

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH
TRƯỜNG SƯ PHẠM
KHOA GIÁO DỤC MẦM NON**



**BẢN MÔ TẢ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
NGÀNH GIÁO DỤC HỌC (GIÁO DỤC MẦM NON)
(ĐỊNH HƯỚNG NGHIÊN CỨU/ ỨNG DỤNG)
MÃ SỐ NGÀNH: 8140101**

*(Ban thành theo Quyết định số 3537 /QĐ-ĐHV, ngày 22/12/2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh)*

Nghệ An, 2023

MỤC LỤC

DANH SÁCH TỪ VIẾT TẮT	0
DANH SÁCH HÌNH.....	0
DANH SÁCH BẢNG.....	0
PHẦN 1. GIỚI THIỆU.....	1
1.1. Trường Đại học Vinh	1
1.1.1. Tóm tắt quá trình phát triển	1
1.1.2. <i>Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu tổng quát, giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục</i>	1
1.1.3. Cơ cấu tổ chức và đội ngũ cán bộ.....	2
1.1.4. Hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế	2
1.2. Trường Sư phạm	4
1.2.1. Cơ cấu tổ chức và đội ngũ cán bộ.....	5
1.2.2. <i>Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu tổng quát</i>	6
1.3. Ngành Giáo dục học (Giáo dục Mầm non).....	6
1.3.1. Tóm tắt quá trình phát triển	6
1.3.2. Thông tin liên hệ.....	6
PHẦN 2. TỔNG QUAN VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO.....	7
2.1. Thông tin chung	7
2.2. Mục tiêu chương trình đào tạo	7
2.3. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo	8
2.4. Định hướng việc làm sau khi tốt nghiệp	13
2.4.1. Học tiếp lên bậc tiến sĩ để đạt được các học vị cao hơn.....	13
2.4.2. Có thể tiếp tục đảm nhận các vị trí công tác giảng dạy ở trường mầm non với vị trí cao hơn; giảng viên các trường đại học/cao đẳng hoặc các viện nghiên cứu	13
2.4.3. Có thể trở thành chuyên viên Phòng, Sở Giáo dục và đào tạo, nhà nghiên cứu tại các học viện, các trường đại học/cao đẳng hoặc các viện nghiên cứu; các vị trí quản lý giáo dục mầm non trong các cơ sở giáo dục công lập hoặc ngoài công lập.	13
2.5. Tuyển sinh.....	13
2.5.1. Đối tượng và điều kiện dự tuyển	13

2.5.2. Đối tượng và chính sách ưu tiên	14
2.5.3. Thời gian, phương thức, địa điểm và chỉ tiêu tuyển sinh	15
2.5.4. Hồ sơ xét tuyển	15
2.6. Công nhận tốt nghiệp	15
2.7. Nghỉ học tạm thời, thôi học.....	16
2.8. Các đơn vị hỗ trợ người học.....	16
PHẦN 3. CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC.....	18
3.1. Tổng quan về chương trình dạy học.....	18
3.1.1. Cấu trúc chương trình dạy học	18
3.1.2. Khung chương trình đào tạo	19
3.2. Ma trận phân nhiệm CDR của CTĐT cho các học phần	22
3.3. Sơ đồ cấu trúc và trình tự dạy học các học phần	32
3.4. Phương pháp giảng dạy và học tập	33
3.5. Phương pháp đánh giá kết quả học tập	33
PHẦN 4. MÔ TẢ TÓM TẮT CÁC HỌC PHẦN	35
PHẦN 5. ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN VÀ CÁN BỘ HỖ TRỢ	44
5.1. Đội ngũ giảng viên cơ hữu.....	44
5.2. Đội ngũ cán bộ hỗ trợ.....	45
PHẦN 6. CƠ SỞ HẠ TẦNG VÀ TRANG THIẾT BỊ.....	47
6.1. Giảng đường.....	47
6.2. Thư viện	47
6.3. Môi trường và cảnh quan	47
PHẦN 7. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH	49
7.1. Đối với bộ môn quản lý chương trình.....	49
7.2. Đối với giảng viên.....	49
7.3. Kiểm tra, đánh giá	50
7.4. Đối với học viên.....	50
BẢNG ĐỐI SÁNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	51
I. ĐỐI SÁNH GIỮA CÁC PHIÊN BẢN NĂM 2017, NĂM 2022 VÀ NĂM 2023	51
1.1 Mục tiêu chương trình đào tạo	51
1.2. Chuẩn đầu ra CTĐT	54

1.3. Nội dung chương trình đào tạo	58
1.4. Cấu trúc chương trình đào tạo	58
1.5. Danh mục các học phần trong chương trình đào tạo	58
II. ĐỐI SÁNH CÁC CTĐT TRONG NƯỚC	63
2.1. Mục tiêu chương trình đào tạo	63
2.2. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo	67
2.3. Nội dung chương trình đào tạo	83
III. ĐỐI SÁNH CHƯƠNG TRÌNH CỦA NƯỚC NGOÀI	91
3.1. Mục tiêu chương trình đào tạo	91
3.2. Nội dung chương trình đào tạo	92
IV. ĐỐI SÁNH CHUẨN ĐẦU RA CTĐT VỚI KHUNG TRÌNH ĐỘ QUỐC GIA.	100

DANH SÁCH TỪ VIẾT TẮT

Ký hiệu	Diễn giải
CDR	Chuẩn đầu ra
GDH (GDMN)	Giáo dục học (Giáo dục Mầm non)
CTDH	Chương trình dạy học
CTĐT	Chương trình đào tạo
GD&ĐT	Giáo dục và đào tạo

DANH SÁCH HÌNH

Hình 1.1. Cơ cấu tổ chức Trường Đại học Vinh	3
Hình 1.2. Cơ cấu tổ chức Trường Sư phạm.....	5
Hình 3.1. Sơ đồ cấu trúc và trình tự dạy học	32

DANH SÁCH BẢNG

Bảng 2.1. Các chỉ số đánh giá chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	8
Bảng 2.2. Quy định khoảng điểm năng lực trong CTĐT	10
Bảng 2.3. Đối sánh CĐR của CTĐT với Khung trình độ Quốc gia.....	10
Bảng 2.4. Các dịch vụ hỗ trợ người học	16
Bảng 3.1. Cấu trúc CTDH của CTĐT	18
Bảng 3.2. Ma trận phân nhiệm	22
Bảng 3.5. Ánh xạ giữa CĐR của CTĐT và các hoạt động giảng dạy - học tập.....	33
Bảng 3.6. Các hình thức đánh giá trong CTĐT.....	34
Bảng 5.1. Đội ngũ giảng viên chuyên ngành Giáo dục học (GDMN)	44

PHẦN 1. GIỚI THIỆU

1.1. Trường Đại học Vinh

1.1.1. Tóm tắt quá trình phát triển

Ngày 16/7/1959, Bộ trưởng Bộ giáo dục ký Nghị định số 375/NĐ thành lập Phân hiệu Đại học Sư phạm Vinh, đánh dấu một sự kiện đáng ghi nhớ trong lịch sử nền giáo dục Việt Nam. Ngày 29/02/1962, Bộ trưởng Bộ Giáo dục ký Quyết định số 637/QĐ chuyển Phân hiệu Đại học Sư phạm Vinh thành Trường Đại học Sư phạm Vinh, đánh dấu sự ra đời của Trường Đại học Vinh. Ngày 25/4/2001, Thủ tướng Chính phủ ký Quyết định số 62/2001/QĐ-TTg đổi tên Trường Đại học Sư phạm Vinh thành Trường Đại học Vinh, khẳng định Trường Đại học Vinh đã trở thành một trường đại học đa cấp, đa ngành và đa lĩnh vực. Ngày 11/7/2011, Thủ tướng chính phủ ban hành Công văn số 1136/TTg-KGVX đưa trường Đại học Vinh vào danh sách xây dựng thành trường đại học trọng điểm quốc gia.

Hiện nay, Trường Đại học Vinh là 01 trong 8 trung tâm đào tạo, bồi dưỡng sư phạm; là 01 trong 5 trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục của cả nước; là 01 trong 10 trường tham gia Đề án Ngoại ngữ Quốc gia. Trường Đại học Vinh được công nhận đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục năm 2017.

Trải qua 63 năm xây dựng và phát triển, Trường Đại học Vinh đã được tặng nhiều phần thưởng cao quý: Danh hiệu Anh hùng Lao động trong thời kỳ đổi mới (năm 2004), Huân chương Độc lập hạng Nhất (năm 2009 và năm 2014), Huân chương Lao động hạng Nhất (năm 1992, năm 2019), Huân chương Lao động hạng Ba của Nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào (2019), Huân chương Hữu nghị của Nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào (năm 2009, năm 2011 và năm 2017), và nhiều phần thưởng cao quý khác.

1.1.2. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu tổng quát, giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục

- **Sứ mạng:** Trường Đại học Vinh là cơ sở giáo dục đại học đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, dẫn dắt sự phát triển giáo dục và đào tạo của khu vực Bắc Trung Bộ; là trung tâm nghiên cứu, đổi mới sáng tạo, góp phần thúc đẩy sự phát triển của quốc gia và quốc tế.

- **Tầm nhìn:** Trường Đại học Vinh trở thành đại học thông minh, xếp hạng top 500 đại học hàng đầu châu Á vào năm 2030, hướng đến top 1000 đại học hàng đầu thế giới vào năm 2045.

- **Mục tiêu tổng quát:** Tạo dựng môi trường học thuật tốt để hình thành, phát triển phẩm chất và năng lực cá nhân, hướng tới sự thành công.

- **Giá trị cốt lõi:** Trung thực (honesty), trách nhiệm (accountability), say mê (passion), sáng tạo (creativity), hợp tác (collabration).

- **Triết lý giáo dục:** HỢP TÁC (collabration), SÁNG TẠO (creativity) - với ý nghĩa được thể hiện như sau:

HỢP TÁC	<p>1) Trường Đại học Vinh xác định HỢP TÁC trong môi trường học thuật, đa văn hóa là sự kết nối, tương tác và cộng hưởng năng lực giữa các cá nhân và giữa các đơn vị, tổ chức để tạo nên sự phát triển. HỢP TÁC là sự tôn trọng khác biệt, sự phát triển tự do của mỗi con người, thể hiện tính nhân văn. HỢP TÁC là con đường để cùng phát triển và đảm bảo lợi ích hài hòa của các bên liên quan.</p> <p>2) Trường Đại học Vinh tạo dựng môi trường hợp tác để thực hiện các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học công nghệ và phục vụ cộng đồng. Người học được khuyến khích phát triển năng lực hợp tác thông qua chương trình đào tạo với các phương pháp dạy học tích cực chú trọng đến năng lực hợp tác.</p>
SÁNG TẠO	<p>1) Trường Đại học Vinh xem SÁNG TẠO là năng lực cốt lõi nhất của mỗi cá nhân, đảm bảo cho sự thành công trong nghề nghiệp và cuộc sống trong bối cảnh thay đổi và sự vận động của Cách mạng công nghiệp 4.0, đảm bảo khả năng học suốt đời. SÁNG TẠO là tạo ra những tri thức và giá trị mới. SÁNG TẠO là dám nghĩ, dám làm, say mê nghiên cứu, khám phá, và không ngừng cải tiến.</p> <p>2) Trường Đại học Vinh đào tạo người học trở thành người lao động sáng tạo thông qua quá trình "<i>Hình thành ý tưởng - Thiết kế - Triển khai - Vận hành</i>" trong các hoạt động nghề nghiệp, có khả năng thích ứng cao trong thế giới việc làm.</p>

1.1.3. Cơ cấu tổ chức và đội ngũ cán bộ

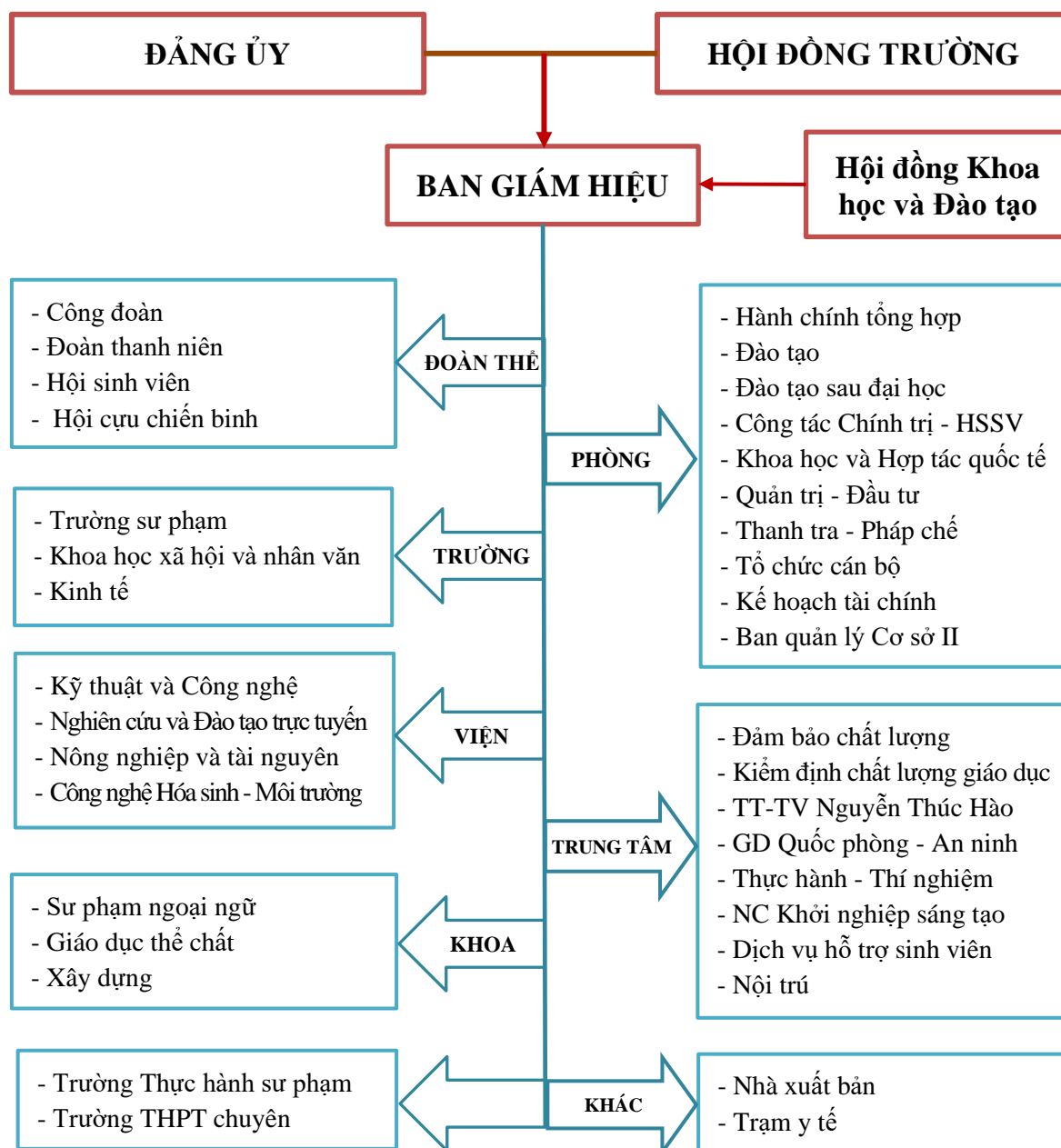
- **Cơ cấu tổ chức:** Cơ cấu tổ chức Trường Đại học Vinh được mô tả như Hình 1.1. Cơ cấu tổ chức của Trường gồm 3 trường thuộc, 4 viện, 4 khoa, 1 Trường THPT Chuyên, 1 Trường Thực hành sư phạm; có 24 phòng ban, trung tâm, trạm và 2 Văn phòng đại diện tại TP. Hồ Chí Minh và tỉnh Thanh Hóa.

- **Đội ngũ cán bộ:** Trường Đại học Vinh hiện có 1.036 cán bộ, viên chức, trong đó có 50 giáo sư và phó giáo sư, 300 tiến sĩ, 495 thạc sĩ. Trường có 381 giảng viên hạng III; 135 giảng viên hạng II và 50 giảng viên hạng I. Tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ trở lên là 50% và chất lượng đội ngũ cán bộ của Trường đáp ứng và vượt mức bình quân chung của cả nước.

1.1.4. Hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế

- **Hoạt động đào tạo:** Trường Đại học Vinh là một trung tâm giáo dục đại học lớn của khu vực Bắc Trung Bộ. Trường được giao nhiệm vụ đào tạo cử nhân, kỹ sư trình độ đại học, đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ, giáo dục phổ thông và bậc học mầm non. Hiện nay, Trường đào tạo 57 ngành trình độ đại học (trong đó có 3 ngành đại học chất lượng cao),

38 chuyên ngành trình độ thạc sĩ và 17 chuyên ngành trình độ tiến sĩ với gần 35.000 học sinh, sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh. Trường được công nhận đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục năm 2017. Từ năm 2018 đến nay Trường đã có 8 chương trình đào tạo đại học chính quy được đánh giá ngoài và được công nhận đạt chuẩn chất lượng giáo dục theo Bộ tiêu chuẩn Quốc gia, 2 chương trình đào tạo đại học chính quy được đánh giá ngoài và được công nhận đạt chuẩn chất lượng giáo dục theo Bộ tiêu chuẩn của mạng lưới các trường đại học Đông Nam Á (AUN-QA).



Hình 1.1. Cơ cấu tổ chức Trường Đại học Vinh

- **Nghiên cứu khoa học:** Hoạt động nghiên cứu khoa học của Trường tập trung trên 3 lĩnh vực: khoa học cơ bản, khoa học giáo dục và khoa học công nghệ, ứng dụng -

triển khai. Trong 5 năm gần đây, đội ngũ cán bộ đã triển khai hàng trăm đề tài khoa học các cấp, trong năm 2022 đội ngũ cán bộ của Trường đã công bố trên 150 bài báo thuộc danh mục Web of Science và Scopus. Trường Đại học Vinh luôn nằm trong top 10 trường đại học có bài công bố quốc tế nhiều nhất ở Việt Nam.

- **Hợp tác quốc tế:** Hoạt động hợp tác quốc tế của Trường được đẩy mạnh. Trường đã ký kết các chương trình hợp tác song phương với nhiều trường đại học lớn trên thế giới như: Đại học Zielona Gora (Ba Lan), Đại học Hull (Anh), Đại học Postdam (Đức), Đại học South Florida, Đại học San Jose (Hoa Kỳ), Đại học Victoria (Australia), Đại học Rajabhat Maha Sarakham, Trường Đại học Nakhon Phanom (Thái Lan), Đại học Pukyong (Hàn Quốc)... tạo điều kiện thuận lợi cho cán bộ, giảng viên, sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh tham gia học tập, nghiên cứu khoa học.

1.2. Trường Sư phạm

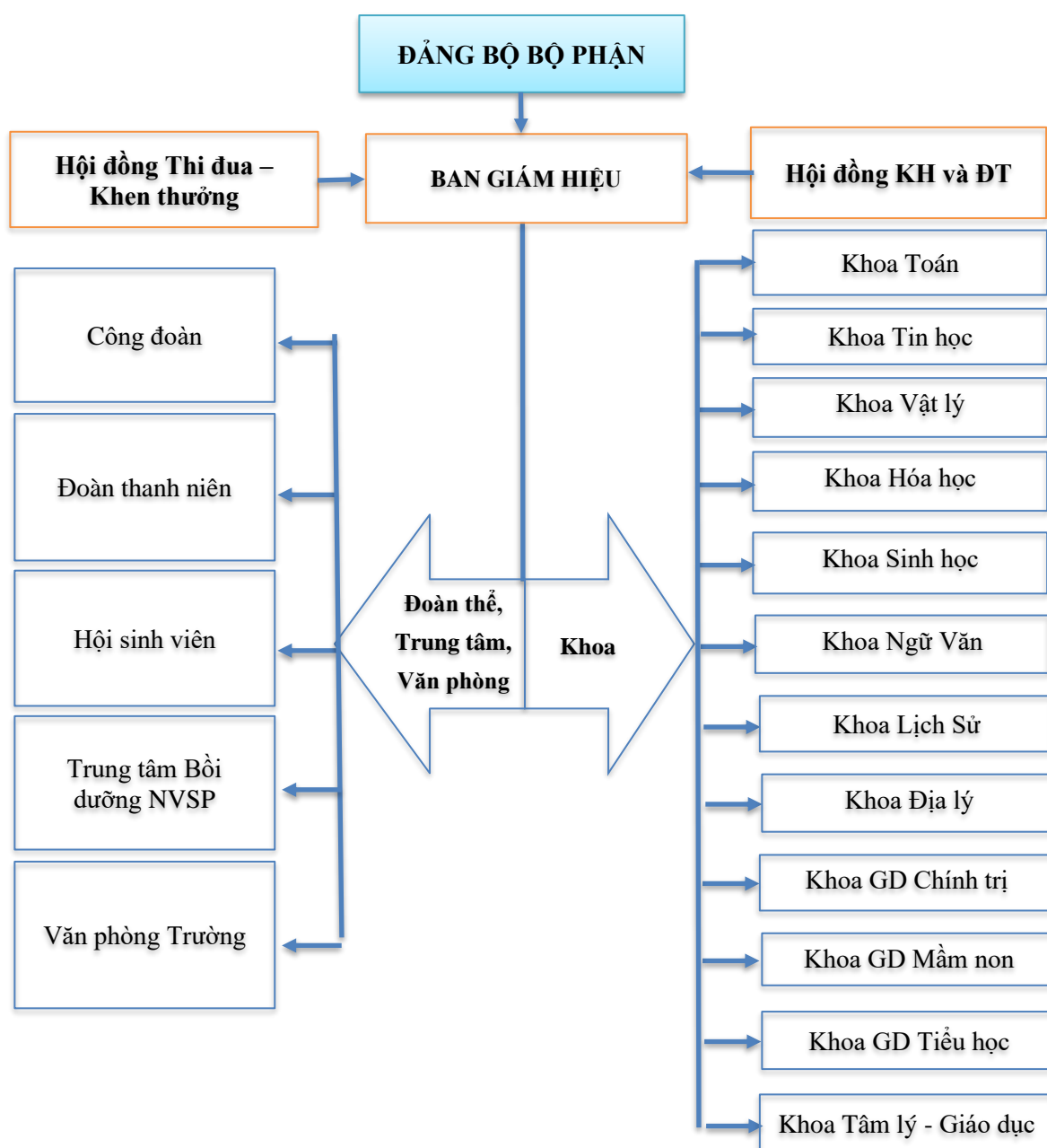
Từ năm 2016, Trường Đại học Vinh được Bộ Giáo dục và Đào tạo chọn là 1 trong 8 cơ sở giáo dục đào tạo, bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục của cả nước; tham gia Chương trình phát triển các trường sư phạm để nâng cao năng lực đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý cơ sở giáo dục phổ thông (ETEP); tham gia biên soạn các bộ sách giáo khoa theo chương trình mới, ... khẳng định vị thế của Trường trong công tác đào tạo, bồi dưỡng giáo viên cho khu vực Bắc Trung Bộ và cả nước. Từ năm 2017, Trường Đại học Vinh đã tiến hành tái cấu trúc, thành lập các viện đào tạo, trong đó có Viện Sư phạm Tự nhiên và Viện Sư phạm Xã hội. Mô hình hoạt động của các viện này đã khẳng định ưu thế, tạo điều kiện thuận lợi cho các ngành phát triển, tăng cường tính tự chủ, giải phóng các nguồn lực, thực hiện tốt chủ trương cải cách hành chính, tinh giản biên chế của Đảng và Nhà nước. Mô hình hoạt động của các viện cũng cho thấy sự cần thiết tái cấu trúc mạnh mẽ hơn nữa để Trường Đại học Vinh có một trường sư phạm, phát huy hết được năng lực, chất lượng đội ngũ và tuyển thống đào tạo. Đồng thời cũng là cơ hội để có thể đầu tư, phát triển các ngành đào tạo sư phạm của Nhà trường. Việc thành lập Trường Sư phạm cũng nhằm góp phần nâng cao hơn nữa chất lượng đào tạo, kỹ năng thực hành sư phạm cho sinh viên, đưa chương trình đào tạo của Nhà trường đáp ứng nhu cầu đổi mới giáo dục đại học Việt Nam, ngang tầm với khu vực và quốc tế, trước mắt là phù hợp với chương trình đào tạo theo tiếp cận CDIO, đáp ứng chuẩn đầu ra và yêu cầu của nhà tuyển dụng.

Tháng 9/2019, Hội đồng trường Trường Đại học Vinh đã có Nghị quyết số 16/NQ-ĐH Vinh thông qua chủ trương xây dựng Đề án thành lập Trường Sư phạm thuộc Trường Đại học Vinh.

Từ xu thế đó, nhu cầu thành lập một trường sư phạm thuộc Trường Đại học Vinh đã trở nên cấp thiết. Để thực hiện nhiệm vụ này, từ năm 2021, Trường Đại học Vinh tiếp tục triển khai đề án tái cấu trúc Trường giai đoạn 2, hoàn thiện cơ cấu tổ chức trên cơ sở phân tích các tiềm năng, thế mạnh và thách thức. Ngày 21/07/2021, Hội đồng Trường Đại học Vinh đã ban hành Nghị quyết số 11/NQ-HĐT thành lập Trường Sư phạm trên

cơ sở sáp nhập, tổ chức lại các đơn vị: Viện Sư phạm Tự nhiên, Viện Sư phạm Xã hội, Khoa Giáo dục, Trung tâm Bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm. Trường Sư phạm được thành lập với 12 khoa và 1 trung tâm gồm: Khoa Toán học, Khoa Vật Lý, Khoa Hóa học, Khoa Tin học, Khoa Ngữ Văn, Khoa Sinh học, Khoa Lịch Sử, Khoa Địa Lý, Khoa Giáo dục chính trị, Khoa GD mầm non, Khoa GD tiểu học, Khoa Tâm lý - Giáo dục, Trung tâm Bồi dưỡng Nghiệp vụ sư phạm, và Văn phòng Trường. Trong đó, Khoa Toán và Khoa Ngữ văn là 2 đơn vị đào tạo đã có truyền thống hơn 62 năm xây dựng và phát triển.

1.2.1. Cơ cấu tổ chức và đội ngũ cán bộ



Hình 1.2. Cơ cấu tổ chức Trường Sư phạm

- **Cơ cấu tổ chức:** Cơ cấu tổ chức của Trường Sư phạm được mô tả như Hình 1.2, trong đó Ban Giám hiệu bao gồm 01 Hiệu trưởng và 02 Phó Hiệu trưởng, Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường Sư phạm bao gồm Ban Giám hiệu và các Trưởng khoa, Hội đồng Thi đua - Khen thưởng bao gồm Hội đồng Khoa học và Đào tạo và Trưởng các tổ chức đoàn thể.

- **Đội ngũ cán bộ:** Trường Sư phạm hiện có hơn 170 cán bộ giảng dạy, trong đó có 2 giáo sư, 29 phó giáo sư, 127 tiến sĩ.

1.2.2. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu tổng quát

- **Sứ mạng:** Trường Sư phạm - Trường Đại học Vinh là đơn vị đào tạo, bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục chất lượng cao; là trung tâm nghiên cứu, đổi mới sáng tạo khoa học giáo dục, khoa học cơ bản, phục vụ cộng đồng, góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội khu vực Bắc miền Trung và cả nước.

- **Tầm nhìn đến năm 2030:** Trường Sư phạm là trường thuộc của Đại học Vinh, đến năm 2030 là Trường Sư phạm thông minh, trụ cột trong mạng lưới đào tạo, bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục của khu vực Bắc Trung bộ và cả nước.

- **Giá trị cốt lõi:** Đoàn kết - Trách nhiệm - Say mê - Sáng tạo - Phát triển.

1.3. Ngành Giáo dục học (Giáo dục Mầm non)

1.3.1. Tóm tắt quá trình phát triển

Ngày 16 tháng 7 năm 1959 Bộ Giáo dục ra Quyết định số 375/QĐ thành lập Phân hiệu Đại học Sư phạm Vinh (ngày nay là Trường Đại học Vinh). Ngay sau khi Phân hiệu Đại học Sư phạm Vinh được thành lập và bắt đầu vận hành, Bộ môn Tâm lý - Giáo dục (tiền thân của Khoa Giáo dục Tiểu học, sau là khoa Giáo dục) được thành lập và đi vào hoạt động. Ngày 25/12/1989, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo cho trường Đại học Vinh đào tạo ngành Giáo dục Mầm non trình độ Đại học và tháng 3 năm 2016 cho đào tạo trình độ thạc sĩ chuyên ngành Giáo dục học (Giáo dục Mầm non). Hiện nay đội ngũ giảng viên cơ hữu tham gia đào tạo ngành Giáo dục học (Giáo dục Mầm non) trình độ thạc sĩ gồm 14 người.

1.3.2. Thông tin liên hệ

- **Địa chỉ:** Khoa Giáo dục Mầm non, Trường Sư phạm, Trường Đại học Vinh, 182 Lê Duẩn, TP. Vinh, Nghệ An, Việt Nam.

- **Email:** giaoducmamnon@vinhuni.edu.vn

- **Người liên lạc:** TS. Trần Thị Hoàng Yến, Trưởng khoa Giáo dục Mầm non; PGS.TS Nguyễn Như An, Phụ trách chuyên môn của ngành Giáo dục học (Giáo dục Mầm non).

PHẦN 2. TỔNG QUAN VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

2.1. Thông tin chung

1.	Tên ngành đào tạo:	Giáo dục học (Giáo dục Mầm non)
2.	Mã số ngành đào tạo:	8140101
3.	Trình độ đào tạo:	Thạc sĩ
4.	Thời gian đào tạo:	Từ 18 đến 24 tháng
5.	Tên văn bằng tốt nghiệp:	Thạc sĩ Khoa học giáo dục
6.	Đơn vị được giao nhiệm vụ:	Trường Sư phạm
7.	Hình thức đào tạo:	Chính quy - Tập trung
8.	Số tín chỉ yêu cầu:	61
9.	Thang điểm:	4
10.	Ngôn ngữ sử dụng:	Tiếng Việt
11.	Ngày tháng ban hành:	08/05/2024
12.	Phiên bản chỉnh sửa:	Phiên bản 1

2.2. Mục tiêu chương trình đào tạo

Mục tiêu tổng quát

Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Giáo dục học (Giáo dục Mầm non) giúp người học có kiến thức sâu rộng, hiện đại trong lĩnh vực giáo dục mầm non; có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo; có năng lực hình thành ý tưởng, thiết kế, tổ chức thực hiện và cải tiến các hoạt động nghiên cứu và thực tiễn giáo dục mầm non đáp ứng yêu cầu phát triển khoa học giáo dục và hội nhập quốc tế.

Mục tiêu cụ thể

PO1. Áp dụng thành thạo các kiến thức về khoa học giáo dục và kiến thức thực tiễn sâu, rộng, hiện đại về lĩnh vực giáo dục mầm non trong nghiên cứu và thực tiễn giáo dục mầm non.

PO2. Vận dụng tư duy phản biện, phân tích, tổng hợp để đánh giá dữ liệu, thông tin một cách khoa học và tiên tiến; phát triển kỹ năng nghiên cứu, chuyển đổi số và sử dụng các công nghệ phù hợp trong nghiên cứu và thực tiễn giáo dục mầm non.

PO3. Thể hiện kỹ năng quản lý và quản trị, kỹ năng giao tiếp để truyền thông, phổ biến tri thức, kỹ năng làm việc độc lập hoặc phối hợp với chuyên gia để thực hiện các nhiệm vụ trong nghiên cứu và thực tiễn giáo dục mầm non.

PO4. Hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai và vận hành các hoạt động nghiên cứu và thực tiễn giáo dục mầm non phù hợp xu hướng phát triển của khoa học và giáo dục.

2.3. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Giáo dục học (Giáo dục Mầm non) được thiết kế gồm 16 chuẩn đầu ra liên quan đến kiến thức, kỹ năng và phẩm chất cá nhân, kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp, năng lực tự chủ và trách nhiệm. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được tuyên bố như Bảng 2.1.

Bảng 2.1. Các chỉ số đánh giá chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

NỘI DUNG CHUẨN ĐẦU RA		ĐIỂM NLTB
1. Kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành		
PLO1.1	Kiến thức chung và kiến thức cơ sở ngành Giáo dục mầm non	
PLO1.1.1	Vận dụng được kiến thức về triết học, quản trị, quản lý trong nghiên cứu và thực tiễn giáo dục mầm non	2.5 {K3}
PLO1.1.2	Vận dụng kiến thức cơ sở ngành của giáo dục mầm non hiện đại vào nghiên cứu và thực tiễn giáo dục mầm non	2.5 {K3}
PLO1.2	Kiến thức chuyên sâu về Giáo dục mầm non	
PLO1.2.1	Vận dụng kiến thức chuyên sâu, hiện đại của giáo dục mầm non trong nghiên cứu và thực tiễn giáo dục mầm non.	2.5 {K3}
2. Kỹ năng, phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp		
PLO2.1	Kỹ năng cá nhân và nghề nghiệp	
PLO2.1.1	Vận dụng được tư duy phản biện, kỹ năng giải quyết vấn đề trong nghiên cứu và thực tiễn giáo dục mầm non.	2.5 {K3}
PLO2.1.2	Vận dụng được kỹ năng chuyển đổi số và sử dụng các công nghệ phù hợp trong nghiên cứu và thực tiễn giáo dục mầm non.	2.5 {S3}
PLO2.2	Phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp	
PLO2.2.1	Thể hiện bản lĩnh chính trị vững vàng và hành xử chuyên nghiệp trong lĩnh vực giáo dục mầm non.	2.5 {A3}
PLO2.2.2	Thể hiện khả năng tự định hướng phát triển năng lực cá nhân; đưa ra những quyết định mang tính chuyên gia và chịu trách nhiệm với những kết luận chuyên môn trong học tập và thực hành nghề nghiệp.	2.5 {S3}

3. Kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp		
PLO3.1	Làm việc nhóm	
PLO3.1.1	Vận dụng kỹ năng làm việc độc lập, hợp tác hiệu quả với các bên liên quan trong giải quyết các vấn đề nghiên cứu và hoạt động chuyên môn.	2.5 {S3}
PLO3.1.2	Vận dụng được kỹ năng lãnh đạo nhóm để quản lý các hoạt động nghiên cứu và hoạt động chuyên môn.	2.5 {S3}
PLO3.2	Giao tiếp	
PLO3.2.1	Sử dụng hiệu quả các hình thức giao tiếp để truyền thông, truyền đạt tri thức và hướng dẫn người khác trong hoạt động nghiên cứu và thực tiễn giáo dục mầm non	2.5 {S3}
PLO3.2.2	Đạt trình độ tiếng Anh tương đương bậc 4/6 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam và vận dụng được tiếng Anh chuyên ngành trong nghiên cứu và thực tiễn giáo dục mầm non	2.5 {S3}
4. Hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai và vận hành		
PLO4.1	Bối cảnh	
PLO4.1.1	Phân tích bối cảnh khoa học và xu hướng phát triển của giáo dục mầm non đối với hoạt động nghiên cứu và thực tiễn nghề nghiệp.	3.5 {S4}
PLO4.2	Hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai và vận hành hoạt động nghiên cứu, ứng dụng trong lĩnh vực Giáo dục mầm non	
PLO4.2.1	Đề xuất được các vấn đề nghiên cứu, ứng dụng trong lĩnh vực Giáo dục mầm non.	3.5 {S4}
PLO4.2.2	Thiết kế được các bước triển khai vấn đề nghiên cứu, ứng dụng trong lĩnh vực Giáo dục mầm non một cách khoa học.	3.5 {S4}
PLO4.2.3	Triển khai được các nghiên cứu, ứng dụng và rút ra được các kết luận chuyên gia trong lĩnh vực Giáo dục mầm non.	3.5 {S4}
PLO4.2.4	Đánh giá các kết quả nghiên cứu, ứng dụng trong lĩnh vực giáo dục mầm non và đưa ra các giải pháp cải tiến.	3.5 {S4}

Quy ước: Các CDR ở Phần 4 chú trọng vào nội dung “nghiên cứu” đối với định hướng nghiên cứu hoặc chú trọng vào nội dung “ứng dụng” đối với định hướng ứng dụng. Các nội dung này sẽ được làm rõ trong thiết kế các CDR học phần.

Quy định mức năng lực của các CDR trên các miền kiến thức, kỹ năng và thái độ được mô tả như Bảng 2.3. Ví dụ K3 có nghĩa là CDR trên miền kiến thức với mức năng lực 3 và có điểm năng lực trong đoạn giá trị [2.5 - 3.4], S4 có nghĩa là CDR trên miền kỹ năng với mức năng lực 4 và có điểm năng lực trong đoạn giá trị [3.5 - 4.4].

Bảng 2.2. Quy định khoảng điểm năng lực trong CTĐT

MNL	Điểm năng lực	Mô tả mức năng lực của CDR theo 3 miền		
		Kiến thức (K)	Kỹ năng (S)	Thái độ (A)
5	4.5 - 5.0	Sáng tạo (Creating)	Sáng tạo (Origination)	Đặc trưng hóa (Characterization)
4	3.5 - 4.4	Phân tích, Đánh giá (Analyzing, Evaluating)	Điều chỉnh (Adaptation)	Củng cố giá trị (Organization)
3	2.5 - 3.4	Áp dụng (Applying)	Thao tác chính xác (Precision)	Hình thành giá trị (Valuing)
2	1.5 - 2.4	Hiểu (Understanding)	Thao tác theo hướng dẫn (Manipulation)	Phản ứng với hiện tượng (Responding)
1	0.5 - 1.4	Nhớ (Remembering)	Tiếp nhận (Perception)	Tiếp nhận hiện tượng (Receiving)

CDR của CTĐT trình độ thạc sĩ ngành Giáo dục học (Giáo dục Mầm non) đáp ứng đầy đủ khung trình độ quốc gia Việt Nam được ban hành theo Quyết định Số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng chính phủ. Đối sánh giữa các CDR của CTĐT trình độ thạc sĩ ngành Giáo dục học (Giáo dục Mầm non) với Khung trình độ quốc gia được mô tả trong Bảng 2.3.

Bảng 2.3. Đối sánh CDR của CTĐT với Khung trình độ Quốc gia

Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo		Khung trình độ Quốc gia Việt Nam
KIẾN THỨC		
1.1.1.	Vận dụng được kiến thức về triết học, quản trị, quản lý trong nghiên cứu và thực tiễn giáo dục mầm non	Kiến thức chung về quản trị và quản lý
1.1.2.	Vận dụng kiến thức cơ sở ngành của giáo dục mầm non hiện đại vào nghiên cứu và thực tiễn giáo dục mầm non	Kiến thức liên ngành có liên quan.
1.2.1.	Vận dụng kiến thức chuyên sâu, hiện đại của giáo dục mầm non trong nghiên cứu và thực tiễn giáo dục mầm non.	Kiến thức thực tế và lý thuyết sâu, rộng, tiên tiến, nắm vững các nguyên lý và học thuyết cơ bản trong lĩnh vực nghiên cứu thuộc chuyên ngành đào tạo

Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo		Khung trình độ Quốc gia Việt Nam
KIẾN THỨC		
KỸ NĂNG		KỸ NĂNG & MỨC ĐỘ TỰ CHỦ TỰ CHỊU TRÁCH NHIỆM
2.1.1.	Vận dụng được tư duy phản biện, kỹ năng giải quyết vấn đề trong nghiên cứu và thực tiễn giáo dục mầm non.	Có kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin để đưa ra giải pháp xử lý các vấn đề một cách khoa học.
2.1.2.	Vận dụng được kỹ năng chuyển đổi số và sử dụng các công nghệ phù hợp trong nghiên cứu và thực tiễn giáo dục mầm non.	Kỹ năng nghiên cứu phát triển và sử dụng các công nghệ một cách sáng tạo trong lĩnh vực học thuật và nghề nghiệp
2.2.1.	Thể hiện bản lĩnh chính trị vững vàng và hành xử chuyên nghiệp trong lĩnh vực giáo dục mầm non.	
2.2.2.	Thể hiện khả năng tự định hướng phát triển năng lực cá nhân; đưa ra những quyết định mang tính chuyên gia và chịu trách nhiệm với những kết luận chuyên môn trong học tập và thực hành nghề nghiệp.	Thích nghi, tự định hướng và hướng dẫn người khác
3.1.1.	Vận dụng kỹ năng làm việc độc lập, hợp tác hiệu quả với các bên liên quan trong giải quyết các vấn đề nghiên cứu và hoạt động chuyên môn.	Kỹ năng tổ chức, quản trị và quản lý các hoạt động nghề nghiệp tiên tiến
3.1.2.	Vận dụng được kỹ năng lãnh đạo nhóm để quản lý các hoạt động nghiên cứu và hoạt động chuyên môn.	
3.2.1.	Sử dụng hiệu quả các hình thức giao tiếp để truyền thông, truyền đạt tri thức và hướng dẫn người khác trong hoạt động nghiên cứu và thực tiễn giáo dục mầm non	Có kỹ năng truyền đạt tri thức dựa trên nghiên cứu, thảo luận các vấn đề chuyên môn và khoa học với người cùng ngành và với những người khác
3.2.2.	Đạt trình độ tiếng Anh tương đương bậc 4/6 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam và vận	Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam

Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo		Khung trình độ Quốc gia Việt Nam
KIẾN THỨC		
	dụng được tiếng Anh chuyên ngành trong nghiên cứu và thực tiễn giáo dục mầm non	
	C-D-I-O	KỸ NĂNG & MỨC ĐỘ TỰ CHỦ TỰ CHỊU TRÁCH NHIỆM
4.1.1.	Phân tích bối cảnh khoa học và xu hướng phát triển của giáo dục mầm non đối với hoạt động nghiên cứu và thực tiễn nghề nghiệp	Kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin để đưa ra giải pháp xử lý các vấn đề một cách khoa học
4.2.1.	Đề xuất được các vấn đề nghiên cứu, ứng dụng trong lĩnh vực Giáo dục mầm non.	Nghiên cứu, đưa ra những sáng kiến quan trọng
4.2.2.	Thiết kế được các bước triển khai vấn đề nghiên cứu, ứng dụng trong lĩnh vực Giáo dục mầm non một cách khoa học.	Có kỹ năng nghiên cứu phát triển và sử dụng các công nghệ một cách sáng tạo trong lĩnh vực học thuật và nghề nghiệp
4.2.3.	Triển khai được các nghiên cứu, ứng dụng và rút ra được các kết luận chuyên gia trong lĩnh vực Giáo dục mầm non.	Đưa ra những kết luận mang tính chuyên gia trong lĩnh vực chuyên môn
4.2.4.	Đánh giá các kết quả nghiên cứu, ứng dụng trong lĩnh vực giáo dục mầm non và đưa ra các giải pháp cải tiến.	Quản lý, đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn.

Nội dung CDR trình độ bậc 7 theo Khung trình độ Quốc gia (*Ban hành kèm theo Quyết định số 1982/QĐ-TTg, ngày 18 tháng 10 năm 2016*) như sau:

Ký hiệu	Nội dung CDR trình độ bậc 7 theo Khung trình độ Quốc gia
1	Kiến thức
1.1	Kiến thức thực tế và lý thuyết sâu, rộng, tiên tiến, nắm vững các nguyên lý và học thuyết cơ bản trong lĩnh vực nghiên cứu thuộc chuyên ngành đào tạo
1.2	Kiến thức liên ngành có liên quan
1.3	Kiến thức chung về quản trị và quản lý
2	Kỹ năng
2.1	Kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin để đưa ra giải pháp xử lý các vấn đề một cách khoa học

2.2	Có kỹ năng truyền đạt tri thức dựa trên nghiên cứu, thảo luận các vấn đề chuyên môn và khoa học với người cùng ngành và với những người khác
2.3	Kỹ năng tổ chức, quản trị và quản lý các hoạt động nghề nghiệp tiên tiến
2.4	Kỹ năng nghiên cứu phát triển và sử dụng các công nghệ một cách sáng tạo trong lĩnh vực học thuật và nghề nghiệp
2.5	Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.
3	Mức tự chủ và trách nhiệm
3.1	Nghiên cứu, đưa ra những sáng kiến quan trọng
3.2	Thích nghi, tự định hướng và hướng dẫn người khác
3.3	Đưa ra những kết luận mang tính chuyên gia trong lĩnh vực chuyên môn
3.4	Quản lý, đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn

2.4. Định hướng việc làm sau khi tốt nghiệp

2.4.1. Học tiếp lên bậc tiến sĩ để đạt được các học vị cao hơn

2.4.2. Có thể tiếp tục đảm nhận các vị trí công tác giảng dạy ở trường mầm non với vị trí cao hơn; giảng viên các trường đại học/cao đẳng hoặc các viện nghiên cứu

2.4.3. Có thể trở thành chuyên viên Phòng, Sở Giáo dục và đào tạo, nhà nghiên cứu tại các học viện, các trường đại học/cao đẳng hoặc các viện nghiên cứu; các vị trí quản lý giáo dục mầm non trong các cơ sở giáo dục công lập hoặc ngoài công lập.

2.5. Tuyển sinh

Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Giáo dục học (Giáo dục Mầm non) tuyển sinh đầu vào được căn cứ theo Quyết định Số 2592/QĐ-ĐHV ngày 02/11/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh ban hành Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Vinh.

2.5.1. Đối tượng và điều kiện dự tuyển

a) Yêu cầu đối với người dự tuyển

- Đã tốt nghiệp hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành phù hợp, ngành gần hoặc ngành khác trong danh mục được công bố của ngành Giáo dục học (Giáo dục Mầm non).

- Có năng lực ngoại ngữ từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

- Đáp ứng các yêu cầu khác của chuẩn chương trình đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và theo quy định của chương trình đào tạo.

b) Ngành phù hợp, ngành gần và ngành khác

Danh mục ngành phù hợp và ngành khác với ngành thi tuyển Giáo dục học (Giáo dục Mầm non) bao gồm:

Định hướng ứng dụng			
Ngành phù hợp (không phải học bổ sung kiến thức)	Ngành khác với ngành phù hợp	Tên học phần bổ sung	Số tín chỉ học phần bổ sung
SP Giáo dục Mầm non	SP khác ngành	(1) Tâm lý học MN	2
		(2) Giáo dục học MN	2
		(3) Phát triển TGDMN	2

c) Ứng viên đáp ứng năng lực ngoại ngữ khi có một trong các văn bằng, chứng chỉ sau:

- Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài; hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình được thực hiện chủ yếu bằng ngôn ngữ nước ngoài.

- Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do Trường Đại học Vinh cấp trong thời gian không quá 02 năm mà chuẩn đầu ra của chương trình đã đáp ứng yêu cầu ngoại ngữ đạt trình độ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

- Có một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam quy định tại Phụ lục của Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/08/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về Ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ, còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển.

d) Ứng viên dự tuyển là công dân nước ngoài nếu đăng ký theo học chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Giáo dục học (Giáo dục Mầm non) phải đạt trình độ tiếng Việt từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài hoặc đã tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) mà chương trình đào tạo được giảng dạy bằng tiếng Việt.

2.5.2. Đối tượng và chính sách ưu tiên

a) *Đối tượng ưu tiên*

- Ứng viên có thời gian công tác liên tục từ 2 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi) tại các địa phương được quy định là Khu vực 1 trong Quy chế xét tuyển đại học, cao đẳng hệ chính quy của năm tuyển sinh.

- Ứng viên là thương binh hoặc người hưởng chính sách như thương binh; con liệt sĩ; anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động; người dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trú từ 2 năm trở lên ở địa phương.

- Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học, được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập do hậu quả của chất độc hoá học.

b) Mức ưu tiên

Người dự thi thuộc đối tượng ưu tiên trên được cộng vào kết quả thi hoặc xét tuyển 10 điểm cho môn ngoại ngữ (thang điểm 100) và cộng 1 điểm (thang điểm 10) cho môn cơ bản.

2.5.3. Thời gian, phương thức, địa điểm và chỉ tiêu tuyển sinh

a) Thời gian tuyển sinh

Hàng năm, căn cứ vào chỉ tiêu tuyển sinh và nhu cầu của người học, Nhà trường tổ chức tuyển sinh từ 2 đến 3 lần.

b) Phương thức tuyển sinh

Xét tuyển, việc tuyển sinh trực tuyến được tổ chức khi đáp ứng những điều kiện bảo đảm chất lượng theo quy định.

c) Địa điểm tuyển sinh

Địa điểm tuyển sinh tại Trường Đại học Vinh và các địa điểm khác được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép. Các quy định về phương thức tuyển sinh, số lần và thời điểm tổ chức tuyển sinh trong năm và địa điểm tổ chức tuyển sinh được đăng trên trang thông tin điện tử của Trường Đại học Vinh.

d) Chỉ tiêu tuyển sinh

Chỉ tiêu tuyển sinh hàng năm được xác định trên cơ sở năng lực đào tạo và mức độ đáp ứng các điều kiện đảm bảo chất lượng của ngành Giáo dục học (Giáo dục Mầm non).

2.5.4. Hồ sơ xét tuyển

+ Đơn xét tuyển

+ Bằng tốt nghiệp đại học ngành Giáo dục Mầm non

+ Bảng điểm đại học

+ Sơ yếu lý lịch có xác nhận của địa phương hoặc cơ quan nơi công tác.

+ Có chứng chỉ trình độ ngoại ngữ do Hiệu trưởng trường Đại học Vinh quy định theo đề nghị của Hội đồng Khoa học và Đào tạo nhưng phải tối thiểu từ bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương. Thí sinh là người nước ngoài có quy định riêng điều kiện ngoại ngữ về việc xét tuyển đầu vào trình độ thạc sĩ.

2.6. Công nhận tốt nghiệp

a) Điều kiện được bảo vệ luận văn/đồ án

Điều kiện được bảo vệ luận văn/đồ án bao gồm: (i) Đã hoàn thành tất cả các học phần của CTĐT; (ii) Đã nộp luận văn/đồ án và được người hướng dẫn đồng ý cho bảo vệ; và (iii) Đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính và các yêu cầu khác theo quy định của Trường ĐH Vinh.

b) Điều kiện được công nhận tốt nghiệp

- Đã hoàn thành các học phần của CTĐT và bảo vệ luận văn/đồ án đạt yêu cầu;
- Có trình độ ngoại ngữ đạt yêu cầu theo CDR của CTĐT trước thời điểm xét tốt nghiệp.
- Hoàn thành các trách nhiệm theo quy định của Trường ĐH Vinh; không bị truy cứu trách nhiệm hình sự và không trong thời gian bị kỷ luật, đình chỉ học tập.

2.7. Nghỉ học tạm thời, thôi học

- Học viên được phép nghỉ học tạm thời và bảo lưu kết quả đã học trong các trường hợp sau: (i) Được điều động vào lực lượng vũ trang; (ii) Được cơ quan có thẩm quyền điều động, đại diện quốc gia tham dự các kỳ thi, giải đấu quốc tế hoặc thực hiện các nhiệm vụ khác của quốc gia, của ngành; (iii) Bị ốm, thai sản hoặc tai nạn phải điều trị thời gian dài, nhưng phải có giấy xác nhận của cơ sở khám, chữa bệnh có thẩm quyền theo quy định của Bộ Y tế; (iv) Vì lý do cá nhân khác nhưng phải hoàn thành ít nhất một học kỳ ở cơ sở đào tạo và không thuộc các trường hợp bị xem xét buộc thôi học hoặc xem xét kỷ luật.

- Học viên được Nhà trường quyết định cho thôi học vì lý do cá nhân, trừ trường hợp đang bị xem xét buộc thôi học hoặc xem xét kỷ luật.

- Điều kiện, thẩm quyền, thủ tục xét nghỉ học tạm thời, tiếp nhận trở lại học tập và cho thôi học; việc bảo lưu và chứng nhận kết quả học tập đã tích lũy đối với học viên xin thôi học được thực hiện theo các quy định hiện hành.

2.8. Các đơn vị hỗ trợ người học

Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Giáo dục học (Giáo dục Mầm non) được hỗ trợ bởi đội ngũ cán bộ làm việc tại Trường Sư phạm, các Phòng ban và Trung tâm, cụ thể như mô tả trong Bảng 2.4.

Bảng 2.4. Các dịch vụ hỗ trợ người học

Viện/Phòng/Trung tâm	Hỗ trợ học viên
1. Cán bộ hỗ trợ cấp Trường Sư phạm	
Cán bộ quản lý sinh viên, học viên	- Quản lý hồ sơ của học viên. - Liên lạc với học viên khi có các yêu cầu từ Nhà trường.
Cán bộ văn phòng	- Quản lý điểm của học viên.
Cán bộ phụ trách CTĐT Thạc sĩ	- Hỗ trợ thông tin về chương trình đào tạo, thời khóa biểu học tập. - Giải quyết các yêu cầu của học viên liên quan đến chương trình đào tạo.

2. Cán bộ hỗ trợ cấp Trường	
Phòng Đào tạo Sau đại học	- Thu nhận hồ sơ dự tuyển đầu vào. - Cung cấp thông tin và các quy định liên quan đến học viên trong quá trình học tập.
Phòng Công tác Chính trị và HS-SV	- Quản lý, hỗ trợ học viên về các chính sách liên quan đến học viên.
Phòng Kế hoạch - Tài chính	- Hỗ trợ các vấn đề liên quan đến học phí của học viên.
Trung tâm Đảm bảo chất lượng	- Quản lý điểm của học viên, các quy định liên quan đến đánh giá điểm của học viên.
Trung tâm Công nghệ thông tin	- Hỗ trợ về quản lý tài khoản học tập của học viên. - Hỗ trợ về các vấn đề liên quan đến học trực tuyến của học viên.
Thư viện	- Hỗ trợ học viên về học liệu học tập và quản lý quá trình in ấn và lưu trữ luận văn của học viên.
Trung tâm Nội trú	- Hỗ trợ về ký túc xá cho học viên.
Trạm Y tế	- Hỗ trợ về y tế cho học viên.

PHẦN 3. CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

3.1. Tổng quan về chương trình dạy học

Chương trình dạy học (CTDH) trình độ thạc sĩ ngành Giáo dục học (Giáo dục Mầm non) được xây dựng dựa theo Quyết định Số 3537/QĐ-ĐHV ngày 22/12/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh ban hành Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Vinh.

3.1.1. Cấu trúc chương trình dạy học

Cấu trúc của CTDH và mối liên hệ giữa các mô-đun với các CĐR của CTĐT được mô tả trong Bảng 3.1.

Bảng 3.1. Cấu trúc CTDH của CTĐT

Stt	Các mô-đun học phần	Số học phần	Số TC	Phần trăm TC
1	Các học phần đại cương	2	7	11,5
2	Các học phần cơ sở ngành	8	24	39,4
	Các học phần bắt buộc	4	12	19,7
	Các học phần tự chọn	4	12	19,7
3	Các học phần chuyên ngành	5	15	24,5
	Các học phần bắt buộc	3	9	14,7
	Các học phần tự chọn	2	6	9,8
4	Luận văn/Thực tập và đề án tốt nghiệp	1	15	24,6
	Tổng	16	61	100

3.1.2. Khung chương trình đào tạo

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ THEO TIẾP CẬN CDIO

NGÀNH: GIÁO DỤC HỌC (GIÁO DỤC MẦM NON)

MÃ NGÀNH: 8.14.01.01

Định hướng: Nghiên cứu/ Ứng dụng

(Ban hành theo Quyết định số 3537/QĐ-ĐHV ngày 22 /12/2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh)

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại học phần	Phân kỳ	Đơn vị phụ trách
I. KHỐI KIẾN THỨC CHUNG (cho tất cả các ngành)						
1	PHS81001	Triết học	4	Lý thuyết	1	Khoa GDCT
2	ENG81002	Ngoại Ngữ	3	Lý thuyết	1	Khoa SPNN
II. KHỐI KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH						
1. Các HP bắt buộc						
3	PRE82003	Một số lý thuyết hiện đại về tâm lý học trẻ em	3	Lý thuyết	1	Khoa Tâm lý - Giáo dục
4	PRE82004	Một số vấn đề cơ bản của giáo dục mầm non hiện đại	3	Lý thuyết	1	Khoa Tâm lý - Giáo dục
5	PRE82005	Sự tăng trưởng và phát triển của trẻ mầm non	3	Lý thuyết	1	Khoa Giáo dục Mầm non
6	PRE82006	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong giáo dục mầm non	3	Lý thuyết	1	Khoa Tâm lý - Giáo dục
2. Các HP tự chọn						
7		Tự chọn 1	3	Lý thuyết	2	Khoa Giáo dục Mầm non
8		Tự chọn 2	3	Lý thuyết	2	Khoa Giáo dục Mầm non

9		Tự chọn 3	3	Lý thuyết	2	Khoa Giáo dục Mầm non; Khoa Tâm lý - Giáo dục
10		Tự chọn 4	3	Lý thuyết	2	Khoa Giáo dục Mầm non; Khoa Tâm lý - Giáo dục
II. KHỐI KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH						
1. Các HP bắt buộc (chung cho cả 2 định hướng)						
11	PRE83015	Chăm sóc, nuôi dưỡng và đảm bảo an toàn cho trẻ em	3	Dự án	3	Khoa Giáo dục Mầm non
12	PRE83016	Một số vấn đề hiện đại của việc phát triển ngôn ngữ cho trẻ	3	Dự án	3	Khoa Giáo dục Mầm non
13	PRE83017	Phát triển nhận thức cho trẻ mầm non	3	Dự án	3	Khoa Giáo dục Mầm non
2. Các học phần tự chọn - Định hướng Nghiên cứu						
14		Tự chọn 5	3	Dự án	3	Khoa Tâm lý - Giáo dục
15		Tự chọn 6	3	Dự án	3	Khoa Giáo dục Mầm non
3. Các học phần tự chọn 2 - Định hướng Ứng dụng						
16		Tự chọn 5	3	Dự án	3	Khoa Giáo dục Mầm non
17		Tự chọn 6	3	Dự án	3	Khoa Giáo dục Mầm non
III. LUẬN VĂN/THỰC TẬP VÀ ĐỒ ÁN TỐT NGHIỆP						
1. Định hướng Nghiên cứu						
18	PRE83026	Luận văn	15	Dự án	4	Khoa Giáo dục Mầm non
2. Định hướng Ứng dụng						
19	PRE83027	Thực tập và Đồ án tốt nghiệp	15	Dự án	4	Khoa Giáo dục Mầm non

HIỆU TRƯỞNG


GS.TS Nguyễn Huy Bằng

Tự chọn 1: Chọn 1 trong 2 học phần		
1	PRE82007	Cơ sở ngôn ngữ học của việc phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non
2	PRE82008	Phát triển kỹ năng nghề nghiệp trong môi trường giáo dục mầm non
Tự chọn 2: Chọn 1 trong 2 học phần		
1	PRE82009	Giáo dục qua trải nghiệm cho trẻ ở trường mầm non
2	PRE82010	Phương pháp dạy học tích cực trong giáo dục mầm non
Tự chọn 3: Chọn 1 trong 2 học phần		
1	PRE82011	Ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ sở giáo dục mầm non
2	PRE82012	Xây dựng môi trường tổ chức hoạt động vui chơi cho trẻ mầm non
Tự chọn 4: Chọn 1 trong 2 học phần		
1	PRE82013	Phối hợp nhà trường, gia đình và cộng đồng trong chăm sóc - giáo dục trẻ mầm non
2	PRE82014	Đổi mới quản lý giáo dục mầm non
Tự chọn 5-Định hướng nghiên cứu: chọn 1 trong 2 học phần		
1	PRE83018	Giáo dục hoà nhập cho trẻ có nhu cầu đặc biệt ở trường mầm non
2	PRE83019	Đổi mới đánh giá trong giáo dục mầm non
Tự chọn 6-Định hướng nghiên cứu: chọn 1 trong 2 học phần		
1	PRE83020	Phát triển kỹ năng giải quyết vấn đề cho trẻ qua hoạt động khám phá khoa học
2	PRE83021	Sử dụng tác phẩm văn học trong giáo dục trẻ em
Tự chọn 5-Định hướng ứng dụng: chọn 1 trong 2 học phần		
1	PRE83022	Giáo dục kỹ năng xã hội cho trẻ mầm non theo tiếp cận đa văn hóa
2	PRE83023	Xây dựng môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện trong cơ sở giáo dục mầm non đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục
Tự chọn 6-Định hướng ứng dụng: chọn 1 trong 2 học phần		
1	PRE83024	Phát triển chương trình giáo dục mầm non trong bối cảnh đổi mới giáo dục
2	PRE83025	Phát triển tính tích cực vận động cho trẻ mầm non

3.2. Ma trận phân nhiệm CDR của CTĐT cho các học phần

Bảng phân nhiệm của CDR CTĐT cho các học phần được thể hiện trong Bảng 3.2, trong đó quy định mức năng lực của các CDR trên các miền kiến thức, kỹ năng và thái độ được mô tả như Bảng 2.2.

Bảng 3.2. Ma trận phân nhiệm

 BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH				BẢNG PHÂN NHIỆM PLO CHO CÁC CLO HỌC PHẦN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ Ngành: Giáo dục học (Giáo dục Mầm non)															Lần ban hành: 01			
																			Ngày ban hành: 12/ 01/2024			
				Số trang: 11 trang																		
Loại hình HP	Mã học phần	CLO	Trọng số % của CLO	PLO																		
				1.1.1	1.1.2	1.2.1	2.1.1	2.1.2	2.2.1	2.2.2	3.1.1	3.1.2	3.2.1	3.2.2	4.1.1	4.2.1	4.2.2	4.2.3	4.2.4			
		NC	%	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100			
			ĐTB	2.5	2.5	2.5	2.5	2.5	2.5	2.5	2.5	2.5	2.5	2.5	2.5	2.5	2.5	2.5	2.5	2.5		
		ƯD	%	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100			
			ĐTB	2.5	2.5	2.5	2.5	2.5	2.5	2.5	2.5	2.5	2.5	2.5	2.5	2.5	2.5	2.5	2.5	2.5		
Bắt buộc 1	PHS81001	1.1.1.1	25%	2.5																		
		1.1.1.2	25%	2.5																		
		1.1.1.3	25%	2.5																		
		1.1.1.4	25%	2.5																		
		2.1.1.1	10%				2.5															
		2.2.1.1	10%						2.5													
Bắt buộc 2	ENG81002	3.2.2.1	15%											2.5								
		3.2.2.2	15%											2.5								
		3.2.2.3	15%											2.5								
		3.2.2.4	15%											2.5								

Bắt buộc 3	PRE82003	1.1.2.1	4%		2.5															
		1.1.2.2	4%		2.5															
		1.1.2.3	4%		2.5															
		2.1.1.1	5%				2.5													
		2.2.1.1	5%						2.5											
		3.1.1.1	5%								2.5									
Bắt buộc 4	PRE82004	1.1.2.1	4%		2.5															
		1.1.2.2	4%		2.5															
		1.1.2.3	4%		2.5															
		2.1.1.1	5%				2.5													
		2.2.1.1	5%						2.5											
		3.1.1.1	5%								2.5									
Bắt buộc 5	PRE82005	1.1.2.1	4%		2.5															
		1.1.2.2	4%		2.5															
		1.1.2.3	4%		2.5															
		2.1.1.1	10%				2.5													
		2.2.1.1	5%						2.5											
		3.1.1.1	5%								2.5									
Bắt buộc 6	PRE82006	1.1.2.1	4%		2.5															
		1.1.2.2	4%		2.5															
		1.1.2.3	4%		2.5															
		2.1.1.1	10%				2.5													
		2.1.2.1	10%						2.5											
		3.1.1.1	5%								2.5									
Tự chọn 1	PRE82007	1.1.2.1	4%		2.5															
		1.1.2.2	4%		2.5															
		1.1.2.3	4%		2.5															
		2.1.1.1	10%				2.5													
		2.1.2.1	40%					2.5												
		2.2.1.1	15%						2.5											
		3.1.1.1	5%								2.5									
	PRE82008	1.1.2.1	4%		2.5															
		1.1.2.2	4%		2.5															
		1.1.2.3	4%		2.5															
		2.1.1.1	10%				2.5													

		2.1.2.1	25%					2.5															
		2.2.1.1	15%						2.5														
		3.1.1.1.	5%								2.5												
Tự chọn 2	PRE82009	1.1.2.1	5%		2.5																		
		1.1.2.2	5%		2.5																		
		1.1.2.3	4%		2.5																		
		2.1.1.1	10%				2.5																
		2.2.1.1	15%						2.5														
			3.1.1.1	5%								2.5											
		PRE82010	1.1.2.1	5%		2.5																	
	1.1.2.2		5%		2.5																		
	1.1.2.3		4%		2.5																		
	2.1.1.1		10%				2.5																
2.2.1.1	15%							2.5															
		3.1.1.1	5%									2.5											
Tự chọn 3	PRE82011	1.1.2.1	5%		2.5																		
		1.1.2.2	5%		2.5																		
		1.1.2.3	4%		2.5																		
		2.1.1.1	10%				2.5																
		2.1.2.1	40%						2.5														
		3.1.1.1	5%										2.5										
		3.2.2.1.	15%													2.5							
		PRE82012	1.1.2.1	5%		2.5																	
	1.1.2.2		5%		2.5																		
	1.1.2.3		4%		2.5																		
		2.1.1.1	10%				2.5																
		2.1.2.1	30%					2.5															
		3.1.1.1	5%									2.5											
		3.2.2.1	15%												2.5								
Tự chọn 4	PRE82013	1.1.2.1	4%		2.5																		
		1.1.2.2	4%		2.5																		
		1.1.2.3	4%		2.5																		
		2.1.1.1	10%					2.5															

		2.2.1.1	15%					2.5											
		3.1.1.1	5%							2.5									
	PRE82014	1.1.2.1	4%		2.5														
		1.1.2.2	4%		2.5														
		1.1.2.3	4%		2.5														
		2.1.1.1	10%			2.5													
		2.2.1.1	15%					2.5											
3.1.1.1	5%							2.5											
Bắt buộc 7	PRE83015	1.2.1.1	5%			2.5													
		1.2.1.2	5%			2.5													
		1.2.1.3	10%			2.5													
		2.2.2.1	20%						2.5										
		3.1.1.1	10%							2.5									
		3.1.2.1	30%								2.5								
		4.1.1.1	5%											3.5					
		4.2.1.1	10%												3.5				
		4.2.2.1	15%													3.5			
		4.2.3.1	10%															3.5	
		4.2.4.1	5%																3.5
Bắt buộc 8	PRE83016	1.2.1.1	5%			2.5													
		1.2.1.2	10%			2.5													
		2.2.2.1	20%						2.5										
		3.1.1.1	10%							2.5									
		3.1.2.1	30%								2.5								
		4.1.1.1	10%											3.5					

		4.2.1.1	10%													3.5				
		4.2.2.1	15%														3.5			
		4.2.3.1	10%															3.5		
		4.2.4.1	10%																3.5	
Bắt buộc 9	PRE83017	1.2.1.1	5%			2.5														
		1.2.1.2	10%			2.5														
		2.2.2.1	25%						2.5											
		3.1.1.1	10%							2.5										
		3.1.2.1	40%								2.5									
		4.1.1.1	10%												3.5					
		4.2.1.1	10%													3.5				
		4.2.2.1	15%														3.5			
		4.2.3.1	10%																3.5	
		4.2.4.1	10%																	3.5
NC-Tự chọn 5	PRE83018	1.2.1.1	10%			2.5														
		1.2.1.2	15%			2.5														
		2.1.2.1	20%					2.5												
		2.2.2.1	15%							2.5										
		3.1.1.1	10%								2.5									
		3.2.1.1	25%										2.5							
		4.1.1.1	20%												3.5					
		4.2.1.1	15%													3.5				
		4.2.2.1	15%															3.5		

		4.2.3.1	15%															3.5		
		4.2.4.1	10%																	3.5
	PRE83019	1.2.1.1	10%			2.5														
		1.2.1.2	10%			2.5														
		1.2.1.3	10%			2.5														
		2.1.2.1	20%				2.5													
		2.2.2.1	15%					2.5												
		3.1.1.1	10%						2.5											
		3.2.2.1	25%							2.5										
		4.1.1.1	20%										3.5							
		4.2.1.1	15%											3.5						
		4.2.2.1	15%												3.5					
		4.2.3.1	5%																3.5	
		4.2.4.1	10%																	3.5
NC-Tự chọn 6	PRE83020	1.2.1.1	10%			2.5														
		1.2.1.2	15%			2.5														
		2.2.2.1	20%					2.5												
		3.1.1.1	20%						2.5											
		3.2.1.1	25%							2.5										
		4.1.1.1	25%										3.5							
		4.2.1.1	15%											3.5						
		4.2.2.1	15%												3.5					
		4.2.3.1	15%																3.5	
		4.2.4.1	25%																	3.5

	PRE83021	1.2.1.1	10%			2.5														
		1.2.1.2	15%			2.5														
		2.2.2.1	20%						2.5											
		3.1.1.1	20%							2.5										
		3.2.1.1	25%								2.5									
		4.1.1.1	25%										3.5							
		4.2.1.1	15%											3.5						
		4.2.2.1	15%													3.5				
		4.2.3.1	5%														3.5			
		4.2.4.1	25%															3.5		
UĐ-Tư chọn 5	PRE83022	1.2.1.1	10%			2.5														
		1.2.1.2	15%			2.5														
		2.1.2.1	5%					2.5												
		3.1.1.1	10%							2.5										
		3.2.1.1	30%								2.5									
		4.1.1.1	20%										3.5							
		4.2.1.1	15%											3.5						
		4.2.2.1	15%													3.5				
		4.2.3.1	20%															3.5		
		4.2.4.1	10%																3.5	
	PRE83023	1.2.1.1	10%			2.5														
		1.2.1.2	20%			2.5														
		2.1.2.1	5%					2.5												
		2.2.2.1	35%							2.5										

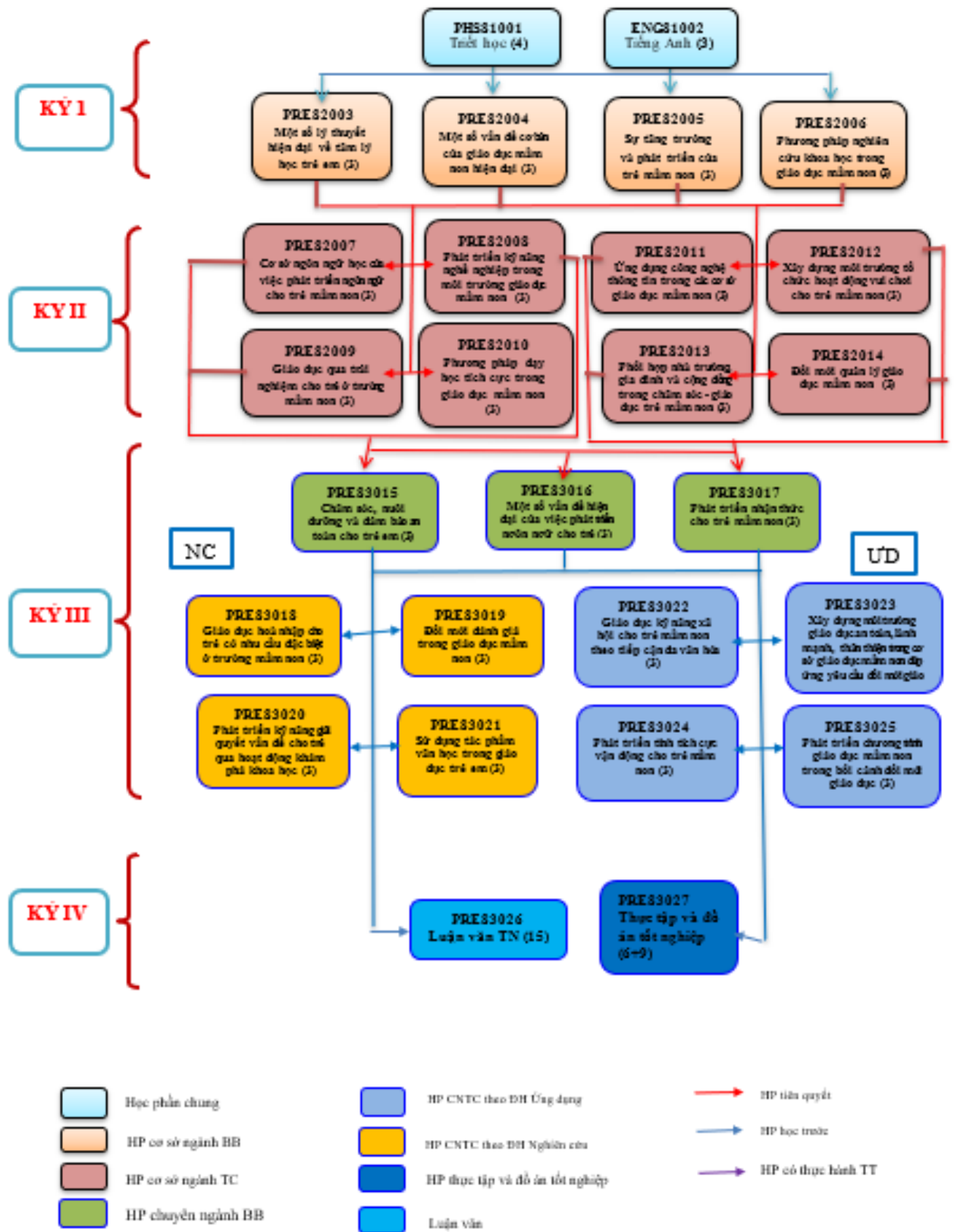
		3.1.1.1	10%							2.5									
		3.2.1.1	20%									2.5							
		4.1.1.1	20%											3.5					
		4.2.1.1	15%												3.5				
		4.2.2.1	15%													3.5			
		4.2.3.1	5%														3.5		
		4.2.4.1	10%															3.5	
UĐ-Tự chọn 6	PRE83024	1.2.1.1	10%			2.5													
		1.2.1.2	15%			2.5													
		2.1.2.1	15%					2.5											
		2.2.2.1	35%						2.5										
		3.1.1.1	10%							2.5									
		3.2.1.1	30%									2.5							
	PRE83025	4.1.1.1	25%											3.5					
		4.2.1.1	15%												3.5				
		4.2.2.1	15%													3.5			
		4.2.3.1	20%														3.5		
		4.2.4.1	25%															3.5	
		1.2.1.1	10%			2.5													
		1.2.1.2	15%			2.5													
PRE83025	2.1.2.1	15%					2.5												
	3.1.1.1	10%							2.5										
	3.2.1.1	20%									2.5								
		4.1.1.1	25%										3.5						

		4.2.1.1	15%													3.5				
		4.2.2.1	15%															3.5		
		4.2.3.1	10%																3.5	
		4.2.4.1	25%																	3.5
Luận văn	PRE83026	2.1.1.1	10%				2.5													
		2.1.1.2	10%				2.5													
		2.2.1.1	20%					2.5												
		3.2.1.1	25%									2.5								
		3.2.1.2	25%									2.5								
		3.2.2.1	25%										2.5							
		4.1.1.1	30%											3.5						
		4.2.1.1	40%												3.5					
		4.2.2.1	25%													3.5				
		4.2.3.1	40%															3.5		
		4.2.4.1	40%																3.5	
Thực tập và Đồ án tốt nghiệp		2.1.1.1	10%				2.5													
		2.1.1.2	10%				2.5													
		2.2.1.1	20%					2.5												
		3.1.1.1	10%						2.5											
		3.2.1.1	40%									2.5								
		3.2.2.1	25%										2.5							
		4.1.1.1	30%											3.5						
		4.2.1.1	40%												3.5					
		4.2.2.1	25%													3.5				

		4.2.3.1	30%															3.5	
		4.2.4.1	40%																3.5
NC	TỔNG %			100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
	TB điểm NL			2.50	2.50	2.50	2.50	2.50	2.50	2.50	2.50	2.50	2.50	2.50	3.50	3.50	3.50	3.50	3.50
ƯĐ	TỔNG %			100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
	TB điểm NL			2.50	2.50	2.50	2.50	2.50	2.50	2.50	2.50	2.50	2.50	2.50	3.50	3.50	3.50	3.50	3.50
		Ghi chú:																	
		- Hàng số 7 là giá trị điểm năng lực trung bình tối thiểu của các PLO																	
		- Hàng số 8 là tổng trọng số % của các CLO của các học phần đáp ứng PLO theo định hướng NC, tổng trọng số phải bằng 100%																	
		- Hàng số 9 là điểm năng lực trung bình phân nhiệm PLO cho các CLO. Giá trị này bằng tổng điểm năng lực tối thiểu theo trọng số của các CLO đáp ứng PLO theo định hướng NC. Yêu cầu điểm năng lực trung bình phải lớn hơn hoặc bằng điểm năng lực trung bình tối thiểu (hàng 7) của PLO																	
		- Hàng số 10 là tổng trọng số % của các CLO của các học phần đáp ứng PLO theo định hướng ƯĐ, tổng trọng số phải bằng 100%																	
		- Hàng số 11 là điểm năng lực trung bình phân nhiệm PLO cho các CLO. Giá trị này bằng tổng điểm năng lực tối thiểu theo trọng số của các CLO đáp ứng PLO theo định hướng ƯĐ. Yêu cầu điểm năng lực trung bình phải lớn hơn hoặc bằng điểm năng lực trung bình tối thiểu (hàng 7) của PLO																	
		- Trong 1 học phần tổng % các CLO đáp ứng một PLO bằng % PLO phân nhiệm cho học phần; Tổng điểm năng lực của các CLO theo trọng số % lớn hơn hoặc bằng tích giữa điểm năng lực và trọng số % của PLO phân nhiệm cho học phần																	
		- Nếu muốn thêm hàng trong 1 học phần để thêm CDR thì để con trỏ vào một hàng màu trắng trong học phần và insert hàng. Nếu cần xoá bớt hàng để xoá bớt CDR thì xoá một hàng màu trắng để công thức tính % và điểm năng lực trung bình không thay đổi'																	

3.3. Sơ đồ cấu trúc và trình tự dạy học các học phần

Hình 3.1. Sơ đồ cấu trúc và trình tự dạy học



3.4. Phương pháp giảng dạy và học tập

Phương pháp giảng dạy và học tập yếu tố cốt lõi để định hướng người học đạt được các CDR học phần, từ đó đạt được các CDR của CTĐT. Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Giáo dục học (Giáo dục Mầm non) sử dụng các phương pháp giảng dạy và học tập được mô tả trong Bảng 3.4. Các học phần đại cương và học phần cơ sở ngành sử dụng các phương pháp giảng dạy và học tập từ 1 đến 4, các học phần chuyên ngành sử dụng các phương pháp giảng dạy và học tập còn lại.

Bảng 3.5. Ánh xạ giữa CDR của CTĐT và các hoạt động giảng dạy - học tập

Hoạt động giảng dạy và học tập	CDR							
	1.1	1.2	2.1	2.2	3.1	3.2	4.1	4.2
Thuyết trình	x	x						
Vấn đáp	x	x						
Hướng dẫn	x	x						
Tự học	x	x	x	x			x	x
Thảo luận	x	x						
Thực hành		x		x	x	x	x	x
Hoạt động nhóm		x	x		x	x		
Nghiên cứu tình huống		x		x			x	x
Học dựa trên dự án		x	x	x	x	x	x	x

3.5. Phương pháp đánh giá kết quả học tập

Đánh giá kết quả học tập là hoạt động để xác định mức độ người học đạt được CDR của các học phần và từ đó bảo đảm người học đạt được CDR của CTĐT. Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành LL&PPDH bộ môn Sinh học đánh giá kết quả học tập của học viên dựa trên các văn bản của Trường Đại học Vinh và được thể hiện trong các đề cương chi tiết học phần. Quy định tính điểm học phần và điểm năng lực của chuẩn đầu ra học phần như sau:

1. Điểm số của học phần được tổ hợp từ điểm đánh giá thường xuyên và điểm đánh giá cuối kỳ với trọng số tương ứng là 50% cho mỗi loại (riêng đối với học phần triết học, điểm đánh giá thường xuyên chiếm 40%, điểm đánh giá cuối kỳ chiếm 60%), trong đó:

a) Điểm đánh giá thường xuyên được tổ hợp từ điểm của các bài đánh giá thường xuyên với trọng số tương ứng được quy định trong đề cương học phần.

b) Điểm đánh giá cuối kỳ được tổ hợp từ điểm của các bài đánh giá cuối kỳ với trọng số tương ứng được quy định trong đề cương học phần.

2. Điểm năng lực của các chuẩn đầu ra học phần (CLO): Một CLO có thể được đánh giá nhiều lần. Trong trường hợp một CLO được đánh giá nhiều lần thì các lần đánh giá được sử dụng để tính điểm số của bài đánh giá, còn điểm năng lực của CLO được tính ở lần cuối cùng đánh giá CLO đó.

CTĐT trình độ thạc sĩ Giáo dục học (Giáo dục Mầm non) học sử dụng các hình thức đánh giá phù hợp với CDR của CTĐT được mô tả như Bảng 3.5. Các tiêu chí đánh giá Đồ án trong các học phần tự chọn của chuyên ngành được mô tả ở Phụ lục A.

Bảng 3.6. Các hình thức đánh giá trong CTĐT

Các hình thức đánh giá	Công cụ đánh giá	CDR của CTĐT							
		1.1	1.2	2.1	2.2	3.1	3.2	4.1	4.2
1. Ý thức và thái độ học tập	Rubrics				x		x		
2. Kiểm tra bài tập	Đáp án	x		x					
3. Hoạt động nhóm	Rubrics					x			
4. Thi tự luận	Đáp án	x	x						
5. Viết báo cáo	Rubrics	x			x		x		
6. Thuyết trình báo cáo	Rubrics						x		
7. Đồ án	Rubrics		x	x	x			x	x

PHẦN 4. MÔ TẢ TÓM TẮT CÁC HỌC PHẦN

1. Triết học
<p><i>Triết học</i> là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chung của các ngành Khoa học Xã hội và Nhân văn. Học phần được kết cấu thành 8 chương, giới thiệu tổng quan về triết học và lịch sử triết học, bao quát các nội dung cơ bản thuộc về thế giới quan và phương pháp luận chung của nhận thức và thực tiễn, về xã hội và con người. Học phần trang bị kiến thức triết học, bồi dưỡng kỹ năng vận dụng được tư duy biện chứng trong nghiên cứu các học thuyết triết học, hình thành được phẩm chất chính trị, đạo đức trong học tập, nghiên cứu triết học.</p>
2. Ngoại ngữ
<p>Học phần <i>Tiếng Anh</i> là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức đại cương trong Chương trình đào tạo trình độ Thạc sĩ. Học phần này giúp người học củng cố, phát triển kiến thức ngôn ngữ (Ngữ pháp, Từ vựng, Ngữ âm) và rèn luyện kỹ năng thực hành Tiếng Anh (Nghe, Nói, Đọc, Viết) theo các chủ đề. Người học có cơ hội thực hiện các hoạt động giao tiếp ngôn ngữ bằng tiếng Anh, phát triển kiến thức nền tảng về văn hóa, xã hội và sử dụng tiếng Anh làm công cụ nghiên cứu cũng như cải tiến các hoạt động chuyên môn liên quan đến lĩnh vực nghề nghiệp cụ thể.</p>
3. Một số lý thuyết hiện đại về tâm lý học trẻ em
<p>Học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành bắt buộc trong Chương trình đào tạo thạc sĩ Giáo dục học (GDMN), học phần giúp người học tiếp cận với các khái niệm cơ bản về tâm lý và tâm lý trẻ em theo các quan điểm khác nhau; cung cấp những hiểu biết về đặc điểm tâm lý trẻ mầm non và cơ sở lý học của các phương pháp giáo dục trẻ, góp phần hoàn thiện tay nghề cho học viên ngành Giáo dục học (Giáo dục mầm non).</p>
4. Một số vấn đề cơ bản của Giáo dục mầm non hiện đại
<p>Chuyên đề <i>Một số vấn đề cơ bản của Giáo dục mầm non hiện đại</i> là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ sở ngành của chương trình đào tạo thạc sĩ Giáo dục học (Giáo dục mầm non) theo định hướng nghiên cứu và ứng dụng. Chuyên đề này trang bị cho người học những kiến thức khái quát về giáo dục mầm non, về xu hướng đổi mới giáo dục mầm non và người giáo viên mầm non trong bối cảnh đổi mới căn bản toàn diện giáo dục hiện nay; đồng thời giúp người học vận dụng được lý luận khoa học, hiện đại vào thực tiễn góp phần nâng cao chất lượng giáo dục mầm non.</p>

<p>5. Sự tăng trưởng và phát triển của trẻ mầm non</p>
<p><i>Sự tăng trưởng và phát triển của trẻ em mầm non</i> là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ sở ngành. Học phần này nhằm trang bị cho học viên các kiến thức chuyên sâu về lý thuyết tăng trưởng và phát triển của trẻ em độ tuổi mầm non. Trên cơ sở đó, học viên có thể vận dụng để lĩnh hội kiến thức, phát triển năng lực giáo dục mầm non. Bên cạnh đó, thông qua mô hình dạy học kết hợp, học phần còn giúp học viên phát triển các kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản và kỹ năng hợp tác để giải quyết các vấn đề trong thực hiện các nhiệm vụ học tập.</p>
<p>6. Phương pháp nghiên cứu khoa học trong giáo dục mầm non</p>
<p><i>Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục mầm non</i> là học phần cơ sở, bắt buộc trong Chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Giáo dục học (Giáo dục mầm non); cung cấp những kiến thức cơ bản về phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục mầm non, hình thành cho người học những phẩm chất và năng lực của người nghiên cứu khoa học giáo dục.</p> <p>Học viên sẽ được thực hành nghiên cứu khoa học giáo dục mầm non; nhận thức đúng đắn về nghiên cứu khoa học giáo dục; có kế hoạch và phương pháp học tập, nghiên cứu hiệu quả, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục</p>
<p>7. Chăm sóc, nuôi dưỡng và đảm bảo an toàn cho trẻ em</p>
<p><i>Chăm sóc, nuôi dưỡng và đảm bảo an toàn cho trẻ em</i> là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành. Học phần này trang bị cho học viên các kiến thức lý thuyết chuyên sâu về chăm sóc sức khỏe, dinh dưỡng và đảm bảo an toàn, phòng, chống tai nạn thương tích cho trẻ em độ tuổi mầm non. Trên cơ sở đó, học viên có thể vận dụng để lĩnh hội kiến thức, phát triển năng lực nghiên cứu và chăm sóc, giáo dục trẻ mầm non. Bên cạnh đó, học phần còn giúp học viên phát triển tư duy hệ thống, tư duy sáng tạo, kỹ năng hợp tác trong nghiên cứu và giải quyết các vấn đề thực tiễn.</p>
<p>8. Một số vấn đề hiện đại của việc phát triển ngôn ngữ cho trẻ</p>
<p>Học phần “<i>Một số vấn đề hiện đại về việc phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non</i>” thuộc khối kiến thức chuyên ngành bắt buộc của chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ Giáo dục học (Giáo dục Mầm non) theo định hướng nghiên cứu và ứng dụng. Học phần này trang bị cho người học những vấn đề mang tính hệ thống, khoa học, hiện đại về lý luận phát triển ngôn ngữ cho trẻ, các xu hướng phát triển ngôn ngữ tiến tiến, hiện đại trong, ngoài nước và thực tiễn vận dụng phương pháp, hình thức phát triển ngôn ngữ phù hợp yêu cầu đổi mới giáo dục mầm non. Thông qua mô hình dạy học kết hợp, người học được phát triển kỹ năng tư duy hệ thống, sáng</p>

<p>tạo, kỹ năng hợp tác trong nghiên cứu và thực tiễn phát triển ngôn ngữ cho trẻ phù hợp xu thế đổi mới giáo dục mầm non.</p>
<p>9. Phát triển nhận thức cho trẻ mầm non</p>
<p>Đây là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo thạc sĩ định hướng nghiên cứu và thạc sĩ định hướng giáo dục chuyên ngành giáo dục học (giáo dục mầm non). Học học phần này, người học sẽ trao đổi, chia sẻ những vấn đề về phát triển nhận thức cho trẻ. Qua đó, người học thể hiện tư duy hệ thống, tư duy sáng tạo, kỹ năng hợp tác trong nghiên cứu và thực tiễn về vấn đề phát triển tính tích cực nhận thức cho trẻ phù hợp xu thế đổi mới giáo dục mầm non.</p>
<p>Tự chọn 1: Chọn 1 trong 2 học phần</p>
<p>1. Cơ sở ngôn ngữ học của việc phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non</p>
<p>Học phần <i>Cơ sở ngôn ngữ học của việc phát triển ngôn ngữ cho trẻ</i> là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức cơ sở ngành của chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Giáo dục học (Giáo dục mầm non) theo định hướng nghiên cứu và ứng dụng. Học phần này trình bày những tri thức chuyên sâu và hiện đại về cơ sở ngôn ngữ học của việc phát triển ngôn ngữ cho trẻ. Trên cơ sở đó, học viên có thể vận dụng để lĩnh hội kiến thức chuyên ngành Giáo dục học (Giáo dục Mầm non). Bên cạnh đó, thông qua mô hình dạy học kết hợp, học phần còn giúp học viên phát triển các kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản và kỹ năng hợp tác để giải quyết các vấn đề trong thực hiện các nhiệm vụ học tập.</p>
<p>2. Phát triển kỹ năng nghề nghiệp trong môi trường giáo dục mầm non</p>
<p><i>Phát triển kỹ năng nghề nghiệp trong môi trường giáo dục mầm non</i> là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức cơ sở ngành của chương trình đào tạo thạc sĩ Giáo dục học (Giáo dục mầm non). Học phần này trang bị cho người học những kiến thức về môi trường giáo dục mầm non, kỹ năng nghề nghiệp và phát triển kỹ năng nghề nghiệp trong môi trường giáo dục mầm non; qua đó hình thành định hướng cần thiết cho sự rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp trong môi trường giáo dục mầm non.</p>
<p>Tự chọn 2: Chọn 1 trong 2 học phần</p>
<p>1. Giáo dục qua trải nghiệm cho trẻ ở trường mầm non</p>
<p>Học phần <i>Giáo dục qua trải nghiệm cho trẻ ở trường mầm non</i> là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức cơ sở ngành của chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Giáo dục học (Giáo dục mầm non) theo định hướng nghiên cứu và ứng dụng.</p> <p>Học phần này trang bị cho học viên những kiến thức chuyên sâu, hiện đại về giáo dục qua trải nghiệm trong giáo dục mầm non cụ thể là các vấn đề như: bản</p>

chất của giáo dục qua trải nghiệm cho trẻ mầm non; phân loại; cách thức; quy trình và các hình thức tổ chức hiệu quả các hoạt động giáo dục theo hướng trải nghiệm cho trẻ ở trường mầm non. Ngoài ra, học phần này còn giúp người học thể hiện tư duy hệ thống, tư duy sáng tạo, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp và thực tiễn nghề nghiệp thuộc lĩnh vực giáo dục mầm non.

Học phần này là cơ sở cho các học phần Đồ án Thực tập và Luận văn tốt nghiệp.

2. Phương pháp dạy học tích cực trong giáo dục mầm non

Phương pháp dạy học tích cực trong giáo dục mầm non là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức cơ sở ngành của Chương trình đào tạo Thạc sĩ ngành Giáo dục học (Giáo dục mầm non).

Học phần này trang bị cho học viên những kiến thức về một số phương pháp dạy học tích cực đáp ứng yêu cầu đổi mới trong giáo dục mầm non ở Việt Nam nói riêng và phù hợp với xu thế giáo dục mầm non trên thế giới nói chung trong giai đoạn hiện nay, từ đó biết cách vận dụng các phương pháp dạy học này vào tổ chức các hoạt động giáo dục cho trẻ. Từ đó, học viên có kỹ năng thực hiện các phương pháp dạy học tích cực vào hoạt động giáo dục cho trẻ ở trường mầm non, có ý thức tự học và tự nghiên cứu nhằm phát triển năng lực nghề nghiệp.

Tự chọn 3: Chọn 1 trong 2 học phần

1. Ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ sở giáo dục mầm non

Ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ sở giáo dục mầm non là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức cơ sở ngành của Chương trình đào tạo Thạc sĩ ngành Giáo dục học (Giáo dục mầm non). Học phần này cung cấp kiến thức và kỹ năng cho học viên dùng công cụ hỗ trợ là các phần mềm vào việc tổ chức các hoạt động chăm sóc - giáo dục nhằm phát triển cho trẻ về các lĩnh vực ngôn ngữ, thể chất, tình cảm - kỹ năng xã hội, thẩm mỹ và nhận thức. Bên cạnh đó, học viên còn được phát triển kỹ năng sử dụng ngoại ngữ, kỹ năng làm việc nhóm và trình bày ý tưởng qua các phần mềm dạy học.

2. Xây dựng môi trường tổ chức hoạt động vui chơi cho trẻ mầm non

Học phần *Xây dựng môi trường tổ chức hoạt động vui chơi cho trẻ mầm non* là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức ngành của chương trình đào tạo thạc sĩ Giáo dục học (Giáo dục mầm non) theo định hướng nghiên cứu và ứng dụng.

Học phần trang bị cho người học những kiến thức khái quát về môi trường giáo dục cho trẻ trong trường MN nói chung, môi trường tổ chức hoạt động vui chơi cho trẻ mầm non nói riêng; đồng thời giúp người học vận dụng được lý luận khoa học, hiện đại vào thực tiễn xây dựng môi trường và tổ chức hoạt động vui chơi cho trẻ trong môi trường đó phù hợp bối cảnh đổi mới chương trình GDMN.

<p>Thông qua chuyên đề này, học viên sẽ vận dụng được kiến thức đã học vào trong môi trường thực tiễn một cách độc lập, sáng tạo;</p>
<p>Tự chọn 4: Chọn 1 trong 2 học phần</p>
<p>1. Phối hợp nhà trường, gia đình và cộng đồng trong chăm sóc - giáo dục trẻ mầm non</p>
<p>Học phần <i>Phối hợp nhà trường, gia đình và cộng đồng trong chăm sóc - giáo dục trẻ mầm non</i> là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức cơ sở ngành của chương trình đào tạo thạc sỹ ngành Giáo dục học (Giáo dục mầm non) theo định hướng nghiên cứu và ứng dụng.</p> <p>Học phần này trang bị cho học viên những kiến thức chuyên sâu, hiện đại về công tác phối hợp nhà trường, gia đình và cộng đồng trong chăm sóc - giáo dục trẻ mầm non. Cụ thể là các vấn đề như: Mục đích ý nghĩa của công tác phối hợp; vai trò trách nhiệm của các lực lượng phối hợp; nội dung, phương pháp, hình thức phối hợp đồng thời phát triển cho học viên các kỹ năng như lập kế hoạch, đánh giá hoạt động phối hợp giữa nhà trường, gia đình và cộng đồng trong chăm sóc - giáo dục trẻ mầm non. Ngoài ra, học phần này còn giúp người học thể hiện tư duy hệ thống, tư duy sáng tạo, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp và thực tiễn nghề nghiệp thuộc lĩnh vực giáo dục mầm non.</p>
<p>2. Đổi mới quản lý giáo dục mầm non</p>
<p>Học phần <i>Đổi mới quản lý giáo dục mầm non</i> là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức cơ sở ngành của chuyên ngành Giáo dục học (Giáo dục mầm non). Học phần này nhằm trang bị cho học viên các kiến thức chuyên sâu và hiện đại về lý thuyết quản lý giáo dục (bản chất, chức năng, nguyên tắc, phương pháp, mục tiêu, đặc điểm của quản lý giáo dục), quản lý giáo dục mầm non (mục tiêu, hệ thống quản lý trong giáo dục mầm non, phân cấp quản lý nhà nước); Quản lý trường mầm non (giáo dục mầm non trong thông giáo dục quốc dân, các chủ thể quản lý, kiểm định chất lượng giáo dục); Đổi mới quản lý giáo dục mầm non (xu thế phát triển giáo dục mầm non, cơ sở khoa học và các vấn đề đổi mới quản lý giáo dục mầm non ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay). Trên cơ sở đó, học viên có thể vận dụng để lĩnh hội kiến thức chuyên ngành Giáo dục học (Giáo dục mầm non). Bên cạnh đó, thông qua mô hình dạy học kết hợp (Blended Learning), học phần còn giúp học viên phát triển các kỹ năng để giải quyết các vấn đề trong thực hiện các nhiệm vụ học tập và thực tiễn công tác.</p>
<p>Tự chọn 5: Định hướng nghiên cứu: Chọn 1 trong 2 học phần</p>
<p>1. Giáo dục hòa nhập cho trẻ có nhu cầu đặc biệt ở trường mầm non</p>
<p><i>Giáo dục hòa nhập cho trẻ có nhu cầu đặc biệt ở trường mầm non</i> là học phần dạy học dự án thuộc khối kiến thức chuyên ngành tự chọn trong Chương trình đào</p>

tạo thạc sĩ Giáo dục học (Giáo dục mầm non) theo định hướng Nghiên cứu, cung cấp cho người học những tri thức khoa học cơ bản, hiện đại về trẻ có nhu cầu đặc biệt, về đặc điểm trẻ có nhu cầu đặc biệt ở trường mầm non và cơ sở tâm lý học của giáo dục hòa nhập cho trẻ có nhu cầu đặc biệt. Đồng thời, học phân giúp học viên phát triển tư duy hệ thống, tư duy sáng tạo, kỹ năng hợp tác trong nghiên cứu và giải quyết các vấn đề thực tiễn trong lĩnh vực giáo dục hòa nhập ở trường mầm non.

2. Đổi mới đánh giá trong giáo dục mầm non

Học phần *Đổi mới đánh giá trong giáo dục mầm non* là học phần dạy học dự án thuộc khối kiến thức chuyên ngành tự chọn trong Chương trình đào tạo thạc sĩ Giáo dục học (Giáo dục mầm non) theo định hướng nghiên cứu. Học phần giúp người học nhận diện tổng quan những vấn đề lí luận cơ bản, hiện đại về đánh giá trong giáo dục mầm non, nhận định được bối cảnh khoa học và xu hướng đổi mới trong đánh giá, từ đó đề xuất được vấn đề nghiên cứu. Đồng thời, người học thiết kế, triển khai và đánh giá được các kết quả nghiên cứu, ứng dụng trong lĩnh vực đánh giá; đưa ra được các giải pháp cải tiến một cách linh hoạt, sáng tạo đáp ứng yêu cầu đổi mới trong GDMN.

Tự chọn 6: Định hướng nghiên cứu: Chọn 1 trong 2 học phần

1. Phát triển kỹ năng giải quyết vấn đề cho trẻ qua hoạt động khám phá khoa học

Học phần *Phát triển kỹ năng giải quyết vấn đề cho trẻ qua hoạt động khám phá khoa học* là học phần tự chọn trong chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Giáo dục học (Giáo dục mầm non) theo định hướng nghiên cứu.

Học phần này trang bị cho học viên những kiến thức chuyên sâu về phát triển kỹ năng giải quyết vấn đề cho trẻ qua hoạt động khám phá khoa học ở trường mầm non và qua đó giúp học viên phát triển các kỹ năng: lên ý tưởng, thiết kế, tổ chức và đánh giá các hoạt động nhằm phát triển kỹ năng giải quyết vấn đề thông qua tổ chức cho trẻ khám phá khoa học. Ngoài ra, học phần này còn giúp người học thể hiện tư duy hệ thống, tư duy sáng tạo, kỹ năng làm việc độc lập, kỹ năng hợp tác, kỹ năng giao tiếp và thái độ khoa học tích cực để trong nghiên cứu lĩnh vực giáo dục mầm non.

2. Sử dụng tác phẩm văn học trong giáo dục trẻ em

Học phần *Sử dụng tác phẩm văn học giáo dục trẻ em* là học phần tự chọn trong khung chương trình đào tạo thạc sĩ định hướng nghiên cứu giáo dục chuyên ngành giáo dục học (giáo dục mầm non). Học phần này trang bị cho người học những vấn đề mang tính hệ thống, khoa học, hiện đại về lý luận Sử dụng tác phẩm

văn học trong giáo dục trẻ em và thực tiễn vận dụng phương pháp, hình thức sử dụng tác phẩm văn học trong giáo dục trẻ em phù hợp yêu cầu đổi mới giáo dục mầm non hiện nay. Thông qua mô hình dạy học kết hợp, người học được phát triển kỹ năng tư duy hệ thống, sáng tạo, kỹ năng hợp tác trong nghiên cứu và thực tiễn sử dụng tác phẩm văn học trong giáo dục trẻ em.

Tự chọn 5: Định hướng ứng dụng: Chọn 1 trong 2 học phần

1. Giáo dục kỹ năng xã hội cho trẻ mầm non theo tiếp cận đa văn hóa

Học phần *Giáo dục kỹ năng xã hội cho trẻ mầm non theo tiếp cận đa văn hóa* là học phần tự chọn trong chương trình đào tạo thạc sỹ ngành Giáo dục học (Giáo dục mầm non) theo định hướng ứng dụng.

Học phần này trang bị cho học viên những kiến thức chuyên sâu, hiện đại về giáo dục kỹ năng xã hội cho trẻ mầm non theo tiếp cận đa văn hoá và qua đó giúp học viên phát triển các năng lực: hình thành ý tưởng, thiết kế, tổ chức, đánh giá, và phối hợp các lực lượng giáo dục để tổ chức hiệu quả hoạt động. Ngoài ra, học phần này còn giúp người học có tư duy hệ thống, tư duy sáng tạo, kỹ năng làm việc độc lập, kỹ năng hợp tác, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng sử dụng công nghệ phù hợp để thực hiện thành công các hoạt động giáo dục kỹ năng xã hội cho trẻ mầm non trong xu thế đổi mới.

2. Xây dựng môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện trong cơ sở giáo dục mầm non đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục

Học phần *“Xây dựng môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện trong cơ sở giáo dục mầm non đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục”* thuộc khối kiến thức chuyên ngành tự chọn của chương trình đào tạo trình độ thạc sỹ Giáo dục học (Giáo dục Mầm non) theo định hướng ứng dụng. Học phần này trang bị cho người học những vấn đề lý luận cơ bản và thực tiễn về xây dựng môi trường giáo dục an toàn, thân thiện trong các cơ sở giáo dục mầm non; các quy định hiện hành liên quan đến việc xây dựng môi trường giáo dục an toàn, thân thiện trong các cơ sở giáo dục mầm non. Thông qua mô hình dạy học kết hợp, người học được phát triển kỹ năng tư duy hệ thống, sáng tạo, kỹ năng hợp tác trong nghiên cứu và thực tiễn xây dựng môi trường giáo dục an toàn, thân thiện trong các cơ sở giáo dục mầm non đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục.

Tự chọn 6: Định hướng ứng dụng: Chọn 1 trong 2 học phần

1. Phát triển chương trình giáo dục mầm non trong bối cảnh đổi mới giáo dục

Học phần *“Phát triển chương trình giáo dục mầm non trong bối cảnh đổi*

mới giáo dục” thuộc khối kiến thức chuyên ngành tự chọn của chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ Giáo dục học (Giáo dục Mầm non) theo định hướng ứng dụng. Học phần này trang bị cho người học những kiến thức chuyên sâu, hiện đại về lý luận và thực tiễn phát triển chương trình giáo dục mầm non tại Việt Nam và một số nước trên thế giới; trên cơ sở đó giúp người học phát triển năng lực nghiên cứu, phát triển chương trình giáo dục trẻ tại cơ sở giáo dục mầm non trong xu thế đổi mới. Bên cạnh đó, học phần còn giúp học viên phát triển tư duy hệ thống, tư duy sáng tạo, kỹ năng hợp tác trong nghiên cứu và giải quyết các vấn đề thực tiễn trong lĩnh vực giáo dục mầm non.

2. Phát triển tính tích cực vận động cho trẻ mầm non

Học phần *Phát triển tính tích cực vận động cho trẻ mầm non* là học phần tự chọn trong chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Giáo dục học (Giáo dục mầm non) theo định hướng ứng dụng.

Học phần này trang bị cho học viên những kiến thức chuyên sâu, hiện đại về việc phát triển tính tích cực vận động cho trẻ em, vận dụng được những kiến thức đó vào công tác quản lý, tổ chức quá trình phát triển tính tích cực vận động cho trẻ ở trường mầm non nhằm góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động giáo dục thể chất cho trẻ. Qua đó giúp học viên phát triển các năng lực: hình thành ý tưởng, thiết kế, tổ chức, đánh giá, và phối hợp các lực lượng giáo dục để tổ chức hiệu quả hoạt động này. Ngoài ra, học phần này còn giúp người học thể hiện tư duy hệ thống, tư duy sáng tạo, kỹ năng làm việc độc lập, kỹ năng hợp tác, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng sử dụng công nghệ phù hợp để thực hiện thành công các hoạt động phát triển tính tích cực vận động cho trẻ mầm non theo xu thế đổi mới

Luận văn

Luận văn tốt nghiệp là học phần chuyên ngành bắt buộc của CTĐT trình độ thạc sĩ ngành Giáo dục học (GDMN) theo định hướng nghiên cứu. Trong học phần này học viên tổng hợp, đánh giá các kiến thức chuyên ngành một cách hệ thống; vận dụng các kỹ năng cá nhân nghề nghiệp để nâng cao năng lực hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai và đánh giá các kiến thức đã học vào công việc thực tế trong lĩnh vực giáo dục mầm non.

Thực tập và đồ án tốt nghiệp

Thực tập và Đồ án tốt nghiệp là học phần chuyên ngành bắt buộc của CTĐT trình độ thạc sĩ ngành Giáo dục học (Giáo dục Mầm non) theo định hướng ứng dụng, trong đó học viên kết hợp thực tập và thực hiện đồ án tốt nghiệp tại đơn vị thực tập. Học phần này có hai giai đoạn: Thực tập và làm đồ án tốt nghiệp. Giai

đoạn thực tập yêu cầu học viên vận dụng các kiến thức ngành Giáo dục học (Giáo dục Mầm non) một cách hệ thống; vận dụng các kỹ năng, phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp; phát triển năng lực hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai và đánh giá các kiến thức đã học vào công việc thực tiễn giáo dục mầm non. Giai đoạn thực hiện đồ án được thực hiện sau khi học viên kết thúc thực tập tại cơ sở giáo dục. Học viên tổng hợp các kiến thức chuyên ngành một cách hệ thống; vận dụng các kỹ năng cá nhân nghề nghiệp và phẩm chất, kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp để nâng cao năng lực hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai và đánh giá các kiến thức đã học vào công việc thực tế trong thực tiễn giáo dục mầm non.

PHẦN 5. ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN VÀ CÁN BỘ HỖ TRỢ

5.1. Đội ngũ giảng viên cơ hữu

Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ chuyên ngành có 03 PGS.TS, 11 tiến sĩ chuyên ngành Giáo dục học, Tâm lý học, Quản lý Giáo dục, Y học, Ngôn ngữ học. Nhiều cán bộ giảng dạy được đào tạo TS tại các nước tiên tiến trên thế giới. Đội ngũ CBGD của CTĐT trình độ thạc sĩ chuyên ngành Giáo dục học (Giáo dục Mầm non) đã công bố nhiều công trình khoa học trên các tạp chí quốc tế và các kỷ yếu hội thảo quốc tế và đã thực hiện nhiều đề tài cấp Nhà nước, cấp Bộ và cấp Trường trong điểm. Đội ngũ giảng viên của CTĐT trình độ thạc sĩ chuyên ngành Giáo dục học (Giáo dục Mầm non) như mô tả trong Bảng 5.1.

Bảng 5.1. Đội ngũ giảng viên chuyên ngành Giáo dục học (GDMN)

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học	Học vị, năm, nước tốt nghiệp	Đơn vị
1	Nguyễn Như An Năm sinh: 1976 Trưởng khoa Tâm lý - Giáo dục	PGS.GVCC	Tiến sĩ, 2012 Việt Nam	Trường Sư phạm
2	Nguyễn Thị Hương Năm sinh: 1964	PGS.GVCC	Tiến sĩ, 1998 Việt Nam	Trường Sư phạm
3	Nguyễn Thị Giang An Năm sinh: 1970	PGS. GVC	Tiến sĩ, 2012 Việt Nam	Trường Sư phạm
4	Nguyễn Thị Quỳnh Anh Năm sinh: 1976	GVC	Tiến sĩ, 2020 Việt Nam	Trường Sư phạm
5	Lê Thục Anh Sinh năm: 1975	GVC	Tiến sĩ, 2015 Việt Nam	Trường Sư phạm
6	Phạm Thị Hải Châu Năm sinh: 1981	GVC	Tiến sĩ, 2021 Việt Nam	Trường Sư phạm
7	Nguyễn Thị Thu Hạnh Sinh năm: 1980	GVC	Tiến sĩ, 2021	Trường Sư phạm
8	Nguyễn Thị Thu Hằng Năm sinh: 1982	GV	Tiến sĩ, 2020 Việt Nam	Trường Sư phạm
9	Nguyễn Ngọc Hiền Năm sinh: 1975	GVC	Tiến sĩ, 2010 Việt Nam	Trường Sư phạm
10	Trần Hằng Ly Năm sinh: 1991	GV	Tiến sĩ, 2000 Việt Nam	Trường Sư phạm

11	Phan Xuân Phồn Năm sinh: 1972 HT Trường THPT ĐH Vinh	GVC	Tiến sĩ, 2015 Việt Nam	Trường THPT TH Đại học Vinh
12	Dương Thị Thanh Thanh Năm sinh: 1976 Phó Trưởng khoa	GVC	Tiến sĩ, 2013 Việt Nam	Trường Sư phạm
13	Trần Thị Hoàng Yến Năm sinh: 1974 Trưởng khoa GDMN	GVC	Tiến sĩ, 2014 Việt Nam	Trường Sư phạm
14	Nguyễn Việt Phương Năm sinh: 1989	GV	Tiến sĩ, 2022 Việt Nam	Trường Sư phạm

5.2. Đội ngũ cán bộ hỗ trợ

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Nhiệm vụ	Trình độ	Đơn vị
1	Nguyễn Thị Kim Dung Chuyên viên	Quản lý sinh viên, học viên	Thạc sĩ	Trường Sư phạm
2	Nguyễn Thị Hương Chuyên viên	Cán bộ văn phòng	Cử nhân	Trường Sư phạm
3	Nguyễn Tiến Cường Chuyên viên	- Theo dõi hoạt động đào tạo thạc sĩ. - Quản lý hệ quản lý học tập, phần mềm quản lý người học, cơ sở dữ liệu giảng viên và người học, website của Phòng. - Phối hợp tiếp nhận hồ sơ tuyển sinh thạc sĩ.	Tiến sĩ	Phòng Sau đại học
4	Trần Việt Dũng Chuyên viên	Quản lý hồ sơ tuyển sinh	Thạc sĩ	Phòng Sau đại học
5	Lê Trần Nam Chuyên viên	Quản lý HSSVCQ HV bao gồm công tác tuyển sinh, nhập học; công tác thi đua, khen thưởng, kỷ luật	Thạc sĩ	Phòng CTCT-HSSV

		người học; lấy ý kiến người học; phần mềm quản lý.		
6	Trần Đình Diệu Chuyên viên	Quản lý, theo dõi học phí của người học.	Thạc sĩ	Phòng Kế hoạch - Tài chính
7	Nguyễn Bắc Giang Chuyên viên	Quản lý, theo dõi học phí của người học.	Thạc sĩ	Phòng Kế hoạch - Tài chính
8	Vũ Chí Cường Phó Viện trưởng	Hỗ trợ hệ thống elearning	Tiến sĩ	Viện NC&ĐTTT
9	Lê Văn Tấn Giám đốc	Hỗ trợ hệ thống quản lý điểm	Thạc sĩ	Trung tâm CNTT
10	Nguyễn Tuấn Nghĩa Chuyên viên	Hỗ trợ hệ thống quản lý điểm	Thạc sĩ	Trung tâm CNTT
11	Nguyễn Thị Hương Trà Phó Giám đốc	Quản lý hệ thống đảm bảo chất lượng	Thạc sĩ	Trung tâm Đảm bảo chất lượng
12	Trần Thị Hằng Chuyên viên	Hỗ trợ các vấn đề liên quan đến điểm thi của người học,	Thạc sĩ	Trung tâm Đảm bảo chất lượng
13	Nguyễn Tuấn Minh Kỹ thuật viên	Hỗ trợ học in ấn và lưu trữ đồ án	Thạc sĩ	Trung tâm Thông tin - Thư viện Nguyễn Thúc Hào
14	Ngô Thị Thúy Lan Chuyên viên	Hỗ trợ học liệu tại thư viện	Thạc sĩ	Trung tâm Thông tin - Thư viện Nguyễn Thúc Hào
15	Nguyễn Hoàng Hà Y sĩ	Hỗ trợ y tế	Y sĩ	Trạm y tế

PHẦN 6. CƠ SỞ HẠ TẦNG VÀ TRANG THIẾT BỊ

6.1. Giảng đường

Trường có đủ số phòng học, giảng đường lớn đáp ứng nhu cầu của công tác đào tạo và NCKH của ngành Giáo dục học (GDMN). Hiện tại, Trường có 282 phòng học với tổng diện tích sử dụng là 52,143m², 9 phòng học tiếng nước ngoài với tổng diện tích 1115 m², 36 phòng học máy tính với tổng diện tích 6.280 m². Tất cả các phòng học ở nhà A, B, D (192 phòng) được lắp đặt hệ thống điều hòa và máy chiếu. Hệ thống phòng học được Phòng Quản trị - Đầu tư quản lý bằng hệ thống phần mềm và được quản lý theo phương thức dùng chung giữa các đơn vị trong Trường.

6.2. Thư viện

Thư viện Trường được thành lập năm 1959, hiện nay có tên là “Trung tâm Thông tin - Thư viện Nguyễn Thúc Hào”, <http://thuvien.vinhuni.edu.vn>. Thư viện được bố trí tại một tòa nhà 7 tầng có diện tích sử dụng gần 9.000m² bao gồm: 06 phòng học, 01 hội trường, 03 phòng máy tính, 08 kho sách, 06 phòng đọc với 1.800 chỗ ngồi. Thư viện được trang bị đầy đủ các thiết bị để hoạt động gồm bàn ghế, tủ sách và hệ thống thiết bị máy móc như đầu kỹ thuật số, điều hòa, máy photocopy, máy tính, ti vi đáp ứng yêu cầu sử dụng của cán bộ, giảng viên và người học.

Thư viện trường cung cấp tương đối đầy đủ sách, giáo trình, tài liệu tham khảo tiếng Việt và tiếng nước ngoài đáp ứng yêu cầu sử dụng của cán bộ, giảng viên và học viên ngành GDH (GDMN). Thư viện được kết nối Internet, phục vụ dạy, học và NCKH hiệu quả. Nhằm đáp ứng nhu cầu thông tin khoa học phục vụ đào tạo, Thư viện đã đưa vào sử dụng cơ sở dữ liệu điện tử trực tuyến và thư viện số giúp giảng viên và người học có thể tìm kiếm các tài liệu chuyên ngành của các cơ sở giáo dục khác như Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, ... Thư viện đã có hướng dẫn sử dụng thư viện, các qui định liên quan đến hoạt động của thư viện và thời gian sử dụng thư viện hai buổi mỗi ngày trong năm học (kể cả thứ 7 và chủ nhật). Thư viện có hệ thống mượn trả sách tự động 24/7 nhằm tạo điều kiện cho bạn đọc chủ động về thời gian. Hiện nay thư viện có gần 14.500 tên tài liệu sách, giáo trình điện tử, 5 bộ cơ sở dữ liệu trực tuyến. Ngoài ra, Thư viện đã tạo lập các bộ sưu tập số thuộc các lĩnh vực khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn. Độc giả có thể tra cứu tài liệu tại địa chỉ <http://thuvien.vinhuni.edu.vn>. Bên cạnh đó, Thư viện đã thực hiện việc phối hợp, liên thông chia sẻ nguồn lực thông tin nhằm nâng cao năng lực phục vụ.

6.3. Môi trường và cảnh quan

Trường có khuôn viên rộng với nhiều cây xanh, đảm bảo vệ sinh môi trường, tạo thuận lợi để thực hiện hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu. Trường có các khu

giảng đường, khu làm việc của các Khoa/Viện, Thư viện, Phòng thí nghiệm, không gian học tập phục vụ cho nhu cầu học tập và NCKH của người học. Nhà tập luyện và thi đấu thể thao, sân vận động, ký túc xá được bố trí khoa học, thuận lợi cho các hoạt động sinh hoạt, vui chơi của sinh viên. Khu hiệu bộ và các Phòng/Trung tâm được bố trí tại tòa nhà 8 tầng với cơ sở vật chất được trang bị đầy đủ, hiện đại. Văn phòng làm việc của Viện được bố trí tại khu nhà A0 gồm 5 tầng gần các giảng đường (nhà A, nhà B và nhà D) và các phòng thực hành - thí nghiệm, tạo thuận lợi cho người học trong quá trình học tập và NCKH.

PHẦN 7. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Giáo dục học (GDMN) của Trường Đại học Vinh được thiết kế dựa trên các văn bản sau:

- *Thông tư Số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 08 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ.*

- *Kế hoạch số 06/KH-ĐHV ngày 21 tháng 01 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh về rà soát, chỉnh sửa, cập nhật các chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ.*

- *Quyết định Số 655/QĐ-ĐHV ngày 28 tháng 03 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh về Ban hành Khung chuẩn đầu ra trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Vinh.*

Chương trình dạy học trình bày tóm tắt những kiến thức, kỹ năng và năng lực để đào tạo thạc sĩ ngành GDH (GDMN) với thời lượng từ 18 đến 24 tháng.

- Trên cơ sở chương trình dạy học, bộ môn phân công cán bộ giảng dạy biên soạn đề cương chi tiết học phần, tiến tới biên soạn bài giảng, giáo trình học phần. Chuyên ngành phải theo sát nội dung chương trình để thực hiện các học phần theo trình tự đã được Hội đồng Khoa học và Đào tạo của Trường Sư phạm thông qua.

- Hàng năm Hội đồng Khoa học và Đào tạo của Trường Sư phạm đề nghị Hiệu trưởng điều chỉnh, bổ sung chương trình cho phù hợp với điều kiện, mục tiêu đào tạo. Sự điều chỉnh chương trình hàng năm chiếm tỷ trọng tối đa là 20%;

Khi thực hiện chương trình đào tạo cần chú ý đến một số vấn đề như sau:

7.1. Đối với bộ môn quản lý chương trình

- Phải nghiên cứu kỹ chương trình đào tạo để tổ chức thực hiện đúng yêu cầu về nội dung của chương trình.

- Phân công giảng viên phụ trách từng học phần và cung cấp đề cương chi tiết cho giảng viên để đảm bảo ổn định kế hoạch giảng dạy.

- Chuẩn bị thật kỹ đội ngũ cố vấn học tập, yêu cầu cố vấn học tập phải hiểu cặn kẽ toàn bộ chương trình đào tạo theo học chế tín chỉ để hướng dẫn người học đăng ký các học phần.

- Chuẩn bị đầy đủ giáo trình, tài liệu tham khảo, cơ sở vật chất, để đảm bảo thực hiện tốt chương trình;

- Cần chú ý đến tính logic của việc truyền đạt và tiếp thu các mảng kiến thức, quy định các học phần tiên quyết của các học phần bắt buộc và chuẩn bị giảng viên để đáp ứng yêu cầu giảng dạy các học phần tự chọn.

7.2. Đối với giảng viên

- Khi giảng viên được phân công giảng dạy một hoặc nhiều đơn vị học phần cần

phải nghiên cứu kỹ nội dung đề cương chi tiết từng học phần để chuẩn bị bài giảng và các phương tiện đồ dùng dạy học phù hợp.

- Giảng viên phải chuẩn bị đầy đủ giáo trình, tài liệu học tập cung cấp cho người học trước một tuần để người học chuẩn bị trước khi lên lớp;

- Tổ chức cho người học các buổi seminar, chú trọng đến việc tổ chức học nhóm và hướng dẫn người học làm tiểu luận, bài tập lớn, giảng viên xác định các phương pháp truyền thụ, thuyết trình tại lớp, hướng dẫn thảo luận, giải quyết những vấn đề tại lớp và hướng dẫn người học viết báo cáo.

7.3. Kiểm tra, đánh giá

- Giảng viên và cố vấn học tập phải kiểm soát được suốt quá trình học tập của sinh viên, kể cả ở trên lớp và ở nhà;

- Việc kiểm tra, đánh giá học phần là một công cụ quan trọng cần phải được tổ chức thường xuyên để góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, nên giảng viên phải thực hiện theo đúng theo quy chế của học chế tín chỉ;

- Giảng viên phải kiên quyết ngăn chặn và chống gian lận trong tổ chức thi cử, kiểm tra và đánh giá.

7.4. Đối với học viên

- Phải tham khảo ý kiến tư vấn của cố vấn học tập để lựa chọn học phần cho phù hợp với tiến độ;

- Phải nghiên cứu chương trình học tập trước khi lên lớp để dễ tiếp thu bài giảng;

- Phải đảm bảo đầy đủ thời gian lên lớp để nghe hướng dẫn bài giảng của giảng viên;

- Tự giác trong khâu tự học và tự nghiên cứu, đồng thời tích cực tham gia học tập theo nhóm, tham dự đầy đủ các buổi seminar;

- Tích cực khai thác các tài nguyên trên mạng và trong thư viện của trường để phục vụ cho việc tự học, tự nghiên cứu;

- Thực hiện nghiêm túc quy chế thi cử, kiểm tra, đánh giá.

Nghệ An, ngày 22 tháng 12 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG



GS.TS. Nguyễn Huy Bằng

BẢNG ĐỐI SÁNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên chương trình đào tạo: Giáo dục học (Giáo dục mầm non)

Trình độ đào tạo: Thạc sĩ

Mã ngành: 8140101

I. ĐỐI SÁNH GIỮA CÁC PHIÊN BẢN NĂM 2017, NĂM 2022 VÀ NĂM 2023

1.1 Mục tiêu chương trình đào tạo

TT	Nội dung	Năm 2017	Năm 2022	Năm 2023
1	Mục tiêu chung	- Củng cố, bồi dưỡng, nâng cao kiến thức về Giáo dục mầm non tạo cơ sở cho học viên có khả năng nghiên cứu chuyên sâu trong các lĩnh vực chuyên môn của Giáo dục mầm non. - Cung cấp các kiến thức cơ bản và chuyên sâu về các lĩnh vực giáo dục mầm non. Những kiến thức nêu trên vừa đảm bảo tính cơ bản và hiện đại, vừa mở rộng và nâng cao so với bậc cử nhân, phù hợp với thực tiễn chính trị- xã hội của Việt Nam trong điều kiện hội nhập, mở cửa với thế giới. Có phẩm chất và năng lực đảm ứng với	Người học tốt nghiệp chương trình đào tạo thạc sĩ chuyên ngành Giáo dục học (Giáo dục mầm non) theo định hướng nghiên cứu có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo; có năng lực hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai và vận hành các công trình nghiên cứu khoa học giáo dục và hoạt động chăm sóc - giáo dục trẻ trong bối cảnh đổi mới giáo dục Việt Nam và hội nhập quốc tế	Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành <i>Giáo dục học (Giáo dục Mầm non)</i> giúp người học có kiến thức sâu rộng, hiện đại trong lĩnh vực Giáo dục Mầm non; có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo; có năng lực hình thành ý tưởng, thiết kế, tổ chức thực hiện và cải tiến các hoạt động nghiên cứu và thực tiễn giáo dục mầm non đáp ứng yêu cầu phát triển khoa học giáo dục và hội nhập quốc tế

		<p>yêu cầu của ngành học.</p> <p>- Kết thúc khóa đào tạo thạc sĩ chuyên ngành Giáo dục mầm non người học có thể làm chủ các lĩnh vực khoa học và công nghệ liên quan đến lĩnh vực Giáo dục mầm non, có phương pháp tư duy hệ thống, có kiến thức khoa học cơ sở vững chắc, kiến thức chuyên môn trình độ cao và kỹ năng thực hành tốt, có khả năng nghiên cứu khoa học độc lập và sáng tạo, đáp ứng nhu cầu của xã hội, đảm bảo tính hội nhập và liên thông với hệ thống giáo dục đại học và sau đại học khu vực và thế giới</p>		
3	Mục tiêu cụ thể	<p>- Chương trình đào tạo cung cấp kiến thức lý thuyết nâng cao, hiện đại về Giáo dục mầm non, kỹ năng thực hành tốt, có năng lực phát hiện vấn đề và ứng dụng kiến thức lý thuyết và kỹ năng thực hành để giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực Giáo dục mầm non, đảm bảo tính hội nhập với</p>	<p>- PO1: Có kiến thức vững vàng về khoa học giáo dục nói chung và kiến thức thực tiễn sâu, rộng, hiện đại về lĩnh vực giáo dục mầm non nói riêng để giải quyết các vấn đề trong nghiên cứu khoa học và hoạt động chăm sóc - giáo dục trẻ.</p>	<p>- PO1: Áp dụng thành thạo các kiến thức về khoa học giáo dục và kiến thức thực tiễn sâu, rộng, hiện đại về lĩnh vực giáo dục mầm non trong nghiên cứu và thực tiễn giáo dục mầm non.</p> <p>- PO2: Vận dụng tư duy phản biện, phân tích, tổng hợp để</p>

		<p>các nước trong khu vực và tính liên thông giữa các bậc học.</p> <p>- Sau khi hoàn thành chương trình đào tạo, thạc sĩ chuyên ngành Giáo dục mầm non ứng dụng có các kiến thức chuyên sâu, nắm bắt các kiến thức kỹ năng mới về Giáo dục mầm non, nâng cao kỹ năng nghiên cứu và làm việc trong lĩnh vực chuyên ngành, có khả năng thiết kế và triển khai các ứng dụng trong lĩnh vực chuyên ngành Giáo dục mầm non, đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật đặt ra trong điều kiện thực tế, có phương pháp làm việc khoa học và chuyên nghiệp, tư duy hệ thống và tư duy phân tích, khả năng trình bày, khả năng giao tiếp và làm việc hiệu quả trong nhóm, hội nhập được trong môi trường quốc tế, có kiến thức để tiếp tục học ở bậc đào tạo tiến sĩ</p>	<p>- PO2: Có năng lực cá nhân và năng lực nghề nghiệp trong giải quyết vấn đề và thực hành thành thạo các nhiệm vụ chuyên môn, có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp chuẩn mực, phù hợp thực tiễn bối cảnh giáo dục mầm non.</p> <p>- PO3: Có kỹ năng vận dụng kiến thức chuyên ngành, tin học, ngoại ngữ, kỹ năng nghề nghiệp, giao tiếp và hợp tác trong quá trình nghiên cứu khoa học giáo dục và tổ chức hoạt động chăm sóc - giáo dục trẻ.</p> <p>- PO4: Có năng lực hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai và vận hành các hoạt động nghiên cứu khoa học giáo dục và hoạt động chăm sóc - giáo dục trẻ đáp ứng thực tiễn giáo dục theo xu thế đổi mới, hội nhập quốc tế.</p>	<p>đánh giá dữ liệu, thông tin một cách khoa học và tiên tiến; phát triển kỹ năng nghiên cứu, chuyên đổi số và sử dụng các công nghệ phù hợp trong nghiên cứu và thực tiễn giáo dục mầm non.</p> <p>- PO3: Thể hiện kỹ năng quản lý và quản trị, kỹ năng giao tiếp để truyền thông, phổ biến tri thức, kỹ năng làm việc độc lập hoặc phối hợp với chuyên gia để thực hiện các nhiệm vụ trong nghiên cứu và thực tiễn giáo dục mầm non.</p> <p>- PO4: Hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai và vận hành các hoạt động nghiên cứu và thực tiễn giáo dục mầm non phù hợp xu hướng phát triển của khoa học và giáo dục.</p>
--	--	--	--	--

1.2. Chuẩn đầu ra CTĐT

Năm 2017	Năm 2022	Năm 2023
<p>Kiến thức</p> <ul style="list-style-type: none"> - Học viên nắm vững được các tri thức về lĩnh vực khoa học giáo dục học và Giáo dục mầm non. - Học viên nắm vững, lý giải và phân tích được các tri thức chuyên đề chuyên sâu về các lĩnh vực giáo dục trí tuệ và nhân cách cho trẻ em; những vấn đề về quản lý, đánh giá, phát triển chương trình trong giáo dục mầm non. - Nắm vững hệ thống phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu khoa học trong giáo dục, lý luận giáo dục hiện đại để ứng dụng vào thực tiễn giáo dục và nghiên cứu. <p>Về kỹ năng</p> <p>Vận dụng những tri thức đã học vào công tác giảng dạy, nghiên cứu và công tác quản lý giáo dục mầm non. Đồng thời vận dụng vào thực tiễn ứng dụng</p>	<p>Kiến thức ngành và chuyên ngành</p> <ul style="list-style-type: none"> - <i>PLO1.1: Tổng quan được kiến thức nền tảng về khoa học giáo dục và cơ sở ngành giáo dục mầm non</i> + PLO1.1.1: Áp dụng kiến thức khoa học cơ bản, hiện đại về triết học, tâm lý, sinh lý, giáo dục, ngôn ngữ ... trong dạy học và nghiên cứu khoa học giáo dục mầm non. + PLO1.1.2: Áp dụng kiến thức cơ sở ngành (nội dung, phương pháp, phương tiện và hình thức giáo dục) nâng cao, hiện đại trong hoạt động nghiên cứu khoa học giáo dục và hoạt động chăm sóc - giáo dục trẻ. - <i>PLO1.2: Áp dụng được kiến thức chuyên ngành chuyên sâu trong thực tiễn chăm sóc - giáo dục trẻ và nghiên cứu ứng dụng giáo dục mầm non.</i> + PLO1.2.1: Áp dụng kiến thức chuyên sâu, hiện đại trong nghiên cứu khoa học giáo dục mầm non và phương pháp chăm sóc - giáo dục trẻ đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục và hội nhập quốc tế. + PLO1.2.2: Áp dụng kiến thức nâng cao, chuyên sâu về xây dựng môi trường giáo dục và phát triển chương trình giáo dục mầm non trong hoạt động chăm sóc - giáo dục trẻ và nghiên cứu ứng dụng giáo dục mầm non. 	<p>Kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành</p> <ul style="list-style-type: none"> - <i>PLO1.1: Kiến thức chung và kiến thức cơ sở ngành Giáo dục mầm non</i> + PLO1.1.1: Vận dụng được kiến thức về triết học, quản trị, quản lý trong nghiên cứu và thực tiễn giáo dục mầm non + PLO1.1.2: Vận dụng kiến thức cơ sở ngành của giáo dục mầm non hiện đại vào nghiên cứu và thực tiễn giáo dục mầm non. - <i>PLO1.2: Kiến thức chuyên sâu về Giáo dục mầm non</i> + PLO1.2.1: Vận dụng kiến thức chuyên sâu, hiện đại của giáo dục mầm non trong nghiên cứu và thực tiễn giáo dục mầm non. <p>Kỹ năng, phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp</p> <ul style="list-style-type: none"> - <i>PLO2.1: Kỹ năng cá nhân và nghề nghiệp</i> + PLO2.1.1: Vận dụng được tư duy phản biện, kỹ năng giải quyết vấn đề trong nghiên cứu và

<p>vào việc tổ chức môi trường hoạt động cho trẻ và đánh giá sự phát triển của trẻ</p> <p>Về thái độ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tích cực rèn luyện phẩm chất đạo đức, trau dồi năng lực chuyên môn đáp ứng với sự phát triển của ngành giáo dục. - Yêu nghề, yêu trẻ, có tinh thần trách nhiệm cao với công việc; - Tích cực cập nhật những thành tựu mới về giáo dục để ứng dụng vào thực tiễn giáo dục, nghiên cứu và quản lý. - Có ý thức ứng dụng tri thức vào thực tiễn nhằm nâng cao hiệu quả giáo dục mầm non. 	<ul style="list-style-type: none"> - <i>PLO1.3: Tổng quan được một số hướng nghiên cứu, thành tựu khoa học và công nghệ trong thực tiễn giáo dục mầm non.</i> + PLO1.3.1: Tổng hợp được một số hướng nghiên cứu, thành tựu khoa học và công nghệ trong thực tiễn chăm sóc - giáo dục trẻ. + PLO1.3.2: Áp dụng được một số hướng nghiên cứu, thành tựu khoa học công nghệ trong thực tiễn chăm sóc – giáo dục trẻ. <p>Kĩ năng, phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp</p> <ul style="list-style-type: none"> - <i>PLO2.1: Sử dụng thuần thục các phương pháp nghiên cứu lý luận và thực tiễn về phương pháp chăm sóc - giáo dục trẻ và khoa học ứng dụng trong thực tiễn hoạt động nghề nghiệp.</i> + PLO2.1.1: Sử dụng thuần thục các phương pháp và kĩ năng nghiên cứu khoa học giáo dục để phát hiện, phản biện, giải quyết các vấn đề lý luận và thực tiễn hoạt động chăm sóc - giáo dục trẻ. + PLO2.1.2: Vận dụng một số hướng nghiên cứu về giáo dục mầm non, thành tựu khoa học và công nghệ trong hoạt động chăm sóc - giáo dục trẻ - <i>PLO2.2: Thể hiện được phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp trong hoạt động giáo dục mầm non</i> + PLO2.2.1: Tự chủ, tự chịu trách nhiệm, hỗ trợ đồng nghiệp, ứng xử chuyên nghiệp trong nghiên 	<p>thực tiễn giáo dục mầm non</p> <ul style="list-style-type: none"> + PLO2.1.2: Vận dụng được kỹ năng chuyển đổi số và sử dụng các công nghệ phù hợp trong nghiên cứu và thực tiễn giáo dục mầm non - <i>PLO2.2: Phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp</i> + PLO2.2.1: Thể hiện bản lĩnh chính trị vững vàng và hành xử chuyên nghiệp trong lĩnh vực giáo dục mầm non. + PLO2.2.2: Thể hiện khả năng tự định hướng phát triển năng lực cá nhân; đưa ra những quyết định mang tính chuyên gia và chịu trách nhiệm với những kết luận chuyên môn trong học tập và thực hành nghề nghiệp. <p>Kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp</p> <ul style="list-style-type: none"> - <i>PLO3.1: Làm việc nhóm</i> + PLO3.1.1: Vận dụng kỹ năng làm việc độc lập, hợp tác hiệu quả với các bên liên quan trong giải quyết các vấn đề nghiên cứu và hoạt động chuyên môn
--	---	--

	<p>cứ khoa học và hoạt động chăm sóc - giáo dục trẻ.</p> <p>+PLO2.2.2: Thể hiện ý thức tổ chức kỷ luật, đạo đức khoa học trong nghiên cứu khoa học và chăm sóc - giáo dục trẻ</p> <p>Năng lực giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo</p> <p>- <i>PLO3.1: Đạt trình độ tiếng Anh và công nghệ thông tin theo quy định, đáp ứng yêu cầu trong học tập và hoạt động nghề nghiệp</i></p> <p>+ PLO3.1.1: Đạt trình độ tiếng Anh bậc 4/6 theo khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam, sử dụng được tiếng Anh chuyên ngành trong nghiên cứu khoa học giáo dục và hoạt động chăm sóc - giáo dục trẻ.</p> <p>+ PLO3.1.2: Ứng dụng được các giải pháp công nghệ và công nghệ thông tin trong nghiên cứu khoa học giáo dục, học tập và hoạt động nghề nghiệp.</p> <p>- <i>PLO3.2: Thể hiện khả năng giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo trong các hoạt động nghiên cứu khoa học và hoạt động chăm sóc - giáo dục trẻ</i></p> <p>+ PLO3.2.1: Trình bày được các văn bản khoa học đúng quy định, có cấu trúc hợp lý, giải quyết được các vấn đề nghiên cứu và có tính sáng tạo.</p> <p>+ PLO3.2.2: Thực hiện được các bài thuyết trình hiệu quả, có sử dụng công cụ công nghệ hỗ trợ, ngôn ngữ mạch lạc, tác phong tự tin, linh hoạt phù hợp với các lực lượng giáo dục.</p>	<p>+ PLO3.1.2: Vận dụng được kỹ năng lãnh đạo nhóm để quản lý các hoạt động nghiên cứu và hoạt động chuyên môn.</p> <p>- <i>PLO3.2: Giao tiếp</i></p> <p>+ PLO3.2.1: Sử dụng hiệu quả các hình thức giao tiếp để truyền thông, truyền đạt tri thức và hướng dẫn người khác trong hoạt động nghiên cứu và thực tiễn giáo dục mầm non</p> <p>+ PLO3.2.2: Đạt trình độ tiếng Anh tương đương bậc 4/6 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam và vận dụng được tiếng Anh chuyên ngành trong nghiên cứu và thực tiễn giáo dục mầm non.</p> <p>Hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai và vận hành</p> <p>- <i>PLO4.1: Bối cảnh</i></p> <p>+ PLO4.1.1: Phân tích bối cảnh khoa học và xu hướng phát triển của giáo dục mầm non đối với hoạt động nghiên cứu và thực tiễn nghề nghiệp</p> <p>- <i>PLO4.2: Hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai và vận hành hoạt động nghiên cứu, ứng</i></p>
--	--	---

	<p>Năng lực hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai, vận hành hoạt động trong lĩnh vực giáo dục mầm non đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục và hội nhập quốc tế</p> <p>- <i>PLO4.1: Hình thành ý tưởng, thiết kế hoạt động giáo dục mầm non đáp ứng yêu cầu đổi mới và hội nhập quốc tế.</i></p> <p>+ PLO4.1.1: Đề xuất ý tưởng nghiên cứu khoa học giáo dục và các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục mầm non</p> <p>+ PLO4.1.2: Thiết kế hoạt động nghiên cứu khoa học và các hoạt động chăm sóc - giáo dục trẻ đáp ứng yêu cầu đổi mới và hội nhập quốc tế.</p> <p>- <i>PLO4.2: Triển khai, vận hành sản phẩm nghiên cứu khoa học và dạy học trong bối cảnh giáo dục mầm non đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục và hội nhập quốc tế.</i></p> <p>+ PLO4.2.1: Triển khai thực hiện và đánh giá các hoạt động nghiên cứu khoa học và phương pháp chăm sóc - giáo dục trẻ đáp ứng yêu cầu thực tiễn đổi mới giáo dục và hội nhập quốc tế</p> <p>+ PLO4.2.2: Vận hành được sản phẩm nghiên cứu khoa học giáo dục mầm non và phương pháp chăm sóc - giáo dục trẻ đáp ứng yêu cầu thực tiễn đổi mới giáo dục và hội nhập quốc tế.</p>	<p><i>dụng trong lĩnh vực Giáo dục mầm non</i></p> <p>+ PLO4.2.1: Đề xuất được các vấn đề nghiên cứu, ứng dụng trong lĩnh vực Giáo dục mầm non</p> <p>+ PLO4.2.2: Thiết kế được các bước triển khai vấn đề nghiên cứu, ứng dụng trong lĩnh vực Giáo dục mầm non một cách khoa học</p> <p>+ PLO4.2.3: Triển khai được các nghiên cứu, ứng dụng và rút ra được các kết luận chuyên gia trong lĩnh vực Giáo dục mầm non.</p> <p>+ PLO4.2.4: Đánh giá các kết quả nghiên cứu, ứng dụng trong lĩnh vực giáo dục mầm non và đưa ra các giải pháp cải tiến</p>
--	---	---

1.3. Nội dung chương trình đào tạo

TT	Nội dung	Năm 2017	Năm 2022	Năm 2023
1	Thời gian đào tạo	02 năm	02 năm	02 năm
2	Tổng số tín chỉ	61	61	61
3	Tổng số học phần (bao gồm Luận văn/thực tập và đề án tốt nghiệp)	16	16	16

1.4. Cấu trúc chương trình đào tạo

TT	Nội dung	Số lượng Tín chỉ		
		Năm 2017	Năm 2022	Năm 2023
1	Kiến thức chung	6	7	7
2	Kiến thức cơ sở ngành	24	24	24
3	Kiến thức chuyên ngành	15	15	15
4	Luận văn/ thực tập và đề án tốt nghiệp	15	15	15

1.5. Danh mục các học phần trong chương trình đào tạo

TT	Năm 2017	Năm 2022		Năm 2023	
		<i>Nghiên cứu</i>	<i>Ứng dụng</i>	<i>Nghiên cứu</i>	<i>Ứng dụng</i>
I. Học phần chung					
1	Triết học <i>Philosophy</i> (4TC)	Triết học (4TC)	Triết học (4TC)	Triết học (4TC)	Triết học (4TC)
2	Tiếng Anh <i>English</i> (3TC)	Tiếng Anh (3TC)	Tiếng Anh (3TC)	Tiếng Anh (3TC)	Tiếng Anh (3TC)
II. Học phần cơ sở ngành					
<i>Học phần cơ sở ngành bắt buộc</i>					
1	Một số lý thuyết hiện đại về tâm lý học trẻ em (3TC)	Một số lý thuyết hiện đại về tâm lý học trẻ em (3TC)	Một số lý thuyết hiện đại về tâm lý học trẻ em (3TC)	Một số lý thuyết hiện đại về tâm lý học trẻ em (3TC)	Một số lý thuyết hiện đại về tâm lý học trẻ em (3TC)
2	Một số vấn đề cơ bản của giáo dục	Các lý thuyết hiện đại	Các lý thuyết hiện đại	Một số vấn đề cơ bản	Một số vấn đề cơ bản

	đục mầm non hiện đại (3TC)	đại về giáo dục mầm non (3TC)	đại về giáo dục mầm non (3TC)	của giáo dục mầm non hiện đại (3TC)	của giáo dục mầm non hiện đại (3TC)
3	Sự tăng trưởng và phát triển của trẻ mầm non (3TC)	Sự tăng trưởng và phát triển của trẻ mầm non (3TC)	Sự tăng trưởng và phát triển của trẻ mầm non (3TC)	Sự tăng trưởng và phát triển của trẻ mầm non (3TC)	Sự tăng trưởng và phát triển của trẻ mầm non (3TC)
4	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong GDMN (3TC)	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong giáo dục mầm non (3TC)	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong giáo dục mầm non (3TC)	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong giáo dục mầm non (3TC)	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong giáo dục mầm non (3TC)
<i>Học phần cơ sở ngành tự chọn (chọn 4 trong 8 học phần)</i>					
1	Cơ sở ngôn ngữ học của việc phát triển ngôn ngữ cho trẻ (3TC)	Cơ sở ngôn ngữ học của việc phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non (3TC)	Cơ sở ngôn ngữ học của việc phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non (3TC)	Cơ sở ngôn ngữ học của việc phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non (3TC)	Cơ sở ngôn ngữ học của việc phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non (3TC)
2	Quản lý giáo dục mầm non (3TC)	Giáo dục qua trải nghiệm cho trẻ ở trường mầm non (3TC)	Giáo dục qua trải nghiệm cho trẻ ở trường mầm non (3TC)	Phát triển kỹ năng nghề nghiệp trong môi trường giáo dục mầm non (3TC)	Phát triển kỹ năng nghề nghiệp trong môi trường giáo dục mầm non (3TC)
3	Giáo dục gia đình, nhà trường	Ứng dụng công nghệ thông tin	Ứng dụng công nghệ thông tin	Giáo dục qua trải nghiệm	Giáo dục qua trải nghiệm

	và cộng đồng (3TC)		trong các cơ sở giáo dục mầm non (3TC)	trong các cơ sở giáo dục mầm non (3TC)		cho trẻ ở trường mầm non (3TC)	cho trẻ ở trường mầm non (3TC)
4	Công nghệ thông tin trong giáo dục mầm non (3TC)		Phát triển kỹ năng nghề nghiệp trong môi trường giáo dục mầm non (3TC)	Phát triển kỹ năng nghề nghiệp trong môi trường giáo dục mầm non (3TC)		Phương pháp dạy học tích cực trong giáo dục mầm non (3TC)	Phương pháp dạy học tích cực trong giáo dục mầm non (3TC)
5	Đổi mới trong đánh giá giáo dục mầm non (3TC)		Phương pháp dạy học tích cực trong giáo dục mầm non (3TC)	Phương pháp dạy học tích cực trong giáo dục mầm non (3TC)		Ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ sở giáo dục mầm non (3TC)	Ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ sở giáo dục mầm non (3TC)
6	Giáo dục hòa nhập cho trẻ khuyết tật (3TC)		Phối hợp nhà trường, gia đình và cộng đồng trong chăm sóc - giáo dục trẻ mầm non (3TC)	Phối hợp nhà trường, gia đình và cộng đồng trong chăm sóc - giáo dục trẻ mầm non (3TC)		Xây dựng môi trường tổ chức hoạt động vui chơi cho trẻ mầm non (3TC)	Xây dựng môi trường tổ chức hoạt động vui chơi cho trẻ mầm non (3TC)
7	Phương pháp và kỹ thuật tổ chức các hoạt động giáo dục cho trẻ (3TC)		Đổi mới quản lý giáo dục mầm non (3TC)	Đổi mới quản lý giáo dục mầm non (3TC)		Phối hợp nhà trường, gia đình và cộng đồng trong chăm sóc - giáo dục trẻ mầm non (3TC)	Phối hợp nhà trường, gia đình và cộng đồng trong chăm sóc - giáo dục trẻ mầm non (3TC)

8	Giáo dục hành vi có văn hóa cho trẻ mầm non (3TC)	Xây dựng môi trường tổ chức hoạt động vui chơi cho trẻ mầm non (3TC)	Xây dựng môi trường tổ chức hoạt động vui chơi cho trẻ mầm non (3TC)	Đổi mới quản lý giáo dục mầm non (3TC)	Đổi mới quản lý giáo dục mầm non (3TC)
III. Học phần chuyên ngành					
<i>Học phần chuyên ngành bắt buộc</i>					
1	Phát triển tính tích cực nhận thức cho trẻ thông qua hoạt động làm quen với toán (3TC)	Tích cực hóa hoạt động phát triển nhận thức cho trẻ (3TC)	Tích cực hóa hoạt động phát triển nhận thức cho trẻ (3TC)	Chăm sóc, nuôi dưỡng và đảm bảo an toàn cho trẻ em (3TC)	Chăm sóc, nuôi dưỡng và đảm bảo an toàn cho trẻ em (3TC)
2	Một số vấn đề hiện đại của việc phát triển ngôn ngữ cho trẻ (3TC)	Một số vấn đề hiện đại của việc phát triển ngôn ngữ cho trẻ (3TC)	Một số vấn đề hiện đại của việc phát triển ngôn ngữ cho trẻ (3TC)	Một số vấn đề hiện đại của việc phát triển ngôn ngữ cho trẻ (3TC)	Một số vấn đề hiện đại của việc phát triển ngôn ngữ cho trẻ (3TC)
3	Chăm sóc, nuôi dưỡng và đảm bảo an toàn cho trẻ em (3TC)	Chăm sóc, nuôi dưỡng và đảm bảo an toàn cho trẻ em (3TC)	Chăm sóc, nuôi dưỡng và đảm bảo an toàn cho trẻ em (3TC)	Tích cực hóa hoạt động phát triển nhận thức cho trẻ (3TC)	Phát triển nhận thức cho trẻ (3TC)
<i>Học phần chuyên ngành tự chọn (chọn 2 trong 6 học phần)</i>					
1	Phát triển tính tích cực vận động cho trẻ mầm non (3TC)	Giáo dục trẻ em có nhu cầu đặc biệt ở trường mầm non (3TC)	Giáo dục kỹ năng xã hội cho trẻ mầm non theo tiếp cận đa văn hóa (3TC)	Giáo dục trẻ em có nhu cầu đặc biệt ở trường mầm non (3TC)	Giáo dục kỹ năng xã hội cho trẻ mầm non theo tiếp cận đa văn hóa (3TC)

2	Phát triển nhận thức cho trẻ thông qua hoạt động làm quen môi trường xung quanh (3TC)	Đổi mới đánh giá và kiểm định trong giáo dục mầm non (3TC)	Phát triển chương trình giáo dục mầm non trong xu thế đổi mới (3TC)	Đổi mới đánh giá và kiểm định trong giáo dục mầm non (3TC)	Xây dựng môi trường giáo dục an toàn, thân thiện trong cơ sở giáo dục mầm non đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục (3TC)
3	Sử dụng tác phẩm văn học trong các hoạt động giáo dục ở trường mầm non (3TC)	Phát triển kỹ năng giải quyết vấn đề cho trẻ qua hoạt động khám phá khoa học (3TC)	Phát triển tính tích cực vận động cho trẻ mầm non (3TC)	Phát triển kỹ năng giải quyết vấn đề cho trẻ qua hoạt động khám phá khoa học (3TC)	Phát triển chương trình giáo dục mầm non trong bối cảnh đổi mới giáo dục (3TC)
4	Xây dựng môi trường hoạt động cho trẻ mầm non (3TC)	Sử dụng tác phẩm văn học trong giáo dục trẻ em (3TC)	Xây dựng môi trường giáo dục an toàn, thân thiện, lành mạnh trong cơ sở giáo dục mầm non đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục (3TC)	Sử dụng tác phẩm văn học trong giáo dục trẻ em (3TC)	Phát triển tính tích cực vận động cho trẻ mầm non (3TC)
5	Phát triển chương trình Giáo dục mầm non (3TC)	---	---	---	---

6	Giáo dục thẩm mỹ cho trẻ thông qua hoạt động nghệ thuật (3TC)	---	---	---	---
IV. Luận văn/ thực tập và đồ án tốt nghiệp					
1	Luận văn (15TC)	Luận văn (15TC)	Thực tập và dự án tốt nghiệp (15TC)	Luận văn (15TC)	Thực tập và đồ án tốt nghiệp (15TC)

II. ĐỐI SÁNH CÁC CTĐT TRONG NƯỚC

2.1. Mục tiêu chương trình đào tạo

TT	Nội dung	Trường Đại học Vinh	Trường ĐHSPT Hà Nội	Trường ĐHSPT TP.HCM	Trường Đại học Thái Nguyên
1	Mục tiêu chung	Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành <i>Giáo dục học (Giáo dục Mầm non)</i> giúp người học có kiến thức sâu rộng, hiện đại trong lĩnh vực Giáo dục Mầm non; có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo; có năng lực	Đào tạo đội ngũ học viên có trình độ thạc sĩ về Giáo dục mầm non theo hai định hướng (nghiên cứu và ứng dụng). Giúp học viên bổ sung, nâng cao và phát triển kiến thức về giáo dục. Người học vận dụng được kiến thức đã học vào hoạt động	Đào tạo thạc sĩ ngành Giáo dục mầm non theo định hướng nghiên cứu có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp và tác phong chuyên nghiệp; có trình độ chuyên môn vững vàng, có năng lực nghiên cứu chuyên ngành; có năng lực vận dụng lí luận Giáo dục	+ Kiến thức: Làm chủ kiến thức chuyên ngành, đảm nhiệm được công việc của chuyên gia trong lĩnh vực giáo dục mầm non; có tư duy phản biện; có kiến thức lý thuyết chuyên sâu để phát triển kiến thức mới và tiếp tục nghiên cứu ở trình độ tiến sĩ giáo dục học và giáo dục mầm non; có kiến thức tổng hợp về pháp luật, quản lý và bảo vệ môi trường giáo dục

	<p>hình thành ý tưởng, thiết kế, tổ chức thực hiện và cải tiến các hoạt động nghiên cứu và thực tiễn giáo dục mầm non đáp ứng yêu cầu phát triển khoa học giáo dục và hội nhập quốc tế</p>	<p>ngành nghề nghiệp. Có khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, sáng tạo, có năng lực giải quyết các vấn đề một cách khoa học. Có khả năng dẫn dắt, quản lý về chuyên môn trong lĩnh vực giáo dục Mầm non. Đồng thời có thể tiếp tục học tập, nghiên cứu để nâng cao trình độ.</p>	<p>mầm non vào thực tiễn hoạt động nghề nghiệp, giáo dục và đào tạo; có khả năng tiếp tục học tập, nghiên cứu để đạt học vị cao hơn.</p>	<p>và giáo dục mầm non. + Kỹ năng: Có kỹ năng hoàn thành công việc phức tạp trong môi trường thay đổi; có kỹ năng nghiên cứu độc lập để phát triển và thử nghiệm những giải pháp mới, phát triển các công nghệ mới trong lĩnh vực chăm sóc, giáo dục trẻ mầm non; Có kỹ năng ngoại ngữ ở mức hiểu được một báo cáo hay bài phát biểu về hầu hết các chủ đề trong công tác giáo dục trẻ; có thể diễn đạt bằng ngoại ngữ trong hầu hết các tình huống chuyên môn thông thường. + Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Có năng lực giao tiếp hiệu quả, làm việc độc lập và hợp tác, tự học và tự nghiên cứu để phát triển nghề nghiệp liên tục;</p>
--	--	---	--	---

					Có trách nhiệm cao trong thực hiện nhiệm vụ, tuân thủ đạo đức trong hoạt động chuyên môn giáo dục mầm non.
3	Mục tiêu cụ thể	<p>- PO1: Áp dụng thành thạo các kiến thức về khoa học giáo dục và kiến thức thực tiễn sâu, rộng, hiện đại về lĩnh vực giáo dục mầm non trong nghiên cứu và thực tiễn giáo dục mầm non.</p> <p>- PO2: Vận dụng tư duy phản biện, phân tích, tổng hợp để đánh giá dữ liệu, thông tin một cách khoa học và tiên tiến; phát triển</p>	<p>- Đào tạo thạc sĩ chuyên ngành Giáo dục mầm non chất lượng cao đáp ứng đầy đủ Khung chuẩn đầu ra của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội về phẩm chất và năng lực của người học;</p> <p>- Đáp ứng được vị trí, khả năng công tác và khả năng học tập nâng cao trình độ của người học sau khi tốt nghiệp, đó là:</p> <p>+ Có khả năng chăm</p>	<p>VỀ PHẨM CHẤT</p> <p>- Tự ý thức và tích cực rèn luyện những phẩm chất đạo đức, trao dồi năng lực chuyên môn đáp ứng yêu cầu thực tiễn hoạt động nghề nghiệp và sự phát triển của giáo dục và đào tạo lĩnh vực ngành giáo dục mầm non;</p> <p>- Yêu nghề, yêu trẻ, có ý thức, trách nhiệm cao và tác phong chuyên nghiệp trong hoạt động nghề nghiệp;</p> <p>- Tích cực, chủ động tiếp cận và cập nhật những</p>	<p>+ Phẩm chất đạo đức:</p> <p>M1. Có trách nhiệm với nghề nghiệp, có phẩm chất đạo đức lành mạnh, trong sáng, lập trường tư tưởng vững vàng; thực hiện tốt chủ trương chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước đặc biệt trong lĩnh vực giáo dục mầm non.</p> <p>+ Kiến thức:</p> <p>- Kiến thức chung:</p> <p>M2. Vận dụng sáng tạo kiến thức nền tảng về khoa học xã hội, khoa học chính trị, khoa học giáo dục, văn hóa trong học tập và phát triển chuyên môn.</p> <p>- Kiến thức cơ sở và ngành:</p>

	<p>kỹ năng nghiên cứu, chuyển đổi số và sử dụng các công nghệ phù hợp trong nghiên cứu và thực tiễn giáo dục mầm non.</p> <p>- PO3: Thể hiện kỹ năng quản lý và quản trị, kỹ năng giao tiếp để truyền thông, phổ biến tri thức, kỹ năng làm việc độc lập hoặc phối hợp với chuyên gia để thực hiện các nhiệm vụ trong nghiên cứu và thực tiễn giáo dục mầm non.</p> <p>- PO4: Hình</p>	<p>sóc và giáo dục trẻ mầm non, đáp ứng được yêu cầu của Chương trình giáo dục mầm non.</p> <p>+ Có khả năng giảng dạy chuyên ngành Giáo dục mầm non ở trường cao đẳng và đại học.</p> <p>+ Có khả năng tiếp tục học tập và nghiên cứu chuyên ngành Giáo dục mầm non ở trình độ tiến sĩ</p>	<p>thành tựu mới về giáo dục để nghiên cứu ứng dụng vào thực tiễn giáo dục và quản lý trong lĩnh vực giáo dục mầm non.</p> <p>Về năng lực</p> <p>- Phản biện một cách khoa học và giải quyết vấn đề sáng tạo trong lĩnh vực giáo dục mầm non;</p> <p>- Tự chủ trong quản lý và phát triển chuyên môn trong lĩnh vực giáo dục mầm non;</p> <p>- Vận dụng kiến thức, kỹ năng trong giáo dục mầm non vào giải quyết các vấn đề về xây dựng và phát triển chương trình, tổ chức thực hiện, quản lý</p>	<p>M3. Áp dụng linh hoạt kiến thức chuyên sâu về giáo dục học (giáo dục mầm non) trong thực tiễn công việc.</p> <p>+ Kỹ năng:</p> <p>M4. Phát triển các năng lực chuyên môn về giáo dục mầm non.</p> <p>M5. Có kỹ năng tin học và ngoại ngữ thành thạo trong công tác chuyên môn.</p> <p>c) Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:</p> <p>M6. Phát hiện và giải quyết vấn đề chuyên môn và đề xuất những sáng kiến cải tiến công tác giáo dục trẻ tại cơ sở giáo dục mầm non; có khả năng tự định hướng phát triển năng lực cá nhân, thích nghi với môi trường làm việc có tính cạnh tranh cao và năng lực dẫn dắt chuyên môn; đưa ra được những kết luận mang</p>
--	--	---	---	--

		<p>thành ý tưởng, thiết kế, triển khai và vận hành các hoạt động nghiên cứu và thực tiễn giáo dục mầm non phù hợp xu hướng phát triển của khoa học và giáo dục.</p>		<p>các hoạt động giáo dục trẻ phù hợp với thực tiễn giáo dục mầm non và tham gia vào quá trình đào tạo, bồi dưỡng giáo viên mầm non;</p> <p>- Thực hiện được các nghiên cứu chuyên sâu trong lĩnh vực giáo dục học mầm non.</p>	<p>tính chuyên gia về các vấn đề phức tạp của giáo dục mầm non. M7. Có năng lực phát huy trí tuệ tập thể trong quản lý và hoạt động chuyên môn; có năng lực nhận định, đánh giá và ra quyết định, dẫn dắt đồng nghiệp xử lý những vấn đề lớn về giáo dục mầm non trước yêu cầu thực tiễn; Bảo vệ và chịu trách nhiệm về những quyết định trong chuyên môn.</p>
--	--	---	--	---	--

2.2. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Trường Đại học Vinh (CDR chung cho định hướng NC và UD)	Trường Đại học Sư phạm Hà Nội		Trường ĐHSP TP. HCM		Trường Đại học Thái Nguyên
	Nghiên cứu	Ứng dụng	Nghiên cứu	Ứng dụng	Nghiên cứu
<p>Kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành - PLO1.1: Kiến thức chung và kiến thức cơ sở ngành</p>	<p>- CDR1: Trung thực, trách nhiệm và tận tâm + Trung thực và khách quan trong khoa học, đặc</p>	<p>- CDR1: Trung thực, trách nhiệm và tận tâm + Trung thực và khách quan trong</p>	<p>Phẩm chất - PLO1: Thể hiện được phẩm chất đạo đức nghề nghiệp</p>	<p>Phẩm chất - PLO1: Thể hiện được phẩm chất đạo đức nghề nghiệp</p>	<p>+ Kiến thức chung: C1. Vận dụng được hệ thống tri thức khoa học xã hội và khoa học chính trị trong xây</p>

<p><i>Giáo dục mầm non</i> + PLO1.1.1: Vận dụng được kiến thức về triết học, quản trị, quản lý trong nghiên cứu và thực tiễn giáo dục mầm non + PLO1.1.2: Vận dụng kiến thức cơ sở ngành của giáo dục mầm non hiện đại vào nghiên cứu và thực tiễn giáo dục mầm non. - <i>PLO1.2: Kiến thức chuyên sâu về Giáo dục mầm non</i> + PLO1.2.1: Vận dụng kiến thức chuyên sâu, hiện đại của giáo dục mầm non trong nghiên cứu và thực</p>	<p>biệt trong việc tiến hành các điều tra, khảo sát, thí nghiệm, thực nghiệm, thu thập, phân tích và xử lý dữ liệu. Không có hành vi gian lận trong thi cử, không sao chép, “đạo văn” của người khác khi thực hiện nhiệm vụ học tập, đặc biệt thực hiện luận văn tốt nghiệp. + Có cố gắng thực hiện các nghĩa vụ học tập (đi học đầy đủ, đúng giờ, học bài, làm bài đầy đủ...) và</p>	<p>khoa học, đặc biệt trong việc tiến hành các điều tra, khảo sát, thí nghiệm, thực nghiệm, thu thập, phân tích và xử lý dữ liệu. Không có hành vi gian lận trong thi cử, không sao chép, “đạo văn” của người khác khi thực hiện nhiệm vụ học tập, đặc biệt thực hiện luận văn tốt nghiệp. + Có cố gắng thực hiện các nghĩa vụ học tập (đi học đầy đủ, đúng giờ, học</p>	<p>và tác phong làm việc chuyên nghiệp. + PI1.1: Thể hiện được phẩm chất đạo đức nghề nghiệp PI1.1.1: Tuân thủ các chuẩn mực đạo đức trong học tập, làm việc + PI1.1.2: Thể hiện nghiêm chỉnh trách nhiệm và nghĩa vụ trong học tập, làm việc theo quy định (của Đảng, Nhà nước, cơ</p>	<p>và tác phong làm việc chuyên nghiệp. + PI1.1: Thể hiện được phẩm chất đạo đức nghề nghiệp PI1.1.1: Tuân thủ các chuẩn mực đạo đức trong học tập, làm việc + PI1.1.2: Thể hiện nghiêm chỉnh trách nhiệm và nghĩa vụ trong học tập, làm việc theo quy định (của Đảng, Nhà nước, cơ</p>	<p>dụng, triển khai và đánh giá công tác chuyên môn ở cơ sở giáo dục mầm non. + Kiến thức ngành, chuyên ngành: - Kiến thức ngành: C2. Áp dụng được các kiến thức cơ bản, nền tảng về tâm lý học, giáo dục học mầm non trong xây dựng, triển khai kế hoạch hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ tại cơ sở giáo dục mầm non. - Kiến thức chuyên ngành: C3. Vận dụng được kiến thức lý thuyết và kiến thức</p>
--	---	--	--	--	---

<p>tiền giáo dục mầm non.</p> <p>Kỹ năng, phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp</p> <p>- PLO2.1: <i>Kỹ năng cá nhân và nghề nghiệp</i></p> <p>+ PLO2.1.1: Vận dụng được tư duy phân biện, kỹ năng giải quyết vấn đề trong nghiên cứu và thực tiễn giáo dục mầm non</p> <p>+ PLO2.1.2: Vận dụng được kỹ năng chuyển đổi số và sử dụng các công nghệ phù hợp trong nghiên cứu và thực tiễn giáo dục mầm non</p> <p>- PLO2.2: <i>Phẩm chất</i></p>	<p>nghiên cứu khoa học.</p> <p>+ Chia sẻ kinh nghiệm, hỗ trợ bạn bè trong học tập, rèn luyện.</p> <p>- CDR2: Ý thức tự học, tự nghiên cứu suốt đời:</p> <p>+ Nhận thức được vai trò và ý nghĩa của tự học, tự nghiên cứu trong quá trình theo học trên cơ sở nhận biết được những yêu cầu cần đạt về ý thức và phương pháp học tập của người học được quy định trong chương trình đào tạo thạc sĩ.</p>	<p>bài, làm bài đầy đủ...) và nghiên cứu khoa học.</p> <p>+ Chia sẻ kinh nghiệm, hỗ trợ bạn bè trong học tập, rèn luyện.</p> <p>- CDR2: Ý thức tự học, tự nghiên cứu suốt đời:</p> <p>+ Nhận thức được vai trò và ý nghĩa của tự học, tự nghiên cứu trong quá trình theo học trên cơ sở nhận biết được những yêu cầu cần đạt về ý thức và phương pháp học tập của người học</p>	<p>quan, tổ chức)</p> <p>+ PI1.2: Thể hiện được tác phong làm việc chuyên nghiệp</p> <p>PI1.2.1: Chủ động tìm hiểu về tác phong làm việc chuyên nghiệp liên quan đến nghề</p> <p>PI1.2.2: Ứng xử một cách chuyên nghiệp trong các tình huống nghiên cứu, làm việc</p> <p>Năng lực chung</p> <p>- PLO2: Phản biện một cách</p>	<p>quan, tổ chức)</p> <p>+ PI1.2: Thể hiện được tác phong làm việc chuyên nghiệp</p> <p>PI1.2.1: Chủ động tìm hiểu về tác phong làm việc chuyên nghiệp liên quan đến nghề</p> <p>PI1.2.2: Ứng xử một cách chuyên nghiệp trong các tình huống nghiên cứu, làm việc</p> <p>Năng lực chung</p> <p>- PLO2: Phản biện một cách</p>	<p>thực tế sâu rộng, vững chắc về giáo dục mầm non trong tổ chức thực hiện các hoạt động chuyên môn theo từng lĩnh vực giáo dục phát triển trẻ; bước đầu vận dụng hiệu quả kiến thức trong công tác quản lý nhóm/lớp, quản lý cơ sở giáo dục mầm non.</p> <p>- Yêu cầu đối với luận văn: Luận văn phải là một công trình nghiên cứu độc lập, không trùng lặp với các công trình khoa học đã công bố; giải quyết vấn đề cụ thể theo vị trí việc</p>
---	---	--	---	---	--

<p><i>cá nhân và nghề nghiệp</i> + PLO2.2.1: Thể hiện bản lĩnh chính trị vững vàng và hành xử chuyên nghiệp trong lĩnh vực giáo dục mầm non. + PLO2.2.2: Thể hiện khả năng tự định hướng phát triển năng lực cá nhân; đưa ra những quyết định mang tính chuyên gia và chịu trách nhiệm với những kết luận chuyên môn trong học tập và thực hành nghề nghiệp. Kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp</p>	<p>+ Thực hiện được việc tìm kiếm, lựa chọn những tri thức và phương pháp cần thiết để tự học, tự nghiên cứu phục vụ cho quá trình theo học chương trình đào tạo thạc sĩ. + Thực hiện được việc tìm kiếm các phương pháp tự học, tự nghiên cứu phù hợp để đạt được mục đích. - CDR3: Năng lực lãnh đạo + Nhận biết được sự lãnh đạo là phục vụ xã hội một cách chính đáng và</p>	<p>được quy định trong chương trình đào tạo thạc sĩ. + Thực hiện được việc tìm kiếm, lựa chọn những tri thức và phương pháp cần thiết để tự học, tự nghiên cứu phục vụ cho quá trình theo học chương trình đào tạo thạc sĩ. + Thực hiện được việc tìm kiếm các phương pháp tự học, tự nghiên cứu phù hợp để đạt được mục đích.</p>	<p>khoa học và giải quyết vấn đề sáng tạo + PI2.1: Phản biện các vấn đề một cách khoa học + PI2.1.1: Xác định vấn đề cần phản biện một cách chủ động PI2.1.2: Lập luận một cách khoa học với các luận cứ, luận chứng thuyết phục để phản biện vấn đề. + PI2.2: Giải quyết vấn đề</p>	<p>khoa học và giải quyết vấn đề sáng tạo + PI2.1: Phản biện các vấn đề một cách khoa học + PI2.1.1: Xác định vấn đề cần phản biện một cách chủ động PI2.1.2: Lập luận một cách khoa học với các luận cứ, luận chứng thuyết phục để phản biện vấn đề. + PI2.2: Giải quyết vấn đề</p>	<p>làm hiện tại và tương lai của học viên. 2.3.2. Kỹ năng + Kỹ năng cứng: C4. Xây dựng và phát triển được kế hoạch giáo dục trường mầm non, thực hiện được các điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục trẻ, phát triển được cộng đồng giáo dục nghề nghiệp và nghiên cứu khoa học giáo dục mầm non, khoa học quản lý giáo dục mầm non. C5. Đạt trình độ ngoại ngữ B1 (tiếng Anh) theo Khung tham chiếu Châu Âu.</p>
--	---	--	---	---	---

<p>- <i>PLO3.1: Làm việc nhóm</i> + PLO3.1.1: Vận dụng kỹ năng làm việc độc lập, hợp tác hiệu quả với các bên liên quan trong giải quyết các vấn đề nghiên cứu và hoạt động chuyên môn</p> <p>+ PLO3.1.2: Vận dụng được kỹ năng lãnh đạo nhóm để quản lý các hoạt động nghiên cứu và hoạt động chuyên môn.</p> <p>- <i>PLO3.2: Giao tiếp</i> + PLO3.2.1: Sử dụng hiệu quả các hình thức giao tiếp để truyền thông,</p>	<p>chuyên nghiệp. + Huy động được nguồn lực của cá nhân hay tổ chức nhằm thực hiện công việc hay nhiệm vụ được giao trong quá trình theo học chương trình đào tạo thạc sĩ.</p> <p>+ Xây dựng và lựa chọn được hình thức làm việc nhóm có quy mô phù hợp với yêu cầu và nhiệm vụ trong quá trình theo học chương trình đào tạo thạc sĩ.</p> <p>- CDR4: Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo</p>	<p>- CDR3: Năng lực lãnh đạo + Nhận biết được sự lãnh đạo là phục vụ xã hội một cách chính đáng và chuyên nghiệp.</p> <p>+ Huy động được nguồn lực của cá nhân hay tổ chức nhằm thực hiện công việc hay nhiệm vụ được giao trong quá trình theo học chương trình đào tạo thạc sĩ.</p> <p>+ Xây dựng và lựa chọn được hình thức làm việc nhóm có quy mô phù hợp</p>	<p>một cách sáng tạo PI2.2.1: Xác định được phương thức giải quyết vấn đề một cách sáng tạo PI2.2.2: Thực hiện phương thức đã lựa chọn để giải quyết vấn đề một cách linh hoạt, sáng tạo</p> <p>- PLO3: Tự chủ trong quản lý và phát triển chuyên môn + PI3.1: Đề xuất được các sáng kiến mang tính</p>	<p>một cách sáng tạo PI2.2.1: Xác định được phương thức giải quyết vấn đề một cách sáng tạo PI2.2.2: Thực hiện phương thức đã lựa chọn để giải quyết vấn đề một cách linh hoạt, sáng tạo</p> <p>- PLO3: Tự chủ trong quản lý và phát triển chuyên môn + PI3.1: Đề xuất được các sáng kiến mang tính</p>	<p>C6. Sử dụng thành thạo công nghệ thông tin trong hoạt động chuyên môn. + Kỹ năng mềm: C7. Phát triển năng lực thu hút, tập hợp các thành viên/tổ/nhóm chuyên môn; phát triển các mối quan hệ hợp tác trong giải quyết nhiệm vụ chuyên môn. C8. Phát triển kỹ năng giao tiếp hiệu quả, ứng xử sư phạm chuẩn mực trong quá trình giáo dục và quản lý giáo dục mầm non. 2.3.3. Năng lực tự chủ, trách nhiệm:</p>
--	---	---	--	--	--

<p>truyền đạt tri thức và hướng dẫn người khác trong hoạt động nghiên cứu và thực tiễn giáo dục mầm non</p> <p>+ PLO3.2.2: Đạt trình độ tiếng Anh tương đương bậc 4/6 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam và vận dụng được tiếng Anh chuyên ngành trong nghiên cứu và thực tiễn giáo dục mầm non.</p> <p>Hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai và vận hành</p> <p>- PLO4.1: <i>Bối cảnh</i></p> <p>+ PLO4.1.1: Phân tích bối cảnh</p>	<p>+ Nhận biết, phát hiện được vấn đề cần giải quyết bằng khoa học Giáo dục mầm non trên cơ sở biết suy nghĩ, phải được quyền suy nghĩ.</p> <p>+ Vận dụng được các kiến thức khoa học về chăm sóc và giáo dục trẻ để lựa chọn, đề xuất giải pháp giải quyết vấn đề.</p> <p>+ Đánh giá được giải pháp đề ra và khái quát hóa cho vấn đề tương tự.</p> <p>- CDR5: Năng lực thực hiện các tiêu chuẩn</p>	<p>với yêu cầu và nhiệm vụ trong quá trình theo học chương trình đào tạo thạc sĩ.</p> <p>- CDR4: Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo</p> <p>+ Nhận biết, phát hiện được vấn đề cần giải quyết bằng khoa học Giáo dục mầm non trên cơ sở biết suy nghĩ, phải suy nghĩ và được quyền suy nghĩ.</p> <p>+ Vận dụng được các kiến thức khoa học về chăm sóc và giáo dục trẻ để</p>	<p>chuyên gia trong lĩnh vực chuyên môn</p> <p>PI3.1.1: Phân tích được các định hướng cải tiến lĩnh vực chuyên môn</p> <p>PI3.1.2: Đề xuất được các sáng kiến hướng đến tính chuyên gia trong lĩnh vực chuyên môn.</p> <p>+ PI3.2: Thích ứng và hướng dẫn người khác thực hiện được hoạt động</p>	<p>chuyên gia trong lĩnh vực chuyên môn</p> <p>PI3.1.1: Phân tích được các định hướng cải tiến lĩnh vực chuyên môn</p> <p>PI3.1.2: Đề xuất được các sáng kiến hướng đến tính chuyên gia trong lĩnh vực chuyên môn.</p> <p>+ PI3.2: Thích ứng và hướng dẫn người khác thực hiện được hoạt động</p>	<p>C9. Phát hiện và giải quyết được các vấn đề thực tiễn trong hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ dựa trên đạo đức nghề nghiệp và tôn trọng sự phát triển của trẻ; tuân thủ các nguyên tắc đạo đức trong hoạt động chuyên môn giáo dục mầm non.</p> <p>C10. Đề xuất và chịu trách nhiệm về những kết luận mang tính chuyên gia, những sáng kiến quan trọng nhằm giải quyết và nâng cao hiệu quả công tác chăm sóc,</p>
---	--	---	---	---	--

<p>khoa học và xu hướng phát triển của giáo dục mầm non đối với hoạt động nghiên cứu và thực tiễn nghề nghiệp</p> <p>- PLO4.2: <i>Hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai và vận hành hoạt động nghiên cứu, ứng dụng trong lĩnh vực Giáo dục mầm non</i></p> <p>+ PLO4.2.1: Đề xuất được các vấn đề nghiên cứu, ứng dụng trong lĩnh vực Giáo dục mầm non</p> <p>+ PLO4.2.2: Thiết kế được các bước triển khai vấn đề</p>	<p>nghề nghiệp</p> <p>+ Hiểu và vận dụng được những tri thức giáo dục tổng quát và tri thức Giáo dục mầm non trong thực hiện các tiêu chuẩn nghề nghiệp.</p> <p>+ Phân tích được các tiêu chuẩn nghề nghiệp:</p> <p>Lựa chọn được những phương pháp, phương tiện và hình thức phù hợp, hiệu quả trong thực hiện các tiêu chuẩn nghề nghiệp.</p> <p>+ Hướng dẫn người khác thực</p>	<p>lựa chọn, đề xuất giải pháp giải quyết vấn đề.</p> <p>+ Đánh giá được giải pháp đề ra và khái quát hóa cho vấn đề tương tự.</p> <p>- CDR5: Năng lực thực hiện các tiêu chuẩn nghề nghiệp</p> <p>+ Hiểu và vận dụng được những tri thức giáo dục tổng quát và tri thức Giáo dục mầm non trong thực hiện các tiêu chuẩn nghề nghiệp.</p> <p>+ Phân tích được các tiêu chuẩn</p>	<p>chuyên môn</p> <p>PI3.2.1: Thích ứng và tự định hướng được hoạt động chuyên môn</p> <p>PI3.2.2: Hướng dẫn người khác thực hiện hoạt động chuyên môn một cách hiệu quả</p> <p>+ PI3.3: Vận dụng các kiến thức về quản trị và quản lí để tổ chức hoạt động chuyên môn hiệu quả</p>	<p>chuyên môn</p> <p>PI3.2.1: Thích ứng và tự định hướng được hoạt động chuyên môn</p> <p>PI3.2.2: Hướng dẫn người khác thực hiện hoạt động chuyên môn một cách hiệu quả</p> <p>+ PI3.3: Vận dụng các kiến thức về quản trị và quản lí để tổ chức hoạt động chuyên môn hiệu quả</p>	<p>giáo dục trẻ mầm non.</p>
---	---	---	---	---	------------------------------

<p> nghiên cứu, ứng dụng trong lĩnh vực Giáo dục mầm non một cách khoa học + PLO4.2.3: Triển khai được các nghiên cứu, ứng dụng và rút ra được các kết luận chuyên gia trong lĩnh vực Giáo dục mầm non. + PLO4.2.4: Đánh giá các kết quả nghiên cứu, ứng dụng trong lĩnh vực giáo dục mầm non và đưa ra các giải pháp cải tiến </p>	<p> hiện nhiệm vụ; truyền bá, phổ biến được tri thức khoa học trong lĩnh vực hoạt động nghề nghiệp. - CDR6: Năng lực phát triển nghề nghiệp + Lập và triển khai được mục tiêu các nhân trong hoạt động học tập, bồi dưỡng và phát triển nghề nghiệp. + Lựa chọn và sử dụng được các nguồn tài nguyên đa dạng (sách, báo, phương tiện thông tin), các phương pháp, kỹ </p>	<p> nghề nghiệp: Lựa chọn được những phương pháp, phương tiện và hình thức phù hợp, hiệu quả trong thực hiện các tiêu chuẩn nghề nghiệp. + Hướng dẫn người khác thực hiện nhiệm vụ; truyền bá, phổ biến được tri thức khoa học trong lĩnh vực hoạt động nghề nghiệp. - CDR6: Năng lực phát triển nghề nghiệp + Lập và triển khai </p>	<p> PI3.3.1: Xác định được các biện pháp để quản trị, quản lí hoạt động chuyên môn PI3.3.2: Lựa chọn được các biện pháp khả thi để quản trị và quản lí hiệu quả hoạt động chuyên môn Năng lực chuyên ngành - PLO4: Vận dụng kiến thức, kĩ năng chuyên ngành để giải quyết </p>	<p> PI3.3.1: Xác định được các biện pháp để quản trị, quản lí hoạt động chuyên môn PI3.3.2: Lựa chọn được các biện pháp khả thi để quản trị và quản lí hiệu quả hoạt động chuyên môn Năng lực chuyên ngành - PLO4: Vận dụng kiến thức, kĩ năng chuyên ngành để giải quyết </p>	
---	---	--	---	---	--

	<p>thuật phù hợp trong hoạt động học tập, bồi dưỡng và phát triển nghề nghiệp.</p> <p>+ Tự đánh giá và điều chỉnh được bản thân trong hoạt động học tập, bồi dưỡng và phát triển nghề nghiệp.</p> <p>- CDR7: Năng lực thực hiện nghiên cứu khoa học chuyên ngành Giáo dục mầm non.</p> <p>+ Tạo dựng được một nền tảng khoa học lý luận Giáo dục mầm non vững chắc ở mức độ bậc thạc sĩ.</p>	<p>được mục tiêu các nhân trong hoạt động học tập, bồi dưỡng và phát triển nghề nghiệp.</p> <p>+ Lựa chọn và sử dụng được các nguồn tài nguyên đa dạng (sách, báo, phương tiện thông tin), các phương pháp, kỹ thuật phù hợp trong hoạt động học tập, bồi dưỡng và phát triển nghề nghiệp.</p> <p>+ Tự đánh giá và điều chỉnh được bản thân trong hoạt động học tập, bồi dưỡng và phát</p>	<p>các vấn đề nghiên cứu chuyên sâu thuộc lĩnh vực giáo dục mầm non</p> <p>+ PI4.1: Nghiên cứu, xây dựng và phát triển được chương trình giáo dục mầm non</p> <p>PI4.1.1: Phân tích được cơ sở lý luận và thực tiễn trong xây dựng và phát triển chương trình giáo dục mầm non</p> <p>PI4.1.2: Xây</p>	<p>các vấn đề nghiên cứu chuyên sâu thuộc lĩnh vực giáo dục mầm non</p> <p>+ PI4.1: Xây dựng, phát triển, cải tiến và ứng dụng được chương trình giáo dục mầm non</p> <p>PI4.1.1: Phân tích, ứng dụng được cơ sở lý luận về xây dựng và phát triển chương trình giáo dục mầm non</p>	
--	---	--	---	---	--

	<p>+ Thực hiện được nghiên cứu khoa học Giáo dục mầm non dưới sự hướng dẫn của người hướng dẫn khoa học.</p> <p>+ Trình bày được các kết quả nghiên cứu khoa học Giáo dục mầm non một cách độc lập.</p> <p>- CDR8: Năng lực sử dụng các tri thức giáo dục tổng quát, tri thức khoa học Giáo dục mầm non vào thực tiễn.</p> <p>+ Giải thích được các khái niệm cơ bản, cốt lõi của chuyên</p>	<p>triển nghề nghiệp.</p> <p>- CDR7: Năng lực thực hiện nghiên cứu khoa học chuyên ngành Giáo dục mầm non.</p> <p>+ Tạo dựng được một nền tảng khoa học thực tiễn Giáo dục mầm non vững chắc ở mức độ bậc thạc sĩ.</p> <p>+ Thực hiện được việc phát triển một số kết quả nghiên cứu khoa học Giáo dục mầm non thành những giải pháp giải quyết vấn đề cụ thể</p>	<p>dụng và phát triển chương trình giáo dục mầm non đáp ứng yêu cầu thực tiễn tại các cơ sở giáo dục mầm non</p> <p>+ PI4.2: Đề xuất và giải quyết được các vấn đề trong hoạt động giáo dục cho trẻ mầm non</p> <p>PI4.2.1: Xác định được vấn đề trong thực tiễn giáo dục trẻ mầm non</p> <p>PI4.2.2: Đề xuất và thực hiện</p>	<p>PI4.1.2: Xây dựng và phát triển được chương trình Giáo dục mầm non phù hợp với thực tiễn tại địa phương</p> <p>PI4.1.3: Ứng dụng và cải tiến được chương trình giáo dục mầm non phù hợp với thực tiễn tại địa phương</p> <p>+ PI4.2: Tổ chức hoạt động cho trẻ tại cơ sở giáo dục mầm non</p>	
--	--	---	--	--	--

	<p>ngành Giáo dục mầm non. + Vận dụng được các tri thức khoa học Giáo dục mầm non để giải quyết các vấn đề thực tiễn. + Vận dụng được học vấn giáo dục tổng quát và học vấn chuyên ngành Giáo dục mầm non vào việc hình thành và phát triển năng lực cho trẻ mầm non.</p>	<p>của thực tiễn dưới sự hướng dẫn của người hướng dẫn khoa học. + Trình bày được kết quả giải thích được nguồn gốc của những giải pháp (phương pháp giáo dục, giải pháp công nghệ, quy trình quản lý, thiết kế các công cụ...) được sử dụng nhiều trong thực tiễn bằng cách vận dụng các kết quả nghiên cứu trong lĩnh vực Giáo dục mầm non. - CDR8: Năng lực</p>	<p>được các biện pháp phù hợp cho việc giải quyết các vấn đề trong tổ chức, thực hiện các hoạt động giáo dục trẻ và quản lý trong giáo dục mầm non + PI4.3: Tổ chức được hoạt động kiểm tra, đánh giá trong giáo dục mầm non PI4.3.1: Đánh giá được chất lượng các hoạt động giáo dục và chất lượng</p>	<p>PI4.2.1: Đánh giá và xây dựng được kế hoạch giáo dục ở các cơ sở giáo dục mầm non phù hợp với thực tiễn tại địa phương PI4.2.2: Xây dựng và tổ chức thực hiện được các hoạt động giáo dục phù hợp với sự phát triển của trẻ tại trường MN PI4.2.3: Ứng dụng được các phương pháp, mô hình giáo</p>	
--	---	---	---	---	--

		<p>sử dụng các tri thức giáo dục tổng quát, tri thức khoa học Giáo dục mầm non vào thực tiễn.</p> <p>+ Giải thích được nguồn gốc thực tiễn của các khái niệm cơ bản, cốt lõi của chuyên ngành Giáo dục mầm non.</p> <p>+ Vận dụng được tiến trình sử dụng kiến thức của khoa học Giáo dục mầm non để giải quyết các vấn đề thực tiễn.</p> <p>+ Vận dụng được học vấn chuyên</p>	<p>giáo dục tại cơ sở giáo dục mầm non</p> <p>PI4.3.2: Đề xuất được các biện pháp xây dựng, cải tiến nâng cao chất lượng các hoạt động giáo dục và quản lí trong cơ sở giáo dục mầm non</p> <p>- PLO5: Thực hiện nghiên cứu chuyên sâu trong lĩnh vực Giáo dục mầm non</p> <p>+ PI5.1: Xây dựng được kế</p>	<p>dục mới vào tổ chức các hoạt động giáo dục cho trẻ tại cơ sở giáo dục mầm non</p> <p>+ PI4.3: Kiểm tra, đánh giá được thực tiễn hoạt động tại cơ sở giáo dục mầm non</p> <p>PI4.3.1: Đánh giá được chất lượng các hoạt động giáo dục trẻ và chất lượng giáo dục tại cơ sở giáo dục mầm non</p> <p>PI4.3.2: Đề xuất và ứng</p>	
--	--	--	--	--	--

		<p>ngành Giáo dục mầm non vào việc hình thành và phát triển năng lực cho trẻ mầm non và hỗ trợ đồng nghệp.</p>	<p>hoạch nghiên cứu chuyên sâu trong lĩnh vực giáo dục mầm non PI5.1.1: Xác định được vấn đề nghiên cứu chuyên sâu trong lĩnh vực Giáo dục mầm non PI5.1.2: Xây dựng được kế hoạch nghiên cứu chuyên sâu trong lĩnh vực giáo dục mầm non + PI5.2: Thực hiện được công trình nghiên</p>	<p>dụng được các biện pháp xây dựng, cải tiến, nâng cao chất lượng các hoạt động giáo dục trẻ và chất lượng giáo dục trong cơ sở giáo dục mầm non - PLO5: Thực hiện nghiên cứu thực tiến trong lĩnh vực chuyên ngành hiệu quả + PI5.1: Xác định đề án/dự án chuyên ngành</p>	
--	--	--	--	---	--

			<p>cứ khoa học chuyên sâu trong lĩnh vực giáo dục mầm non</p> <p>PI5.2.1: Tổ chức và thực hiện được các nghiên cứu trong lĩnh vực giáo dục mầm non</p> <p>PI5.2.2: Báo cáo được kết quả nghiên cứu trong lĩnh vực giáo dục mầm non theo các quy chuẩn khoa học</p> <p>PI5.2.3: Công bố kết quả nghiên cứu trong</p>	<p>giáo dục mầm non</p> <p>PI5.1.1: Xác định được các vấn đề thực tiễn để xây dựng đề án/dự án nghiên cứu ứng dụng chuyên ngành giáo dục mầm non</p> <p>PI5.1.2: Xây dựng được đề cương thực hiện đề án/ dự án nghiên cứu ứng dụng chuyên ngành giáo dục mầm non</p> <p>+ PI5.2: Thực hiện được đề án/ dự án chuyên</p>	
--	--	--	---	---	--

			lĩnh vực giáo dục mầm non trên các tạp chí khoa học	ngành giáo dục mầm non PI5.2.1: Tổ chức được hoạt động nghiên cứu đề án/dự án nghiên cứu ứng dụng chuyên ngành giáo dục mầm non PI5.2.2: Báo cáo được kết quả thực hiện đề án/dự án nghiên cứu ứng dụng chuyên ngành giáo dục mầm non theo quy chuẩn khoa học PI5.2.3: Công bố được kết quả	
--	--	--	--	--	--

				nghiên cứu ứng dụng chuyên ngành giáo dục mầm non trên trên tạp chí khoa học	
--	--	--	--	--	--

2.3. Nội dung chương trình đào tạo

Tiêu chí	Trường Đại học Vinh		Trường ĐHSP Hà Nội		Trường ĐHSP TP. HCM		Trường ĐH Thái Nguyên
	<i>Nghiên cứu</i>	<i>Ứng dụng</i>	<i>Nghiên cứu</i>	<i>Ứng dụng</i>	<i>Nghiên cứu</i>	<i>Ứng dụng</i>	<i>Nghiên cứu</i>
Thời gian đào tạo	02 Năm	02 Năm	02 Năm	02 Năm	02 Năm	02 Năm	02 Năm
Số tín chỉ	61 TC, trong đó: -Kiến thức chung: 07 TC -Kiến thức cơ sở ngành: 24 TC -Kiến thức chuyên ngành: 15 TC -Luận văn tốt nghiệp: 15 TC	61 TC, trong đó: -Kiến thức chung: 07 TC -Kiến thức cơ sở ngành: 24 TC -Kiến thức chuyên ngành: 15 TC -Thực tập và đề án tốt nghiệp: 15 TC	61 TC, trong đó: -Kiến thức chung: 10 TC - Kiến thức cơ sở ngành: 30 TC - Kiến thức chuyên ngành: 9TC - Luận văn tốt nghiệp: 12 TC	61 TC, trong đó: -Kiến thức chung: 10 TC -Kiến thức cơ sở ngành: 30 TC - Kiến thức chuyên ngành: 12 TC - Đề án tốt nghiệp: 9 TC	62 TC, trong đó: -Kiến thức chung: 5 TC -Kiến thức chuyên ngành: 30 TC -Chuyên đề nghiên cứu: 12 TC - Luận văn tốt nghiệp: 15TC	62 TC, trong đó: -Kiến thức chung: 5 TC -Kiến thức chuyên ngành: 39 TC -Thực tập: 9 TC - Đề án tốt nghiệp 9 TC	60 TC, trong đó: - Kiến thức chung : 9 TC - Kiến thức cơ sở ngành : 14 -Kiến thức chuyên ngành : 9 TC - Chuyên đề : 15 TC - Luận văn tốt nghiệp : 13 TC
Tỷ lệ HP bắt buộc và tự chọn	- Bắt buộc: 43TC (70,49%) - Tự chọn: 18TC (29,51%)	- Bắt buộc: 43TC (70,49%) - Tự chọn: 18TC (29,51%)	- Bắt buộc: 52TC (85,25%) -Tự chọn: 9TC (14,75%)	- Bắt buộc: 49TC (80,33%) -Tự chọn: 12TC (19,67%)	- Bắt buộc: 53TC (85,48%) -Tự chọn: 9TC (14,52%)	- Bắt buộc: 47TC (75,81%) -Tự chọn: 15TC (24,19%)	-Bắt buộc: 52TC (86,70%) -Tự chọn: 8TC (13,30%)

Số lượng học phần	16	16	15	15	16	16	17
Danh sách học phần							
	Học phần chung (7TC)	Học phần chung (7TC)	Học phần chung (4TC)	Học phần chung (4TC)	Học phần chung (5TC)	Học phần chung (5TC)	Học phần chung (9TC)
	1. Triết học (4TC)	1. Triết học (4TC)	1. Triết học (4TC)	Triết học (4TC)	Triết học (4TC)	Triết học (4TC)	Triết học khối xã hội (4TC)
	2. Tiếng Anh (3TC)	2. Tiếng Anh (3TC)	Học phần chung tự chọn (6TC)	Học phần chung tự chọn (6TC)	Đạo đức trong nghiên cứu khoa học (1TC)	Đạo đức trong nghiên cứu khoa học (1TC)	Tiếng Anh (5TC)
	Học phần cơ sở ngành bắt buộc (12TC)	Học phần cơ sở ngành bắt buộc (12TC)	1. Ngoại ngữ (3TC)	1. Ngoại ngữ (3TC)	Học phần chuyên ngành bắt buộc (21TC)	Học phần chuyên ngành bắt buộc (24TC)	Học phần cơ sở ngành bắt buộc (10TC)
	1. Một số lý thuyết hiện đại về tâm lý học trẻ em (3TC)	1. Một số lý thuyết hiện đại về tâm lý học trẻ em (3TC)	2. Một số vấn đề về giáo dục học hiện đại (3TC)	2. Một số vấn đề về giáo dục học hiện đại (3TC)	1. Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục mầm non (3TC)	1. Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục mầm non (3TC)	1. Các lý thuyết phát triển tâm lý trẻ em (3TC)
	2. Một số vấn đề cơ bản của giáo dục mầm	2. Một số vấn đề cơ bản của giáo dục mầm non hiện đại	3. Dạy học hình thành và phát triển năng lực	3. Dạy học hình thành và phát triển năng lực	2. Các lý thuyết về sự học và phát triển tâm	2. Các lý thuyết về sự học và phát triển tâm	2. Nghiên cứu khoa học giáo dục mầm non (3TC)

	non hiện đại (3TC)	(3TC)	người học ở trường phổ thông (3TC)	người học ở trường phổ thông (3TC)	lí của trẻ mầm non (3TC)	lí của trẻ mầm non (3TC)	
	3. Sự tăng trưởng và phát triển của trẻ mầm non (3TC)	3. Sự tăng trưởng và phát triển của trẻ mầm non (3TC)	4. Một số vấn đề về đổi mới sáng tạo (3TC)	4. Một số vấn đề về đổi mới sáng tạo (3TC)	3. Phát triển chương trình Giáo dục mầm non (nâng cao) (3TC)	3. Phát triển chương trình Giáo dục mầm non (nâng cao) (3TC)	3. Tổ chức hoạt động giáo dục trẻ theo hướng trải nghiệm (4TC)
	4. Phương pháp nghiên cứu khoa học trong giáo dục mầm non (3TC)	4. Phương pháp nghiên cứu khoa học trong giáo dục mầm non (3TC)	Học phần cơ sở ngành (30TC)	Học phần cơ sở ngành (30TC)	4. Các vấn đề đương đại của Giáo dục mầm non: Chính sách và thực tiễn (3TC)	4. Các vấn đề đương đại của Giáo dục mầm non: Chính sách và thực tiễn (3TC)	Học phần cơ sở ngành tự chọn (4TC)
	Học phần cơ sở ngành tự chọn (12TC)	Học phần cơ sở ngành tự chọn (12TC)	1. Tâm lý học nhân cách trẻ em (4TC)	1. Tâm lý học nhân cách trẻ em (4TC)	5. Lý luận dạy học hiện đại trong Giáo dục mầm non (3TC)	5. Lý luận dạy học hiện đại trong Giáo dục mầm non (3TC)	1. Phát triển môi trường giáo dục trẻ mầm non (2TC)
	1. Cơ sở ngôn ngữ học của việc phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non (3TC)	1. Cơ sở ngôn ngữ học của việc phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non (3TC)	2. Sinh lý học thần kinh trẻ em (4TC)	2. Sinh lý học thần kinh trẻ em (4TC)	6. Đánh giá sự phát triển của trẻ mầm non (3TC)	6. Đánh giá sự phát triển của trẻ mầm non (3TC)	2. Kỹ năng tư vấn giáo dục mầm non (2TC)

	2. Phát triển kỹ năng nghề nghiệp trong môi trường giáo dục mầm non (3TC)	2. Phát triển kỹ năng nghề nghiệp trong môi trường giáo dục mầm non (3TC)		3. Các lý thuyết về giáo dục trẻ mầm non (4TC)	3. Các lý thuyết về giáo dục trẻ mầm non (4TC)		7. Phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội cho trẻ mầm non (3TC)	7. Lãnh đạo và quản lý chất lượng trong cơ sở Giáo dục mầm non (3TC)		3. Giao tiếp sư phạm mầm non trong môi trường đa văn hóa (2TC)
	3. Giáo dục qua trải nghiệm cho trẻ ở trường mầm non (3TC)	3. Giáo dục qua trải nghiệm cho trẻ ở trường mầm non (3TC)		4. Sử dụng tác phẩm văn học trong giáo dục trẻ em (4TC)	4. Sử dụng tác phẩm văn học trong giáo dục trẻ em (4TC)		Học phần chuyên ngành tự chọn (9TC)	8. Xây dựng môi trường giáo dục trong trường mầm non (3TC)		4. Xây dựng văn hóa và thương hiệu trường mầm non (2TC)
	4. Phương pháp dạy học tích cực trong giáo dục mầm non (3TC)	4. Phương pháp dạy học tích cực trong giáo dục mầm non (3TC)		5. Nghiên cứu và đánh giá sự phát triển của trẻ em (4TC)	5. Nghiên cứu và đánh giá sự phát triển của trẻ em (4TC)		1. Các mô hình Giáo dục mầm non tiên tiến trên thế giới và ứng dụng vào Việt Nam (3TC)	Học phần chuyên ngành tự chọn (15TC)		5. Chính sách, chiến lược phát triển giáo dục mầm non (2TC)
	5. Ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ sở giáo dục mầm non	5. Ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ sở giáo dục mầm non (3TC)		6. Kỹ năng làm việc của nhà giáo dục trong các môi trường giáo dục mầm non	6. Kỹ năng làm việc của nhà giáo dục trong các môi trường giáo dục		2. Giáo dục ý thức và hành vi bảo vệ sức khỏe cho trẻ mầm non (3TC)	1. Các mô hình Giáo dục mầm non tiên tiến trên thế giới và ứng dụng vào		Học phần chuyên ngành (5TC)

	(3TC)		(4TC)	dục mầm non (4TC)		Việt Nam (3TC)		
	6. Xây dựng môi trường tổ chức hoạt động vui chơi cho trẻ mầm non (3TC)	6. Xây dựng môi trường tổ chức hoạt động vui chơi cho trẻ mầm non (3TC)	7. Phương pháp luận nghiên cứu khoa học Giáo dục mầm non (3TC)	7. Phương pháp luận nghiên cứu khoa học Giáo dục mầm non (3TC)		3. Phát triển năng lực vận động cho trẻ mầm non (3TC)	2. Giáo dục ý thức và hành vi bảo vệ sức khỏe cho trẻ mầm non (3TC)	1. Phát triển chương trình giáo dục trẻ mầm non theo tiếp cận hiện đại (3TC)
	7. Phối hợp nhà trường, gia đình và cộng đồng trong chăm sóc - giáo dục trẻ mầm non (3TC)	7. Phối hợp nhà trường, gia đình và cộng đồng trong chăm sóc - giáo dục trẻ mầm non (3TC)	8. Phát triển vận động cho trẻ mầm non (3TC)	8. Phát triển vận động cho trẻ mầm non (3TC)		4. Phát triển năng lực ngôn ngữ cho trẻ mầm non (3TC)	3. Phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội cho trẻ mầm non (3TC)	2. Quản trị cơ sở giáo dục mầm non (2TC)
	8. Đổi mới quản lý giáo dục mầm non (3TC)	8. Đổi mới quản lý giáo dục mầm non (3TC)	Học phần chuyên ngành bắt buộc (6TC)	Học phần chuyên ngành bắt buộc (6TC)		5. Phát triển khả năng sáng tạo cho trẻ mầm non (3TC)	4. Phát triển năng lực vận động cho trẻ mầm non (3TC)	Học phần chuyên ngành tự chọn (4TC)
	Học phần chuyên ngành bắt buộc	Học phần chuyên ngành bắt buộc	1. Giáo dục ngôn ngữ đáp ứng nhu cầu	1. Giáo dục ngôn ngữ đáp ứng nhu cầu		6. Phát triển tư duy cho trẻ	5. Phát triển năng lực ngôn ngữ cho trẻ	1. Phát triển tư duy cho trẻ mầm non qua

	buộc (9TC)	(9TC)	đa dạng của trẻ (3TC)	đa dạng của trẻ (3TC)	mầm non (3TC)	mầm non (3TC)	hoạt động làm quen với toán (2TC)
	1. Chăm sóc, nuôi dưỡng và đảm bảo an toàn cho trẻ em (3TC)	1. Chăm sóc, nuôi dưỡng và đảm bảo an toàn cho trẻ em (3TC)	2. Phát triển nhận thức cho trẻ mầm non theo hướng trải nghiệm (3TC)	2. Phát triển nhận thức cho trẻ mầm non theo hướng trải nghiệm (3TC)	7.Giáo dục đa văn hóa cho trẻ mầm non (3TC)	6.Phát triển khả năng sáng tạo cho trẻ mầm non(3TC)	2. Phát triển thể chất cho trẻ mầm non (2TC)
	2. Một số vấn đề hiện đại của việc phát triển ngôn ngữ cho trẻ (3TC)	2. Một số vấn đề hiện đại của việc phát triển ngôn ngữ cho trẻ (3TC)	Học phần chuyên ngành tự chọn (3TC)	Học phần chuyên ngành tự chọn (6TC)	8.Giáo dục văn hóa truyền thống cho trẻ mầm non (3TC)	7.Phát triển tư duy cho trẻ mầm non (3TC)	3. Giáo dục trẻ mầm non theo định hướng STEAM (2TC)
	3. Tích cực hóa hoạt động phát triển nhận thức cho trẻ (3TC)	3. Tích cực hóa hoạt động phát triển nhận thức cho trẻ (3TC)	1. Giáo dục nghệ thuật cho trẻ mầm non (3TC)	1. Thực hành tổng hợp giáo dục ở trường mầm non (6TC)	9.Quyền và phúc lợi xã hội cho trẻ em (3TC)	8.Giáo dục đa văn hóa cho trẻ mầm non (3TC)	4. Giáo dục kỉ luật tích cực ở trường mầm non (2TC)
	Học phần chuyên ngành tự	Học phần chuyên ngành tự chọn (6TC)	2. Quản lý giáo dục mầm non (3TC)	2. Thực hành tổng hợp nghề nghiệp	10.Phương pháp nghiên cứu định lượng	9.Giáo dục văn hóa truyền thống cho trẻ	5. Phát triển nghề nghiệp cho giáo viên

	chọn (6TC)			phát triển chuyên gia giáo dục mầm non (6TC)	trong Giáo dục mầm non (3TC)	mầm non (3TC)	mầm non (2TC)
	1. Giáo dục trẻ em có nhu cầu đặc biệt ở trường mầm non (3TC)	1. Giáo dục kỹ năng xã hội cho trẻ mầm non theo tiếp cận đa văn hóa (3TC)	Luận văn (12TC)	Đề án tốt nghiệp (9TC)	11. Phương pháp nghiên cứu định tính trong Giáo dục mầm non (3TC)	10. Quyền và phúc lợi xã hội cho trẻ em (3TC)	6. Giáo dục trẻ theo mô hình lớp ghép ở trường mầm non (2TC)
	2. Đổi mới đánh giá và kiểm định trong giáo dục mầm non (3TC)	2. Xây dựng môi trường giáo dục an toàn, thân thiện trong cơ sở giáo dục mầm non đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục (3TC)			Chuyên đề nghiên cứu (12TC)	11. Xã hội hóa trong Giáo dục mầm non (3TC)	Chuyên đề (15TC)
	3. Phát triển kỹ năng giải quyết vấn đề cho trẻ qua hoạt động khám phá	3. Phát triển chương trình giáo dục mầm non trong xu thế đổi mới (3TC)			1. Chuyên đề nghiên cứu 1 (4TC)	12. Kỹ luật tích cực trong Giáo dục mầm non (3TC)	1. Giáo dục trẻ mầm non theo tiếp cận hiện đại (3TC)

	khoa học (3TC)						
	4. Sử dụng tác phẩm văn học trong giáo dục trẻ em (3TC)	4. Phát triển tính tích cực vận động cho trẻ mầm non (3TC)			2. Chuyên đề nghiên cứu 2 (4TC)	13. Ứng dụng STEAM trong Giáo dục mầm non (3TC)	2. Giáo dục tình cảm, kỹ năng xã hội cho trẻ mầm non (3TC)
	Luận văn (15TC)	Thực tập và dự án tốt nghiệp (15TC)			3. Chuyên đề nghiên cứu 3 (4TC)	14. Can thiệp sớm và giáo dục hòa nhập cho trẻ mầm non (3TC)	3. Giáo dục ngôn ngữ cho trẻ mầm non vùng dân tộc thiểu số (3TC)
					Luận văn tốt nghiệp (15TC)	Thực tập (9TC)	4. Phát triển thẩm mỹ cho trẻ mầm non (3TC)
						Đề án tốt nghiệp (9TC)	5. Đo lường và đánh giá trong giáo dục mầm non (3TC)
							Luận văn (13TC)

III. ĐỐI SÁNH CHƯƠNG TRÌNH CỦA NƯỚC NGOÀI

3.1. Mục tiêu chương trình đào tạo

TT	Nội dung	Trường Đại học Vinh	Singapore University of Social Sciences	University of Pittsburgh School of Education
1	Mục tiêu chung	<p>Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành <i>Giáo dục học (Giáo dục Mầm non)</i> giúp người học có kiến thức sâu rộng, hiện đại trong lĩnh vực Giáo dục Mầm non; có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo; có năng lực hình thành ý tưởng, thiết kế, tổ chức thực hiện và cải tiến các hoạt động nghiên cứu và thực tiễn giáo dục mầm non đáp ứng yêu cầu phát triển khoa học giáo dục và hội nhập quốc tế</p>	<p>Mục tiêu của chương trình là hỗ trợ các nhà phát triển chuyên môn, giảng viên và nhà phát triển chương trình giảng dạy hiện có cũng như nâng cao khả năng lãnh đạo chương trình giảng dạy và kiến thức sư phạm của các nhà giáo dục mầm non (bao gồm cả giáo viên và lãnh đạo). Chương trình cũng đã hỗ trợ các chuyên gia giáo dục có liên quan, những người cần thiết kế chương trình giảng dạy, đào tạo và cung cấp cơ hội học tập và phát triển liên tục cho các nhà giáo dục mầm non trong các tổ chức ECCE cũng như toàn bộ khu vực ECCE.</p>	<p>Chương trình Giáo dục mầm non được thiết kế để cung cấp cho học viên nền tảng học thuật và thực tiễn vững chắc để hỗ trợ việc giáo dục trẻ nhỏ (từ sơ sinh đến 8 tuổi) ở nhiều môi trường khác nhau bao gồm trường học, cơ quan cộng đồng, gia đình và các môi trường khác. Thông qua các khóa học nghiêm ngặt, thực tập thực tế và học tập thực hành, học viên phát triển năng lực trong việc sử dụng các phương pháp thực hành phù hợp với sự phát triển và đáp ứng về mặt văn hóa để giáo dục trẻ sơ sinh, trẻ mới biết đi, trẻ mẫu giáo và trẻ ở độ tuổi tiểu học.</p>

3.2. Nội dung chương trình đào tạo

Tiêu chí	Trường Đại học Vinh		Singapore University of Social Sciences	University of Pittsburgh School of Education
	<i>Nghiên cứu</i>	<i>Ứng dụng</i>	<i>Nghiên cứu</i>	<i>Nghiên cứu</i>
Thời gian đào tạo	02 Năm	02 Năm	02 Năm	02 Năm
Số tín chỉ	61 TC, trong đó: -Kiến thức chung: 07 TC -Kiến thức cơ sở ngành: 24 TC -Kiến thức chuyên ngành: 15 TC -Luận văn tốt nghiệp: 15 TC	61 TC, trong đó: -Kiến thức chung: 07 TC -Kiến thức cơ sở ngành: 24 TC -Kiến thức chuyên ngành: 15 TC -Thực tập và đồ án tốt nghiệp: 15 TC	60 TC, trong đó: -Kiến thức chung: 30 TC - Kiến thức chuyên ngành: 30TC	30 TC, Trong đó : - Introduction to Early Childhood Education: 3TC - Special Education: 3TC - Community Resources 3TC - Methods Courses: 9TC - Introduction to Research Methods: 3TC - Research Seminar: 3TC - Education & Human Development/ Psychological Perspectives on Education: 3TC - Approved Elective: 3TC
Tỷ lệ HP bắt buộc và tự chọn	- Bắt buộc: 43TC (70,49%) - Tự chọn: 18TC (29,51%)	- Bắt buộc: 43TC (70,49%) - Tự chọn: 18TC (29,51%)	- Bắt buộc: 45TC (75%) -Tự chọn: 15TC (25%)	Bắt buộc: 9TC (30%) Tự chọn: 21TC (70%)
Số lượng học phần	16	16	12	10
Danh sách học phần				

	Học phần chung (7TC)	Học phần chung (7TC)	Học phần chung (30TC)	Introduction to Early Childhood Education -Nhập môn giáo dục mầm non (3TC)
	1. Triết học (4TC)	1. Triết học (4TC)	1. Child Development and Early Childhood Curriculum: Shifts in Research and Practice - Chương trình giảng dạy về Phát triển Trẻ em và Mầm non: Những thay đổi trong nghiên cứu và thực hành (5TC)	1. Intro to early childhood education – Nhập môn giáo dục mầm non (3TC)
	2. Tiếng Anh (3TC)	2. Tiếng Anh (3TC)	2. Valuing Diversity: Inclusive Early Childhood Care and Education – Đánh giá cao sự đa dạng: Chăm sóc và giáo dục mầm non hòa nhập (5TC)	- Special Education – Giáo dục đặc biệt (3TC) - Chọn 1 trong các học phần 3 tín chỉ
	Học phần cơ sở ngành bắt buộc (12TC)	Học phần cơ sở ngành bắt buộc (12TC)	3. Leadership in Curriculum Development, Analysis and Instruction - Lãnh đạo trong việc phát triển, phân tích và giảng dạy chương trình giảng dạy (5TC)	1. Foundations Of Special Education – Cơ sở giáo dục đặc biệt (3TC)

	1. Một số lý thuyết hiện đại về tâm lý học trẻ em (3TC)	1. Một số lý thuyết hiện đại về tâm lý học trẻ em (3TC)	4. Mentoring and Coaching in Educational Settings - Cố vấn và Huấn luyện trong Môi trường Giáo dục (5TC)	2. Student W/Disab In Elementary Classroom – Học sinh khuyết tật trong lớp học tiểu học (3TC)
	2. Một số vấn đề cơ bản của giáo dục mầm non hiện đại (3TC)	2. Một số vấn đề cơ bản của giáo dục mầm non hiện đại (3TC)	5. Investigating Curricular Content and Constructivist Pedagogies - Nghiên cứu nội dung chương trình giảng dạy và phương pháp sư phạm theo thuyết kiến tạo (5TC)	3. Literacy Assessment & Instruction For Children With Disabilities In Inclusive Settings In Elementary Classroom – Đánh giá và hướng dẫn đọc viết cho trẻ khuyết tật trong môi trường hòa nhập ở lớp tiểu học (3TC)
	3. Sự tăng trưởng và phát triển của trẻ mầm non (3TC)	3. Sự tăng trưởng và phát triển của trẻ mầm non (3TC)	6. Independent Curriculum Project - Dự án chương trình giảng dạy độc lập (5TC)	4. Autism: Characteristics And Interventions – Tự kỷ: Đặc điểm và các biện pháp can thiệp (3TC)
	4. Phương pháp nghiên cứu khoa học trong giáo dục mầm non (3TC)	4. Phương pháp nghiên cứu khoa học trong giáo dục mầm non (3TC)	HP của 02 Chuyên ngành (30TC)	- Community Resources – nguồn lực cộng đồng (3TC) - Chọn 1 học phần 3 tín chỉ:
	Học phần cơ sở ngành tự chọn (12TC)	Học phần cơ sở ngành tự chọn (12TC)	Chuyên ngành đào tạo giáo viên (30)	1. Community Resources Seminar: Young Children And Families – Hội thảo về Nguồn lực Cộng đồng: Trẻ nhỏ và Gia đình (3TC)

	1. Cơ sở ngôn ngữ học của việc phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non (3TC)	1. Cơ sở ngôn ngữ học của việc phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non (3TC)	1. Adult Learning, Learners and Their Contexts - Học tập dành cho người lớn, Người học và Bối cảnh của họ (5TC)	2. Collaborative partnerships with families and the communities – Hợp tác với gia đình và cộng đồng(3TC)
	2. Phát triển kỹ năng nghề nghiệp trong môi trường giáo dục mầm non (3TC)	2. Phát triển kỹ năng nghề nghiệp trong môi trường giáo dục mầm non (3TC)	2. Innovative Design, Facilitation and Assessment of Learning - Thiết kế sáng tạo, tạo điều kiện thuận lợi và đánh giá việc học (5TC)	- Methods Courses – Phương pháp khóa học(9TC) - Chọn 3 trong số các học phần 3 tín chỉ trong toàn bộ chương trình (tổng cộng 9 tín chỉ)
	3. Giáo dục qua trải nghiệm cho trẻ ở trường mầm non (3TC)	3. Giáo dục qua trải nghiệm cho trẻ ở trường mầm non (3TC)	3. Integrating Technology and Workplace Learning - Tích hợp Công nghệ và Học tập tại Nơi làm việc	1. Language And Literature For The Young Child – Ngôn ngữ và văn học cho trẻ nhỏ (3TC)
	4. Phương pháp dạy học tích cực trong giáo dục mầm non (3TC)	4. Phương pháp dạy học tích cực trong giáo dục mầm non (3TC)	4. Understanding and Analysing Learning Needs - Hiểu và Phân tích Nhu cầu Học tập (5TC)	2. Integrated Art & Music In Elementary School – Nghệ thuật & Âm nhạc tích hợp ở trường tiểu học (3TC)
	5. Ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ sở giáo dục mầm non (3TC)	5. Ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ sở giáo dục mầm non (3TC)	5. Future-oriented Learning Design - Thiết kế học tập hướng tới tương lai (5TC)	3. Math/Science Instruction For Young Learners 1 (Pre-K - Grade 4) – Hướng dẫn Toán/Khoa học cho học sinh nhỏ tuổi 1 (Mầm non - Lớp 4) (3TC)

	6. Xây dựng môi trường tổ chức hoạt động vui chơi cho trẻ mầm non (3TC)	6. Xây dựng môi trường tổ chức hoạt động vui chơi cho trẻ mầm non (3TC)	6. Quality and Evaluation in Different Contexts - Chất lượng và đánh giá trong các bối cảnh khác nhau	4. Math And Science Methods 2 (Pre-K - Grade 4) – Phương pháp Toán và Khoa học 2 (Mầm non - Lớp 4) (3TC)
	7. Phối hợp nhà trường, gia đình và cộng đồng trong chăm sóc - giáo dục trẻ mầm non (3TC)	7. Phối hợp nhà trường, gia đình và cộng đồng trong chăm sóc - giáo dục trẻ mầm non (3TC)	Chuyên ngành Dạy tiếng Anh cho người nói ngôn ngữ khác (TESOL)	5. Teaching Infants, Toddlers, And Preschoolers – Dạy trẻ sơ sinh, trẻ mới biết đi và trẻ mẫu giáo (3TC)
	8. Đổi mới quản lý giáo dục mầm non (3TC)	8. Đổi mới quản lý giáo dục mầm non (3TC)	Học phần chính (chọn 15 đến 30TC)	6. Reading/Writing Methods 1: Pre-K - Grade 1 - Phương pháp đọc/viết 1: Mầm non - Lớp 1 (3TC)
	Học phần chuyên ngành bắt buộc (9TC)	Học phần chuyên ngành bắt buộc (9TC)	1. Fundamental Aspects of Language Structure - Các khía cạnh cơ bản của cấu trúc ngôn ngữ (5TC)	7. Reading Writing Methods 2: Grade 2-4 – Phương pháp đọc viết 2: Lớp 2-4 (3TC)
	1. Chăm sóc, nuôi dưỡng và đảm bảo an toàn cho trẻ em (3TC)	1. Chăm sóc, nuôi dưỡng và đảm bảo an toàn cho trẻ em (3TC)	2. Fundamental Aspects of Language Meaning - Các khía cạnh cơ bản của ý nghĩa ngôn ngữ (5TC)	8. Social Studies Methods Pre-K – 4 – Phương pháp nghiên cứu xã hội Pre-K - 4 (3TC)
	2. Một số vấn đề hiện đại của việc	2. Một số vấn đề hiện đại của việc phát	3. Sociolinguistics and Education -	9. Integrated Curriculum Pre-K-4 – Chương trình giảng

	phát triển ngôn ngữ cho trẻ (3TC)	triển ngôn ngữ cho trẻ (3TC)	Ngôn ngữ xã hội và giáo dục	dạy tích hợp Pre-K-4 (3TC)
	3. Tích cực hóa hoạt động phát triển nhận thức cho trẻ (3TC)	3. Tích cực hóa hoạt động phát triển nhận thức cho trẻ (3TC)	4. Second Language Acquisition and Pedagogy - Tiếp thu và sử dụng ngôn ngữ thứ hai (5TC)	10. Sem: Inclusion Early Childhood – Sem: Hòa nhập Mầm non (3TC)
	Học phần chuyên ngành tự chọn (6TC)	Học phần chuyên ngành tự chọn (6TC)	5. TESOL Methods - Phương pháp TESOL (5TC)	11. Other Elective Approved by Advisor – Môn tự chọn khác được cố vấn phê duyệt (3TC)
	1. Giáo dục trẻ em có nhu cầu đặc biệt ở trường mầm non (3TC)	1. Giáo dục kỹ năng xã hội cho trẻ mầm non theo tiếp cận đa văn hóa (3TC)	6. TESOL Curriculum – Chương trình TESOL (5TC)	- Introduction to Research Methods – Giới thiệu về phương pháp nghiên cứu (3TC) - Chọn 1 trong các học phần 3 tín chỉ:
	2. Đổi mới đánh giá và kiểm định trong giáo dục mầm non (3TC)	2. Xây dựng môi trường giáo dục an toàn, thân thiện trong cơ sở giáo dục mầm non đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục (3TC)	Học phần chuyên ngành tự chọn (chọn 0 đến 15 TC)	1. Introduction to action research methods – Giới thiệu phương pháp nghiên cứu hành hành(3TC)
	3. Phát triển kỹ năng giải quyết vấn đề cho trẻ qua hoạt	3. Phát triển chương trình giáo dục mầm non trong xu thế đổi mới	1. Global English and Language Teaching - Giảng dạy tiếng Anh và Ngôn ngữ Toàn cầu	2. Introduction to research methodology – Giới thiệu phương pháp nghiên cứu (3TC)

	động khám phá khoa học (3TC)	(3TC)		
	4. Sử dụng tác phẩm văn học trong giáo dục trẻ em (3TC)	4. Phát triển tính tích cực vận động cho trẻ mầm non (3TC)		Research Seminar – Hội thảo nghiên cứu(3TC)
	Luận văn (15TC)	Thực tập và dự án tốt nghiệp (15TC)	3. Literacy, Language and Education - Đọc viết, Ngôn ngữ và Giáo dục	1. Research Seminar For M.Ed. Students - Hội thảo nghiên cứu dành cho M.Ed. Sinh viên (3TC)
			4. Pragmatics and TESOL - Ngữ dụng học và TESOL	-Education & Human Development/ Psychological Perspectives on Education – Giáo dục và Phát triển con người/ Quan điểm tâm lý về giáo dục (3TC) - Chọn 1 trong các học phần 3 tín chỉ
			5. Pedagogical Grammar - Ngữ pháp sư phạm	1. Psychology of learning and development for education – Tâm lý học và phát triển giáo dục (3TC)
			6. Materials Development - Phát triển vật liệu	2. Human learning – Học tập con người(3TC)
			7. Language Testing and Evaluation - Kiểm tra và đánh giá ngôn ngữ (5TC)	Approved Elective – Tự chọn đã được phê duyệt(3TC)

			8. English for Specific Purposes - Tiếng Anh Chuyên Dụng	1. Choose one 3-credit practicum or approved elective related to Early Childhood Education or Family Studies – Chọn một bài thực hành 3 tín chỉ hoặc môn tự chọn đã được phê duyệt liên quan đến Giáo dục mầm non hoặc nghiên cứu gia đình (3TC)
			English Pronunciation and TESOL - Phát âm tiếng Anh và TESOL	
			9. Academic Discourse: English in a Global Context - Diễn văn học thuật Tiếng Anh trong bối cảnh toàn cầu (5TC)	
			10. Research Methods in Applied Linguistics - Phương pháp nghiên cứu trong ngôn ngữ học ứng dụng (5TC)	

IV. ĐỐI SÁNH CHUẨN ĐẦU RA CTĐT VỚI KHUNG TRÌNH ĐỘ QUỐC GIA

Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO)		Khung trình độ Quốc gia theo Quyết định số 1982/QĐ-TTg
KIẾN THỨC		
1.2.1.	Vận dụng kiến thức chuyên sâu, hiện đại của giáo dục mầm non trong nghiên cứu và thực tiễn giáo dục mầm non.	Kiến thức thực tế và lý thuyết sâu, rộng, tiên tiến, nắm vững các nguyên lý và học thuyết cơ bản trong lĩnh vực nghiên cứu thuộc chuyên ngành đào tạo
1.1.2.	Vận dụng kiến thức cơ sở ngành của giáo dục mầm non hiện đại vào nghiên cứu và thực tiễn giáo dục mầm non.	Kiến thức liên ngành có liên quan
1.1.1.	Vận dụng được kiến thức về triết học, quản trị, quản lý trong nghiên cứu và thực tiễn giáo dục mầm non	Kiến thức chung về quản trị và quản lý.
KỸ NĂNG		KỸ NĂNG & MỨC ĐỘ TỰ CHỦ TỰ CHỊU TRÁCH NHIỆM
3.1.1.	Vận dụng kỹ năng làm việc độc lập, hợp tác hiệu quả với các bên liên quan trong giải quyết các vấn đề nghiên cứu và hoạt động chuyên môn	Kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin để đưa ra giải pháp xử lý các vấn đề một cách khoa học
3.2.1.	Sử dụng hiệu quả các hình thức giao tiếp để truyền thông, truyền đạt tri thức và hướng dẫn người khác trong hoạt động nghiên cứu và thực tiễn giáo dục mầm non	Có kỹ năng truyền đạt tri thức dựa trên nghiên cứu, thảo luận các vấn đề chuyên môn và khoa học với người cùng ngành và với những người khác.
3.1.2	Vận dụng được kỹ năng lãnh đạo nhóm để quản lý các hoạt động nghiên cứu và hoạt động chuyên môn.	
2.1.1.	Vận dụng được tư duy phản biện, kỹ năng giải quyết vấn đề trong nghiên cứu và thực tiễn giáo dục mầm non	Kỹ năng tổ chức, quản trị và quản lý các hoạt động nghề nghiệp tiên tiến
2.1.2.	Vận dụng được kỹ năng chuyển đổi số và sử dụng các công nghệ phù hợp trong nghiên cứu và thực tiễn giáo dục mầm non	Kỹ năng nghiên cứu phát triển và sử dụng các công nghệ một cách sáng tạo trong lĩnh vực học thuật và nghề nghiệp.

Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO)		Khung trình độ Quốc gia theo Quyết định số 1982/QĐ-TTg
KIẾN THỨC		
3.2.2.	Đạt trình độ tiếng Anh tương đương bậc 4/6 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam và vận dụng được tiếng Anh chuyên ngành trong nghiên cứu và thực tiễn giáo dục mầm non	Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam
C-D-I-O		KỸ NĂNG & MỨC ĐỘ TỰ CHỦ TỰ CHỊU TRÁCH NHIỆM
2.2.2	Thể hiện khả năng tự định hướng phát triển năng lực cá nhân; đưa ra những quyết định mang tính chuyên gia và chịu trách nhiệm với những kết luận chuyên môn trong học tập và thực hành nghề nghiệp.	Nghiên cứu, đưa ra những sáng kiến quan trọng.
4.2.2	Thiết kế được các bước triển khai vấn đề nghiên cứu, ứng dụng trong lĩnh vực Giáo dục mầm non một cách khoa học	
4.2.1	Đề xuất được các vấn đề nghiên cứu, ứng dụng trong lĩnh vực Giáo dục mầm non	
2.2.1.	Thể hiện bản lĩnh chính trị vững vàng và hành xử chuyên nghiệp trong lĩnh vực giáo dục mầm non.	Thích nghi, tự định hướng và hướng dẫn người khác.
4.1.1.	Phân tích bối cảnh khoa học và xu hướng phát triển của giáo dục mầm non đối với hoạt động nghiên cứu và thực tiễn nghề nghiệp	Đưa ra những kết luận mang tính chuyên gia trong lĩnh vực chuyên môn
4.2.3	Triển khai được các nghiên cứu, ứng dụng và rút ra được các kết luận	

Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO)		Khung trình độ Quốc gia theo Quyết định số 1982/QĐ-TTg
KIẾN THỨC		
	chuyên gia trong lĩnh vực Giáo dục mầm non.	
4.2.4.	Đánh giá các kết quả nghiên cứu, ứng dụng trong lĩnh vực giáo dục mầm non và đưa ra các giải pháp cải tiến	Quản lý, đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn.